

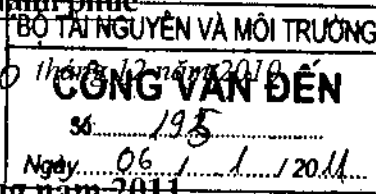
**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

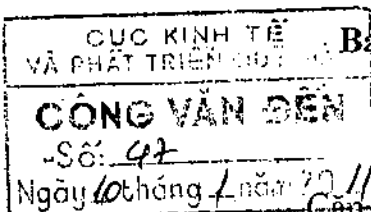
Số: 4064/2010/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2010



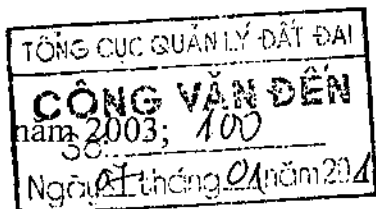
QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2011



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11



Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số: 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số: 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số: 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số: 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2010/NQ-HĐND khóa XV - kỳ họp thứ 16, ngày 11 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2011.

1. Giá đất do Ủy ban nhân tỉnh quy định được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

c) Làm cơ sở tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Làm cơ sở tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Làm cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Làm cơ sở tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Làm cơ sở xử lý và tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định.

3. Giá đất do UBND tỉnh quy định không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Riêng đối với diện tích đất trồng cây hàng năm là đất 2 vụ/năm trở lên được tính hệ số bằng 1,2 lần so với vị trí đã xếp.

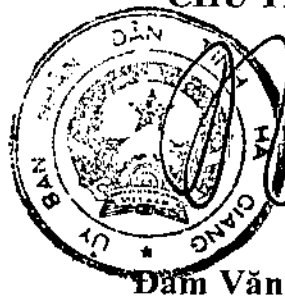
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục trưởng Cục thuế Tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành của Tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH của tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản – BTP;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Công báo Tỉnh;
- Lưu VT; NNTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông



(Kèm theo Quyết định số 4064/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Hà Giang)

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ HÀ GIANG

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC CÁC PHƯỜNG

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Mô tả xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Phường Nguyễn Trãi:			
1	Đường Nguyễn Trãi (QLô 2) từ Km2 đến đầu Cầu Trắng	I	1	1790
2	Đường Nguyễn Trãi (QLô 2) từ Cầu Trắng đến cột mốc Km 0	I	1	1790
3	Đường 20-8 từ đường Nguyễn Trãi đến đường Đội Cấn	I	1	1790
4	Đường Trần Hưng Đạo Từ cầu Yên biên 1 đến sở Nông nghiệp & PTNT	I	1	1790
5	Đường Nguyễn Trãi từ km 0 đến cầu Ma	I	1	1790
6	Đường Nguyễn Trãi (QLô 2) từ cầu Mè đến Km2	I	2	1075
7	Đường Lê Quý Đôn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba đường Nguyễn Trãi	I	2	1075
8	Đường 19/5 đoạn giáp đường Nguyễn Trãi đến đường rẽ vào nghĩa trang trạm chè	I	2	1075
9	Đường Nguyễn Huệ	II	1	1340
10	Phố Hà Tuyên	II	1	1340
11	Đường Bà Triệu đoạn 1 từ đường Trần Hưng Đạo qua Kho bạc đến đường Ng. Huệ	II	1	1340
12	Phố Hồ Xuân Hương	II	2	805
13	Đường Bà Triệu đoạn 2 từ đường Trần Hưng Đạo đến đường 20-8	II	2	805
14	Đường Bạch Đằng	II	2	805
15	Đường Yết Kiêu	II	2	805
16	Đường Trần Quốc Toản	II	2	805
17	Đường 20-8 (QLô 2) từ đường rẽ vào tổ 2 đến ngã ba đường 19/5.	II	2	805
18	Đường 20-8 (QLô 2) từ ngã tư Đội Cấn đến đường rẽ vào tổ 2.	II	2	805
19	Đường 20-8 QLô 2) từ ngã ba đường 19/5 đến hết địa phận thị xã về phía Thanh Thủy	II	2	805
20	Đường Trần Hưng Đạo Từ sở Nông nghiệp & PTNT đến đường 20-8	II	2	805
21	- Đường Nguyễn Du	III	1	900
	- Đường 19/5 đoạn còn lại	III	1	900

22	Đường rẽ vào tổ 17, 14 Nguyễn Trãi gồm:			
	Nhánh 1: Từ cây xăng thương mại vào (ngõ 136)	IV	1	450
	Nhánh 2: Đường Mai Hắc Đế từ nhà ông Dũng đến phố Phạm Ngũ Lão	IV	1	450
23	Phố Phạm Ngũ Lão	IV	2	270
24	Đường rẽ vào tổ 18 chia 2 nhánh:			
	- Nhánh 1: Ngõ 37	IV	2	270
	- Nhánh 2: Từ Trạm đăng kiểm và chân đồi	IV	1	450
25	Phố Hai Bà Trưng	II	2	805
26	Đường dân sinh từ ngã ba khảo sát thiết kế XD đến nhà ông Dậu	III	2	540
27	Phố Hồng Quân	III	2	540
28	Đường Dân sinh vào tổ 10 chia 3 nhánh:			
	- Nhánh 1: Đường vào khu vực nhà ông Minh, khu sau Công ty bảo hiểm nhân thọ, khu tập thể Công ty được cũ	III	2	540
	- Nhánh 2: Đường rẽ chân cầu Yên Biên 2	III	3	405
	- Nhánh 3: Đường rẽ vào tập thể sót rét cũ	III	3	405
29	Khu Công Ty Công trình Giao thông (Đất cấp)	III	2	540
30	Ngõ 382 đường Nguyễn Trãi	III	2	540
31	Phố Võ văn Kiệt	III	1	900
32	Đường Đội Cấn	III	1	900
33	Phố Ngô Quyền	III	1	900
34	Phố Cao Bá Quát	III	1	900
35	Đường từ hội Liên hiệp Phụ nữ(ngã ba giao nhau với đường 20-8 đến ngã ba giao nhau với đường Đội Cấn)	III	1	900
36	Đường mai Hắc Đế đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến nhà ông Dũng	III	2	540
37	Đường Lê Hoàn	III	3	405
38	Ngõ 22 đường Lê Hoàn	III	4	270
39	Đường Lộc Viễn Tài	III	2	540
40	Đường từ công biên phòng tỉnh rẽ trái đến hết khu đất giao cho các hộ thuộc biên phòng tỉnh, Đường dân sinh khu vực ao lâm sản cũ (Khu đất giao)	IV	3	202
41	Ngõ 254 đường 20-8	IV	3	202
42	Đường bê tông từ đường Hữu Nghị bám khu đất công Ty TNHH Sơn Lâm vào đến nhà ông Tụng	IV	3	202
43	Đường dân sinh thuộc ngõ 212	III	3	405
44	Các ngõ 69, 60, 57, 31, 25, 17 đường 19-5	IV	3	202
45	Đường bê tông từ đường 19-5 đến hết khu quy hoạch giao đất tái định cư và khu đầu giá tổ 14	III	3	405
46	Đường Lê Thánh Tông chia làm 2 đoạn:			
	Đoạn 1: Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Trãi đến giáp đất ông Nguyễn	III	3	405
	Đoạn 2: Từ Nhà ông Nguyễn lên đài Phát xạ Núi Cấm	IV	3	202

47	Các ngõ đường Lê Thánh Tông khu đất cấp	III	4	270
48	Các ngõ còn lại của đường Lê Thánh Tông	IV	3	202
49	Ngõ 416, 384 đường Nguyễn Trãi	III	2	540
50	Ngõ 112 đường Nguyễn Trãi	IV	2	270
51	Đường tổ 16 khu đất cấp tập thể sư phạm thông ra đường Nguyễn Du	III	3	405
52	Đường dân sinh còn lại tổ 16	IV	3	202
53	Đường dân sinh còn lại của tổ 15	IV	3	202
54	Ngõ 31 phố Hai Bà Trưng	III	3	405
55	Đường dân sinh tổ 2	IV	3	202
56	Các vị trí khác còn lại của khu trung tâm Phường	IV	3	202
57	Khu vực còn lại của tổ 2; tổ 14; tổ 1; tổ 17 và các vị trí còn lại và đường Hà Sơn	IV	4	135
II	Phường Trần Phú			
1	Đường Trần Phú đoạn từ ngã 3 sân C10 đến giáp địa bàn phường Minh Khai	I	1	1790
2	Đường Nguyễn Thái Học từ Cầu Châu đến ngã tư Truyền hình	I	1	1790
3	Đường Nguyễn Thái Học từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba đường Nguyễn Viết Xuân	I	1	1790
4	Đường Nguyễn Thái Học từ ngã 3 đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã 3 giao nhau với đường Trần Phú	I	1	1790
5	Đường Trần Hưng Đạo Từ ngã tư truyền hình đến cầu Yên Biên I.	I	1	1790
6	Đường Trần Hưng Đạo Từ ngã tư Truyền hình đến ngã tư giao nhau với đường Trần Phú	I	1	1790
7	Đường Trần Hưng Đạo Từ ngã tư giao nhau với đường Trần Phú đến ngã 3 giao nhau với đường Lý Tự Trọng	I	2	1075
8	- Đường Lý Thường Kiệt đoạn từ ngã 3 sân C10 đến hết địa phận phường Trần Phú	I	2	1075
9	Đường Lý Tự Trọng từ ngã 3 giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết địa phận phường Trần Phú	III	1	900
10	Đường Lâm Đồng	II	1	1340
11	Đường Nguyễn Viết Xuân Từ ngã 3 giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến ngã tư giao nhau với đường Trần phú	II	1	1340
12	Đường Nguyễn Viết Xuân Từ ngã tư giao nhau với đường Trần Phú đến ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng	II	2	805
13	Đường An Cư từ ngã tư giao nhau đường Nguyễn Thái Học đến ngã tư giao nhau với đường Trần Phú	II	1	1340
14	Đường An Cư từ ngã tư giao nhau với đường Trần Phú đến ngã 3 giao nhau với đường Lý Tự Trọng	II	2	805
15	Đường Nguyễn Văn Cừ từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến hết địa bàn phường Trần Phú (Suối Châu)	II	2	805
16	Đường Phùng Hưng từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến hết trạm xử lý nước	III	2	540
17	Đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến ngã ba giao nhau với đường Lý Tự Trọng	II	2	805
18	Đường Phùng Hưng từ trạm xử lý nước đến đất bộ đội cũ.	III	3	405
19	Phố Trần Khát Chân	III	3	405
20	Đường Nguyễn Trung Trực	III	1	900

21	Phố Trường Chinh	II	3	605
22	Phố Phạm Văn Đồng	III	3	405
23	Phố Tôn Đức Thắng	III	2	540
24	Đoạn 1: Phố Hà Huy Tập	III	2	540
25	Đoạn 2: Phố Nguyễn Thanh Phong	III	2	540
26	Đoạn 3: Phố Lý Công Uẩn	III	2	540
27	Phố Lạc Long Quân	II	2	805
28	Phố Âu Cơ	II	2	805
29	Phố Yên Biên	II	2	805
30	Phố Phó Đức Chính	II	2	805
31	Ngõ 359 đường Trần Phú	III	2	540
32	Ngõ 351 đường Trần Phú	III	2	540
33	Ngõ 32 đường Trần Hưng Đạo	II	3	605
34	Ngõ 68 đường Trần Hưng Đạo và đường dân sinh thông ra ngõ 68 và 32	II	3	605
35	Ngõ 278 đường Lý Tự Trọng	II	3	605
36	ngõ 258 đường Lý Tự Trọng	II	3	605
37	Ngõ 39 đường An Cư	III	2	540
38	Phố Chu Văn An	II	3	605
39	Ngõ 368 đường Lý Tự Trọng	III	3	405
40	Phố Hoàng Quốc Việt	III	3	405
41	Ngõ 13 đường Nguyễn Viết Xuân	III	3	405
42	Đường vào đoàn ca múa nhạc	III	3	405
43	Ngõ 19 đường Lý Thường Kiệt	III	3	405
44	Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn ngã tư Lý Tự Trọng đến chân núi mỏ neo)	II	3	605
45	Ngõ tổ 1 từ ngã ba Lý Tự Trọng vào chân núi (ngõ nhà bà Hồng)	IV	3	202
46	Ngõ 29 đường Tôn Đức Thắng	IV	3	202
47	Ngõ 26 đường Phùng Hưng	III	3	405
48	Ngõ 47 đường Phùng Hưng	III	3	405
49	Đường phía sau trường mầm non Hoa Hồng	III	3	405
50	Ngõ từ bà Ươm long đết hết đất bà Lý tổ 9	III	3	405
51	Đường từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học đến bờ Sông Lô (Tư trụ sở Công ty TNHH Hà Trang đến Sông Lô)	III	3	405
52	Ngõ 59 đường Phùng Hưng	IV	3	202
53	Ngõ từ đường Ng Viết Xuân đến phố Trường Trinh từ nhà bà Nhận đến nhà ông Phương	IV	3	202
54	Ngõ 58 nối từ đường Lâm Đồng thông ra đường Nguyễn Thái Học	II	2	805
55	Các vị trí còn lại của phường Trần Phú	IV	3	202

III	Phường Quang Trung			
1	Đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ Cầu Ma đến cầu Phong quang	I	2	1075
2	Đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ cầu Phong quang đến công sát nhà bà Sen	I	3	805
3	Đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ công nhà bà Sen đến suối cạnh nhà ông Thiêm	II	3	605
4	Đường Nguyễn Văn Linh từ suối cạnh nhà ông Thiêm đến ngã ba đường rẽ vào Trung tâm bảo trợ.	I	3	805
5	Đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ đường rẽ vào trung tâm bảo trợ đến đường vào bãi tập xe.	II	2	805
6	Đường Nguyễn Văn Linh từ đường vào bãi tập xe đến hết km 6	III	2	540
7	Đường Nguyễn Văn Linh từ km 6 đến hết địa phận phường Quang Trung	IV	2	270
8	Đường Sùng Dúng Lù từ đường Nguyễn Văn Linh đi vào quanh khu Quy hoạch giao đất dân cư và khu tập thể tỉnh uỷ cũ	III	2	540
9	Ngõ 145 đường Nguyễn Văn Linh	III	3	405
10	Đường Xuân Thuỷ đoạn từ đầu cầu Phong Quang đi Xưởng rượu cũ đến nhà ông Thiện - Công ty ô tô	III	3	405
11	Đường Xuân Thuỷ đoạn từ nhà ông Thiện đến ngã ba cạnh khu xưởng rượu cũ (Trại tạm giam công an thị)	III	3	405
12	Ngõ đường Sùng Dúng Lù từ sau nhà ông Bình đến nhà ông Tam Tổ 1.	III	3	405
13	Đường Xuân Thuỷ từ ngã 3 trại tạm giam Công an thị xã đến hết địa phận phường Quang Trung	IV	2	270
14	Đường Xuân Thuỷ đoạn từ ngã ba đến công nhà bà Nung.	IV	3	202
15	Đường Xuân Thuỷ từ công nhà bà Nung đến hết địa phận phường Quang Trung.	IV	4	135
16	Phố Đinh Tiên Hoàng	IV	3	202
17	Ngõ 457 đường Ng Văn Linh	IV	3	202
18	Đường 3-2	II	1	1075
19	Đường Trần Khánh Dư từ đường Ng Văn Linh đến công Trung tâm Bảo trợ - Xã Hội	III	2	540
20	Các trục đường quy hoạch nằm trong khu quy hoạch chi tiết đường 3-2	IV	3	202
21	Đường Phạm Hồng Cao	III	3	405
22	Đường từ nhà ông Huệ tổ 2 đến nhà ông Vinh	IV	3	202
23	Đường từ nhà ông Tiến đến nhà ông Minh tổ 2.	IV	3	202
24	Ngõ 3 đường Xuân Thuỷ	IV	3	202
25	Ngõ 159 đường Ng Văn Linh	IV	3	202
26	Ngõ 189 đường Ng Văn Linh	IV	3	202
27	Ngõ 138 đường Ng Văn Linh	IV	3	202
28	Ngõ đường Ng Văn Linh từ sau nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Phòng tổ 05.	IV	3	202
29	Ngõ đường Ng Văn Linh vào đến hết nhà ông Lợi tổ 05	IV	3	202
30	Ngõ 30 đường 3/2	IV	3	202
31	Đường nhà bà Yên Mưu đến nhà Chúc Hà (ngõ đường Xuân Thuỷ)	IV	3	202
32	Đường sau nhà ông Vinh đến nhà ông Chung, Chiến tổ 4 (ngõ đường Nguyễn Văn Linh)	IV	3	202
33	Ngõ 248 đường Nguyễn Văn Linh	IV	3	202

34	Ngõ 258 đường Nguyễn Văn Linh	IV	3	202
35	Ngõ đường Nguyễn Văn Linh vào đến hết đất nhà ông Bảo tổ 9.	IV	3	202
36	Ngõ đường Nguyễn Văn Linh từ sau đất nhà ông Ký cạnh UB phường đến hết đất nhà ông Lương Văn Trí tổ 7.	IV	3	202
37	Ngõ 8 đường Xuân Thủy	IV	3	202
38	Đường bê tông từ nhà ông Vinh đến hết nhà ông Hoàn (Cách) tổ 4	IV	3	202
39	Các vị trí còn lại vùng sâu vùng xa của phường Quang Trung.	IV	4	135
IV	Phường Minh Khai			
1	Đường Trần Phú	I	1	1790
2	Đường Nguyễn Thái Học	I	1	1790
3	Đường Lê Hồng Phong đoạn Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Lý Tự Trọng	II	2	805
4	Đường Minh Khai đoạn từ cầu Yên Biên II đến ngã tư Cầu Phát	I	1	1790
5	Đường Minh Khai từ ngã tư Cầu Phát đến ngã ba nối với đường Lý Tự Trọng	II	1	1340
6	Đường Minh Khai ngã ba nối với đường Lý Tự Trọng đường rẽ vào nghĩa trang Cầu Phát	II	2	805
7	Đường Minh Khai từ đường rẽ vào nghĩa trang Cầu Phát đến chân dốc Trại tạm giam Công an tỉnh	II	3	605
8	Đường Minh Khai từ chân dốc Trại tạm giam Công an tỉnh đến ngã ba đường Phú Linh - Kim Thạch	III	4	270
9	Đường Lý Tự Trọng đoạn từ địa phận giáp phường Trần Phú đến gặp đường Minh Khai	III	1	900
10	Đường Kim Đồng	II	3	605
11	Đường Lê Văn Tám	II	2	805
12	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ suối Châu đến ngã ba nối với đường Trần Phú	II	2	805
13	Đường Lê Hồng Phong đoạn còn lại (từ đoạn hết đường nhựa vào đến chân núi)	II	3	605
14	Đường Hoàng Văn Thụ	II	2	805
15	Đường Bế Văn Đàn	II	2	805
16	Đường Võ Thị Sáu	II	2	805
17	Đường An Phú từ Phố Phan Chu Trinh đến hết nhà ông Trọng	IV	3	202
18	Đường An Phú từ hết nhà ông Trọng đến đường Minh Khai	III	3	405
19	Đường Phan Huy Chú	III	3	405
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi	II	3	605
21	Ngõ 93, 16b, 77 đường Nguyễn Văn Trỗi	III	3	405
22	Ngõ 90 đường Trần Phú (cạnh Ngân hàng nông nghiệp Minh Khai)	III	3	405
23	Ngõ 8 đường Minh Khai (đường vào tổ 10)	II	3	605
24	Phố Phan Đăng Lưu	III	3	405
25	Đường Phạm Hồng Thái, Phố Phan Đình Phùng, ngõ 164, 132, 134 đường Lý Tự Trọng	III	3	405
26	Ngõ 145 đường Lý Tự Trọng	III	3	405
27	Phố Nguyễn Lương Bằng, phố Hoàng Diệu	III	2	540
28	Ngõ 90, 94, 129 đường Trần Phú và ngõ 2 phố Hải Thượng Lãn Ông	III	3	405

29	Phố Nguyễn Chí Thanh, Phố Trần Đăng Ninh, Phố Phan Chu Trinh, Đường Cù Chính Lan đoạn còn lại, đường Phạm Ngọc Thạch, Phố Lê Đình Chinh	III	3	405
30	Các ngõ còn lại thuộc tổ 4, 5, 6, 7	IV	3	202
31	Phố Hải Thượng Lãn Ông từ ngã ba giao với đường Trần Phú đến ngã ba giao với đường Nguyễn Thái Học	II	2	805
32	Đường Lý Nhân Tông	III	3	405
33	Đường Cầu Phát từ đường Minh Khai đến ngã ba vào nhà bà Hoa	III	3	405
34	Phố Phan Bội Châu	III	3	405
35	Phố Phan Chu Trinh	II	2	805
36	Phố Lê Đức Thọ, Phố Nguyễn Duy Trinh	III	3	405
37	Đường Tô Vĩnh Diện	II	2	805
38	Các ngõ thuộc tổ 2, 3, 4	III	3	405
39	Đường Cù Chính Lan từ nhà Thành Tân đến nhà ông Chế	III	2	540
40	Đường bê tông khu tổ 1	IV	2	270
41	Đường bê tông nối từ đường Nguyễn Văn Cừ vào khu tập thể trường Chính Trị	IV	1	450
42	Các vị trí còn lại của tổ 1,2,3	IV	4	135
43	Các ngõ thông ra đường Lý Tự Trọng thuộc tổ 20	III	3	405
44	Ngõ 56 đường Nguyễn Thái Học	III	2	540
45	Ngõ 26 đường Lê Văn Tám	III	3	405
46	Đường dân sinh tổ 11: Khu vực phía sau nhà ông Bắc	III	3	405
47	Đường dân sinh còn lại tổ 11	IV	2	270
48	ngõ 105, 134 đường Lý Tự Trọng	III	3	405
49	Phố Điện Biên Phủ	III	3	405
50	Các ngõ thông ra đường Lê Hồng Phong và đường Lý Tự Trọng	III	3	405
51	Các vị trí còn lại của phường Minh Khai	IV	3	202
V	Phường Ngọc Hà			
1	Đường Sơn Hà từ ngã tư đường Lý Thường Kiệt đến công Trạm xá	III	2	540
2	Đường Sơn Hà từ công trạm xá đến cầu Nậm Thầu	III	3	405
3	Đường dân Sinh trong khu vực tổ 5	IV	4	135
4	Đường Phùng Hưng	III	3	405
5	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn giáp Trần Phú đến Đường rẽ vào bệnh viện Vĩ Xuyên cũ)	II	2	805
6	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ đường rẽ vào bệnh viện Vĩ Xuyên cũ đến đường rẽ vào bãi đá tổ 5)	I	3	805
7	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ đường rẽ vào bãi đá tổ 5 đến ngã ba đường Cầu 3-2)	I	3	805
8	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ ngã ba đường Cầu 3-2 đến công trường Quân sự)	I	2	1075
9	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ công Trường Quân sự đến cầu Độc Lập)	I	3	805
10	Đường Quyết Thắng từ ngã tư Đường Lý Thường Kiệt đến hết đất trường Quân sự cũ	III	2	540
11	Đường Quyết Thắng từ đất Trường Quân sự cũ đến Cầu Cút	III	3	405

12	Đường La Văn Cầu đoạn từ ngã ba đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba thứ nhất	III	3	405
13	Đường La Văn Cầu từ ngã ba thứ nhất đi ra hai phía đến hết khu dân cư	IV	4	135
14	Đường Tô Hiến Thành nối từ đường Sơn Hà qua tổ 7 nối với đường Lý Thường Kiệt	IV	3	202
15	Đường dân sinh trong khu vực tổ 7.	IV	3	202
16	Đường dân Sinh trong khu vực tổ 6.	IV	3	202
17	Đường dân Sinh trong khu vực tổ 1, 2, 3, 4	IV	4	135
18	Đường dân Sinh trong khu vực tổ 9.	IV	4	135
19	Đường từ đường Quyết Thắng rẽ đến suối Nậm Thầu	IV	3	202
19	Đường từ đường Lý Thường Kiệt đến cầu treo Tùng Tào	III	3	405
20	Đường 3-2 từ đường Lý thường Kiệt đến cầu 3-2	I	2	1075
21	Các khu vực còn lại	IV	4	135

A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000dlm²

TT	Mô tả xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Ngọc Đường			
1	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ Cầu Độc lập đến hết Bản Tuỳ)	III	4	270
2	Đường Sơn Hà từ cầu Nậm Thầu đến chân dốc Thái Hà	IV	3	202
3	Đường Quyết Thắng từ cầu Cút đến chân dốc	IV	3	202
4	Đường dân sinh trong khu vực dân cư Sơn Hà	1	1	120
5	Đường trong khu dân cư Thái Hà	1	1	120
6	Đường chính nằm trong thôn Bản Tuỳ	1	1	120
7	Khu vực còn lại của thôn Bản Tuỳ; khu vực còn lại của thôn Tà Vải	2	1	90
8	Thôn Nậm Tài (từ nhà ông Tọt đến giáp Bản Cườm)	2	3	40
9	Thôn Nậm Tài (Giáp bản tuý đến nhà ông Tọt)	2	2	55
10	Thôn Bản Cườm 1	1	2	70
10	Thôn Bản Cườm 2	2	2	55
12	Thôn Nà Báu	2	2	55
13	Các khu vực còn lại của Ngọc Đường	2	3	40
II	Xã Phương Thiện			
1	Quốc Lộ 2: Đoạn giáp phường Nguyễn Trãi đến cầu Mè	I	2	1075
2	Quốc Lộ 2: Đoạn từ Đầu Cầu Mè đến Km 4	II	3	605
3	Quốc Lộ 2: Đoạn từ km4 đến hết địa phận Thành phố	III	4	270

4	Từ cầu Mè đến ngã ba trường học	IV	3	202
5	Từ ngã ba trường học đến trụ sở UBND (địa điểm mới)	1	1	120
6	Từ trụ sở UBND mới đến kho K8	2	1	90
8	Đường từ QL2 vào đến ngã ba rẽ vào UB xã cũ	III	3	405
9	Đường dân sinh từ ngã ba UB xã cũ đến ngã tư thôn Lâm Đồng	1	1	120
10	Từ ngã Tư thôn Lâm Đồng đến trụ sở thôn Mè Thượng	2	1	90
11	Khu vực còn lại của các thôn vùng thấp	3	1	55
12	Khu vực các thôn vùng cao	2	3	40
13	Các khu vực thuộc dự án đường đôi và các dự án trọng điểm khác thực hiện theo quyết định: 1193/QĐ-UBND ngày 5/5/2009			
III	Xã Phương Độ			
1	Quốc Lộ 2: Đoạn Giáp Phường Nguyễn Trãi đến Cầu Lúp	II	3	605
2	Quốc Lộ 2: Từ Cầu Lúp đến KM 5	II	4	400
3	Quốc Lộ 2: Từ Km 5 đến cầu Nam Tha	III	4	270
4	Quốc Lộ 2: Từ cầu Nam Tha đến hết địa phận xã Phương Độ	IV	3	202
5	Các trục đường dân sinh còn lại thuộc các thôn vùng thấp	1	1	120
6	Các vị trí còn lại của các thôn vùng thấp	2	2	55
7	Các thôn vùng cao	2	3	40
8	Các khu vực thuộc dự án đường đôi và các dự án trọng điểm khác thực hiện theo quyết định 1193/QĐ-UBND ngày 5/5/2009			

B. ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP
B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: 1000dlm²

TT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Phường Nguyễn Trãi			
1	Các trục đường phố có đất trồng cây hàng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại I	I	1	46
2	Các trục đường phố có đất trồng cây hàng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại II	I	2	34,5
3	Các trục đường phố có đất trồng cây hàng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	23

II	Phường Trần Phú			
1	Các trục đường phố có đất trồng cây hằng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại I	I	1	46
2	Các trục đường phố có đất trồng cây hằng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại II	I	2	34,5
3	Các trục đường phố có đất trồng cây hằng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	23
III	Phường Quang Trung			
1	Các trục đường phố có đất trồng cây hằng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại I	I	1	46
2	Các trục đường phố có đất trồng cây hằng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại II	I	2	34,5
3	Các trục đường phố có đất trồng cây hằng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	23
IV	Phường Minh Khai			
1	Các trục đường phố có đất trồng cây hằng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại I	I	1	46
2	Các trục đường phố có đất trồng cây hằng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại II	I	2	34,5
3	Các trục đường phố có đất trồng cây hằng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	23
V	Phường Ngọc Hà			
1	Các trục đường phố có đất trồng cây hằng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại I	I	1	46
2	Các trục đường phố có đất trồng cây hằng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại II	I	2	34,5
3	Các trục đường phố có đất trồng cây hằng năm liền kề với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	23
VI	Xã Ngọc Đường			
1	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ Cầu Độc lập đến hết Bản Tuý)	I	2	34,5
2	Đường Sơn Hà từ cầu Nam Thầu đến chân dốc Thái Hà	I	2	34,5
3	Đường Quyết Thắng từ cầu Cút đến chân dốc	I	2	34,5
4	Các vị trí còn lại	I	3	23

VII	Xã Phương Thiện			
1	Các thôn vùng thấp	I	2	34,5
2	Các thôn vùng cao (Thôn Cao Bảnh; Thôn Gia Vải)	I	3	23
3	Các khu vực thuộc dự án đường đôi và các dự án trọng điểm khác thực hiện theo quyết định 1193/QĐ-UBND ngày 5/5/2009			
VIII	Xã Phương Độ			
1	Các thôn vùng thấp	I	2	34,5
2	Các thôn vùng cao	I	3	23
3	Các khu vực thuộc dự án đường đôi và các dự án trọng điểm khác thực hiện theo quyết định 1193/QĐ-UBND ngày 5/5/2009			

B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM:

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Phường Nguyễn Trãi			
1	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	44
2	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	33
3	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	22
II	Phường Trần Phú			
1	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	44
2	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	33
3	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	22
III	Phường Quang Trung			
1	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	44
2	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	33
3	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	22
IV	Phường Minh Khai			
1	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	44
2	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	33

3	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	22
V	Phường Ngọc Hà			
1	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	44
2	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	33
3	Các trục đường phố có đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	22
VI	Xã Ngọc Đường			
1	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ Cầu Độc lập đến hết Bản Tuý)	I	2	33
2	Đường Sơn Hà từ cầu Nậm Thấu đến chân dốc Thái Hà	I	2	33
3	Đường Quyết Thắng từ cầu Cút đến chân dốc	I	2	33
4	Các vị trí còn lại	I	3	22
VII	Xã Phương Thiện			
1	Các thôn vùng thấp	I	2	33
2	Các thôn vùng cao (Thôn Cao Bành; Thôn Gia Vài)	I	3	22
3	Các khu vực thuộc dự án đường đôi và các dự án trọng điểm khác thực hiện theo quyết định 1193/QĐ-UBND ngày 5/5/2009			
VIII	Xã Phương Độ			
1	Các thôn vùng thấp	I	2	33
2	Các thôn vùng cao	I	3	22
3	Các khu vực thuộc dự án đường đôi và các dự án trọng điểm khác thực hiện theo quyết định 1193/QĐ-UBND ngày 5/5/2009			

B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN:

Đơn vị tính: 1000dlm ²				
TT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Phường Nguyễn Trãi			
1	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	23
2	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	17
3	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	11,5

II	Phường Trần Phú			
1	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	23
2	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	17
3	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	11,5
III	Phường Quang Trung			
1	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	23
2	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	17
3	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	11,5
IV	Phường Minh Khai			
1	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	23
2	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	17
3	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	11,5
V	Phường Ngọc Hà			
1	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	23
2	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	17
3	Các trục đường phố có đất nuôi trồng thủy sản liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	11,5
VI	Xã Ngọc Đường			
1	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ Cầu Độc lập đến hết Bản Tuỳ)	I	2	17
2	Đường Sơn Hà từ cầu Nam Thầu đến chân dốc Thái Hà	I	2	17
3	Đường Quyết Thắng từ cầu Cút đến chân dốc	I	2	17
4	Các vị trí còn lại	I	3	11,5

VII	Xã Phương Thiện			
1	Các thôn vùng thấp	I	2	17
2	Các thôn vùng cao (Thôn Cao Bành; Thôn Gia Vải)	I	3	11,5
3	Các khu vực thuộc dự án đường đôi và các dự án trọng điểm khác thực hiện theo quyết định 1193/QĐ-UBND ngày 5/5/2009			
VIII	Xã Phương Độ			
1	Các thôn vùng thấp	I	2	17
2	Các thôn vùng cao (thôn Nà Thác, Khuổi Mi, Lùng Vải)	I	3	11,5
3	Các khu vực thuộc dự án đường đôi và các dự án trọng điểm khác thực hiện theo quyết định 1193/QĐ-UBND ngày 5/5/2009			

B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP:

Đơn vị tính: 1000dm²

TT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Phường Nguyễn Trãi			
1	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	15
2	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	11
3	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	7,5
II	Phường Trần Phú			
1	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	15
2	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	11
3	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	7,5
III	Phường Quang Trung			
1	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	15
2	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	11
3	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	7,5
IV	Phường Minh Khai			
1	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	15
2	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	11

3	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	7,5
V	Phường Ngọc Hà			
1	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại I	I	1	15
2	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại II	I	2	11
3	Các trục đường phố có đất lâm nghiệp liền kề với đất ở, đất SXKD phi NN thuộc đường phố loại III và các vị trí còn lại của phường	I	3	7,5
VI	Xã Ngọc Đường			
1	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ Cầu Độc lập đến hết Bản Tuý)	I	2	11
2	Đường Sơn Hà từ cầu Nậm Thầu đến chân dốc Thái Hà	I	2	11
3	Đường Quyết Thắng từ cầu Cút đến chân dốc	I	2	11
4	Các vị trí còn lại	I	3	7,5
VII	Xã Phương Thiện			
1	Các thôn vùng thấp	I	2	11
2	Các thôn vùng cao (Thôn Cao Bành; Thôn Gia Vải)	I	3	7,5
3	Các khu vực thuộc dự án đường đôi và các dự án trọng điểm khác thực hiện theo quyết định 1193/QĐ-UBND ngày 5/5/2009			
VIII	Xã Phương Độ			
1	Các thôn vùng thấp	I	2	11
2	Các thôn vùng cao (thôn Nà Thác, Khuổi Mí, Lũng Vải)	I	3	7,5
3	Các khu vực thuộc dự án đường đôi và các dự án trọng điểm khác thực hiện theo quyết định 1193/QĐ-UBND ngày 5/5/2009			

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN VỊ XUYỀN

A. ĐẤT Ở VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP.

A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC ĐÔ THỊ.

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Môc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Vị Xuyên:			
	Quốc Lộ 2 gồm:			
	Đoạn từ Km 17 + 800m - Cầu Km 19	I	3	560
	Đoạn từ cầu Km 19 - Km 21	II	1	950
1	Đoạn từ Km 21 - Km 21+500	I	1	1250
	Đoạn từ Km 21+500 - Km 22 + 500	II	1	950
	Đoạn từ Km 22+500 - Km 23	I	4	375
	Đoạn từ Km 23 - Km 24	II	4	285
2	Ngã ba Quốc lộ 2 vào UBND huyện	II	2	570
3	Ngã ba Quốc lộ 2 vào đầu cầu Km 21	II	2	570
4	Mặt tiền các trục đường nhựa ngang, dọc trong thị trấn	II	4	285
5	Khu vực còn lại trong thị trấn	IV	4	95
II	Thị trấn Việt Lâm:			
1	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km 24 đến Km 25+700 (hết ranh giới tổ 1)	III	4	190
2	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km 25+700 đến Km 26 + 900 (đầu cầu mực)	II	4	285
3	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km 26 +900 (đầu cầu mực) đến Km 27 +500 (hết đất nhà ông Phí Văn Hùng)	I	4	375
4	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km 27 +500 (hết đất nhà ông Phí Văn Hùng) đến Km 28	II	4	285
5	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km 28 đến Km 28 +900	I	4	375
6	Từ ngã ba Quốc lộ 2 đến đầu cầu Trung Thành	II	4	285
7	Từ đầu cầu Km 27 Trung Thành (về phía bờ đông sông Lô) đến hết đất thị trấn Việt Lâm	III	4	190
8	Khu vực còn lại trong thị trấn	IV	4	95

A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN.

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Mô tả xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Việt Lâm:			
1	Đoạn từ Km 28 + 900 đến Km 30	III	2	375
2	Đoạn từ Km 30 đến hết địa phận xã Việt Lâm	IV	2	185
3	Từ ngã ba Vạt đến đỉnh dốc nhà ông Vũ Nam Hoài	III	3	280
4	Từ giáp đất nhà ông Vũ Nam Hoài đến ngã ba đầu cầu Việt Lâm đi vào suối nước nóng	1	1	120
5	Từ ngã 3 đi Suối nước nóng đến UBND xã Việt Lâm và từ ngã 3 cầu Việt Lâm đến công khu B Thanh Hà	2	1	90
6	Các vị trí khu vực còn lại	2	4	30
II	Xã Đạo Đức:			
1	Quốc lộ 2: Đoạn từ giáp địa phận thị xã Hà Giang đến Km 9	IV	2	185
2	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km9 đến Km 11	III	3	280
3	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km11 đến Km16	IV	2	185
4	Quốc lộ 2: Đoạn từ Km16 đến Km17 + 800	III	2	375
5	Thôn Đức Thành, Làng Khèn	1	1	120
6	Thôn Làng Mới, Làng Trần, Bình Vàng	2	2	55
7	Các vị trí, khu vực còn lại	3	2	35
III	Xã Thanh Thủy:			
1	Quốc lộ 2: Đoạn giáp xã Phương Tiến đến cầu Pa Hán Km19 + 200	IV	2	185
2	Quốc lộ 2: Đoạn từ cầu Pa Hán Km 19+200 đến trạm kiểm soát liên ngành	III	2	375
3	Quốc lộ 2: Đoạn từ ngã 3 đến đồn Biên phòng, bám trục đường nhánh khu vực kinh tế cửa khẩu và trục đường từ ngã tư UBND xã đến cầu treo Giang Nam đi Nậm Ngật	III	3	280
4	Đoạn khu vực Nà La dọc theo đường 135 (Từ giáp nhà máy ô tô Giải Phóng đến kẻ cửa khẩu)	2	1	90
5	Các đường phân lô còn lại của cửa khẩu Thanh Thủy	IV	2	185
6	Các vị trí, khu vực còn lại	3	3	25
IV	Xã Phương Tiến:			
1	Trục đường quốc lộ 2	IV	2	185
2	Các vị trí, khu vực còn lại	3	3	25
V	Xã Thuận Hoà:			
1	Quốc lộ 4c: Đoạn từ Km 6 +700 đến Km 9 +500	IV	2	185
2	Quốc lộ 4c: Đoạn từ Km 9 +500 đến Km 14	2	1	90

5	Từ sau trạm y tế xã đến hết đất trường học Bản Xám	1	4	35
6	Từ ngã ba thôn Riềng đến gốc cây đa Bản Khả	1	4	35
7	Từ cổng gần nhà ông Thân đến bể cây Sung	1	4	35
8	Các vị trí còn lại	3	3	25
XVI	Xã Trung Thành:			
1	Từ trường Mầm Non đến cầu cứng UBND xã	1	1	120
2	Trục đường chính từ giáp địa phận thị trấn Việt Lâm đến trường Mầm Non	2	1	90
3	Đường từ Cầu cứng UBND xã đến ngã ba Tầng	2	1	90
4	Đường từ ngã ba Tầng đến hết địa phận xã Trung Thành	2	3	40
5	Các vị trí, khu vực khác còn lại của xã Trung Thành	2	4	30
XVII	Xã Quảng Ngần:			
1	Bán trục đường chính từ cổng khu B Thanh Hà đến hết đất nhà bà Đào Thị Chiu (Khu trung tâm xã)	1	3	55
2	Các khu vực, vị trí còn lại của xã	3	3	25
XVIII	Xã Thượng Sơn			
1	Trục đường chính từ đường rẽ vào xưởng chè Thành Sơn đến cổng UBND xã	1	3	55
2	Các khu vực, vị trí còn lại của xã	3	3	25
XIX	Các xã còn lại trong huyện:			
1	Từ cổng UBND xã đi các trục đường chính 500m	1	3	55
2	Các khu vực, vị trí còn lại của các xã	3	4	15

B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP
BI. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM.

Đơn vị tính: 1000đ/m ²				
TT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Vị Xuyên			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	34,5
2	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	26
3	Diện tích còn lại.	II	3	18
II	Thị trấn Việt Lâm			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	34,5
2	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	26
3	Diện tích còn lại.	II	3	18

III	Xã Việt Lâm			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	34,5
2	Từ ngã ba Vạt đến UBND xã Việt Lâm và từ ngã ba Việt Lâm đến đất Quảng Ngần, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	26
3	Diện tích còn lại.	II	3	18
IV	Xã Đạo Đức.			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	34,5
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	26
3	Các thôn Làng Khèn, Đức Thành, Bình Vàng, Làng Mới, Làng Trần.	II	1	34,5
4	Diện tích còn lại.	II	3	18
V	Xã Phương Tiến.			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	23
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
VI	Xã Thanh Thủy			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	23
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
VII	Xã Trung Thành			
1	Khu vực ven đường nhựa, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	34,5
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	26
3	Diện tích còn lại.	II	3	18
VIII	Xã Linh Hồ			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
IX	Xã Quảng Ngần			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5

3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
X	Xã Thượng Sơn			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XI	Xã Cao Bồ			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XII	Xã Phú Linh			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
VIII	Xã Kim Thạch			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XIV	Xã Kim Linh			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XV	Xã Ngọc Linh			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XVI	Xã Bạch Ngọc			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5

3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XVII	Xã Ngọc Minh			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XVIII	Xã Minh Tân			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XIX	Xã Thuận Hoà			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XX	Xã Phong Quang			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XXI	Xã Tùng Bá			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XXII	Xã Thanh Đức			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XXIII	Xã Lao Chải			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mép thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5

3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5
XXIV	Xã Xín Chải			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m	III	1	23
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	17,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11,5

B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Số TT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Vị Xuyên			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	33
2	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	25
3	Diện tích còn lại.	II	3	16,5
II	Thị trấn Việt Lâm			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	33
2	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	25
3	Diện tích còn lại.	II	3	16,5
III	Xã Việt Lâm			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	33
2	Từ ngã ba Vạt đến UBND xã Việt Lâm và từ ngã ba Việt Lâm đến đất Quảng Ngần, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	25
3	Diện tích còn lại.	II	3	16,5
IV	Xã Đạo Đức.			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	33
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	25
3	Các thôn Làng Khén, Đức Thành, Bình Vàng, Làng Mới, làng Trần.	II	1	33
4	Diện tích còn lại.	II	3	16,5
V	Xã Phương Tiến.			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22

2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
VI	Xã Thanh Thủy			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
VII	Xã Trung Thành			
1	Khu vực ven đường nhựa, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	33
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	25
3	Diện tích còn lại.	II	3	16,5
VIII	Xã Linh Hồ			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
IX	Xã Quảng Ngần			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
X	Xã Thượng Sơn			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XI	Xã Cao Bồ			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XII	Xã Phú Linh			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22

2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
VIII	Xã Kim Thạch			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XIV	Xã Kim Linh			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XV	Xã Ngọc Linh			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XVI	Xã Bạch Ngọc			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XVII	Xã Ngọc Minh			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XVIII	Xã Minh Tân			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XIX	Xã Thuận Hoà			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22

2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XX	Xã Phong Quang			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XXI	Xã Tùng Bá			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XXII	Xã Thanh Đức			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XXIII	Xã Lao Chải			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11
XXIV	Xã Xín Chải			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	22
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	16,5
3	Diện tích còn lại.	III	3	11

B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Số TT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Vị Xuyên			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	17
2	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	13
3	Diện tích còn lại.	II	3	8,5
II	Thị trấn Việt Lâm			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	17
2	Mặt tiền các trục ngang, dọc trong thị trấn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	13
3	Diện tích còn lại.	II	3	8,5
III	Xã Việt Lâm			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	17
2	Từ ngã ba Vạt đến UBND xã Việt Lâm và từ ngã ba Việt Lâm đến đất Quảng Ngần, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (Tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	13
3	Diện tích còn lại.	II	3	8,5
IV	Xã Đạo Đức.			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	17
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	13
3	Các thôn Làng Khén, Đức Thành, Bình Vàng, Làng Mới, làng Trần.	II	1	17
4	Diện tích còn lại.	II	3	8,5
V	Xã Phương Tiến.			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
VI	Xã Thanh Thủy			
1	Khu vực ven đường QLô 2, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9

3	Diện tích còn lại.	III	3	6
VII	Xã Trung Thành			
1	Khu vực ven đường nhựa, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	II	1	17
2	Khu vực các trục đường liên thôn tính từ mép đường ra mỗi bên 50m và phần diện tích kế tiếp vị trí 1 (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	II	2	13
3	Diện tích còn lại.	II	3	8,5
VIII	Xã Linh Hồ			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
IX	Xã Quảng Ngần			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
X	Xã Thượng Sơn			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
XI	Xã Cao Bồ			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
XII	Xã Phú Linh			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
VIII	Xã Kim Thạch			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9

3	Diện tích còn lại.	III	3	6
XIV	Xã Kim Linh			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
XV	Xã Ngọc Linh			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tinh từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
XVI	Xã Bạch Ngọc			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (Tinh từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
XVII	Xã Ngọc Minh			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Các khu vực, vị trí còn lại của các xã	III	3	6
XVIII	Xã Minh Tân			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
XIX	Xã Thuận Hoà			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
XX	Xã Phong Quang			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9

3	Diện tích còn lại.	III	3	6
XXI	Xã Tùng Bá			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
XXII	Xã Thanh Đức			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
XXIII	Xã Lao Chải			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6
XXIV	Xã Xín Chải			
1	Diện tích trung tâm xã, trong khu dân cư, tính từ mép đường ra mỗi bên 50m.	III	1	11,5
2	Diện tích ven đường giao thông đi lại thuận tiện bằng xe cơ giới có trọng tải trên 5 tấn (tính từ mét thứ 51 đến 100m).	III	2	9
3	Diện tích còn lại.	III	3	6

B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ/m ²				
TT	Mức xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Vị Xuyên			
1	Diện tích đất thuộc các tổ dân phố.	II	1	11
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	II	2	8
3	Diện tích còn lại.	II	3	5,5
II	Thị trấn Việt Lâm			
1	Diện tích đất thuộc các tổ dân phố.	II	1	11
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	II	2	8
3	Diện tích còn lại.	II	3	5,5

III	Xã Việt Lâm			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện và trung tâm xã.	II	1	11
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	II	2	8
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	II	3	5,5
IV	Xã Đạo Đức.			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện và trung tâm xã.	II	1	11
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	II	2	8
3	Các thôn Làng Khén, Đức Thành, Bình Vàng, Làng Mới, làng Trăn.	II	1	11
4	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	II	3	5,5
V	Xã Phương Tiến.			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện và trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
VI	Xã Thanh Thủy			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện và trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
VII	Xã Trung Thành			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	II	1	11
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	II	2	8
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	II	3	5,5
VIII	Xã Linh Hồ			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
IX	Xã Quảng Ngần			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
X	Xã Thượng Sơn			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XI	Xã Cao Bồ			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	5

3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XII	Xã Phú Linh			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
VIII	Xã Kim Thạch			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XIV	Xã Kim Linh			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XV	Xã Ngọc Linh			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XVI	Xã Bạch Ngọc			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XVII	Xã Ngọc Minh			
1	Diện tích đất thuộc các thôn trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XVIII	Xã Minh Tân			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XIX	Xã Thuận Hoà			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện và trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XX	Xã Phong Quang			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện và trung tâm xã.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	5

3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XXI	Xã Tùng Bá			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XXII	Xã Thanh Đức			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XXIII	Xã Lao Chải			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5
XXIV	Xã Xín Chải			
1	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường liên huyện.	III	1	7
2	Diện tích đất thuộc các thôn dọc đường nội huyện.	III	2	5
3	Diện tích đất thuộc các thôn còn lại.	III	3	3,5

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN BẮC QUANG

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC THỊ TRẤN

Đơn vị tính: 1000d/m²

STT	Môc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thị Trấn Việt Quang			
1	Từ giáp đất xã Việt Vinh đến cổng vào nhà ông cai Khoa	I	3	560
2	Từ Đường vào nhà ông Khoa đến giáp đất trụ sở Công An huyện.	III	1	625
3	Từ trụ sở Công An huyện đến giáp đất Viện Kiểm Sát	I	2	750
4	Từ Viện Kiểm Sát đến đường vào trường tiểu học Nguyễn Trãi	II	1	950
5	Từ đường vào trường tiểu học Nguyễn Trãi đến đường vào Trung tâm bồi dưỡng Chính Trị	I	1	1250
6	Từ đường vào Trung tâm bồi dưỡng Chính Trị nhà đến Km 61 (đại lý VLXD Sơn Duyên).	II	1	950
7	Từ Km 61 (qua nhà Sơn duyên) đến đường vào chi nhánh điện.	I	2	750
8	Từ đường vào Chi nhánh điện xuôi Hà Nội đến đường rẽ vào nhà ông Bảng giao thông	II	1	950
9	Từ đường rẽ vào nhà ông Bảng đến đường rẽ vào trụ sở tổ 11 (Quang Thành cũ)	III	1	625
10	Từ đường rẽ vào trụ sở tổ 11 (khu phố Quang Thành) đến hết đất thị trấn Việt Quang	I	2	750
11	Từ ngã 3 Yên Bình đến Hạt kiểm lâm	II	1	950
12	Từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến ngã 3 đường đi vào Sơn Thủy Quán.	I	2	750
13	Từ Sơn Thủy Quán theo quốc lộ 279 đến hết sân sư đoàn 314.	III	4	190
14	Từ hết sân sư đoàn 314 đến hết địa phận thị trấn Việt Quang.	IV	3	140
15	Khu dân cư đường lên thác Thủy 150m.	III	3	280
16	Từ ngã 3 Yên Hà Yên Bình đi Yên Hà đến nhà bà Yên Cường.	III	2	375
17	Từ nhà Yên Cường đến cầu nhà ông Yên Mao	III	3	280
18	Từ sau ngã 3 khách sạn Vinh Hà (Khu A) đến nhà Ngân Quảng.	III	1	625
19	Từ nhà Ngân Quảng đến Nhà Trí Loan.	III	2	375
20	Từ nhà Ngân Quảng đến nhà ông Quy Lan	III	2	375
21	Từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến đường bê tông sau trường cấp II Nguyễn trãi (nhà ông Trí Loan).	II	2	570
22	Từ nhà Trí Loan đến ngã ba đường vào HTX Thanh Tân.	II	3	430
23	Từ ngã ba đường vào HTX Thanh Tân đến giáp sau nhà Đức Chuyên.	II	3	430
24	Khu dân cư sau cây xăng và khu dân cư vòng quang bên xe	III	3	280
25	Từ sau nhà Huy Hạnh đến nhà ông Cao Hoà.	II	3	430

26	Từ nhà ông Khiển Van đến nhà ông Cao Hòa .	IV	1	310
27	Đường ngã 3 Quang sơn đi Việt Vân (nhà ông Triển) đến nhà ông Khiển Van	III	2	375
28	Từ ngã 3 Viện kiểm sát đến Phòng Tài chính TM Du lịch.	II	2	570
29	Các hộ còn lại của đường quanh chợ số 3.	II	2	570
30	Từ nhà ông Nam ngân hàng đến hết đường bê tông	II	2	570
31	Khu dân cư sau Ngân hàng chính sách	II	2	570
32	Khu Dân cư tổ 4 (khu dân cư mới trước đài phát thanh truyền hình).	II	2	570
33	Đường từ đại lý ga Tuấn Tuyết vào Trung tâm Chính trị, qua cổng trường PTTH Việt Vinh và vòng quang cung thiếu nhi.	II	2	570
34	Từ nhà ông Thức đến nhà ông Thực(giáo dục).	III	2	375
35	Từ chi nhánh điện (Thuỷ Vôi) đến nhà ông Mên	III	2	375
36	Từ sau chợ thuỷ vôi đến cổng Hoàng Hôn Tím	III	2	375
37	Từ Hoàng Hôn Tím đến đường rẽ vào trụ sở Tân Thành.	III	3	280
38	Từ đường rẽ vào trụ sở Tân Thành đến hết đất thị trấn Việt Quang (đường vào hồ Quang Minh)	IV	2	185
39	Khu dân cư sau trường Nội Trú	III	3	280
40	Từ ngã 3 Pắc Há vào đến nhà ông Hiệu xưởng xe (đối diện trụ sở Nhà văn hoá thôn Pắc Há).	III	1	625
41	Từ nhà ông Hiệu xưởng xe (đối diện trụ sở Nhà văn hoá thôn Pắc Há) đến hết địa phận thị trấn Việt Quang.	II	3	430
42	Các vị trí bám mặt đường bê tông từ QL2 vào 150m.	IV	2	185
43	Các vị trí còn lại của các loại đường phố (đất quy hoạch là đất ở tại đô thị, các vị trí bám đường nhựa).	IV	4	95
44	Tuyến Cầu Mâm đi Hồ Quang Minh; Tuyến đường Yên Hà - Xuân Giang từ cầu ông Yên Mao vào thôn Việt Tân (hết địa phận TT Việt Quang)	IV	4	95
II	Thị trấn Vĩnh Tuy			
1	Từ Km 79+600m đến Km 80+500 (từ Trạm Vi ba đến đầu cầu Vĩnh Tuy).	II	2	570
2	Từ Km 82+700m đến cổng ông Năng	III	2	375
3	Từ Km 77+800m đến Km 79+600m (từ giáp đất Vĩnh hảo đến trạm viba)	III	3	280
4	Từ Km 80+500m (trạm Kiểm lâm) đến Km 82+700m	IV	2	185
5	Từ trụ sở thôn cổng ông Năng đến hết đất Vĩnh Tuy	IV	2	185
6	Ngã ba Vĩnh Tuy đi Đồng Yên 150m đến khe suối nhà bà Đường(từ ngã ba vào 500m)	IV	2	185
7	Ngã ba Vĩnh tuy ' Vĩnh Hảo (bám trục đường) đi vào hết đất xã Vĩnh Tuy	IV	2	185

A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Số TT	Môc xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các thôn thuộc khu vực thị trấn Việt Quang			
1	Các thôn: Thanh Tân, Thanh Bình, Tân Thành, Minh Thành, Thanh Sơn, Việt Tân (đất quy hoạch là đất ở tại nông thôn).	3	1	55
2	Các thôn: Tân Sơn, cầu Thủy, Cầu Ham (đất quy hoạch là đất ở tại nông thôn).	2	3	40
II	Thị trấn Vĩnh Tuy			
1	Các vị trí mặt tiền của các trục đường chính liên thôn	3	1	55
2	Khu vực còn lại của các thôn	3	2	35
III	Xã Vĩnh Hảo:			
1	Từ Km 75+800m đến Km 77+800m (Quốc lộ 2' Từ cổng đá đến ngã ba Vĩnh Hảo)	IV	2	185
2	Từ nhà ông Tình(Bí thư cũ) đi đường rẽ vào thôn Vĩnh Chính + 100m	1	1	120
3	Phần còn lại bám đường nhựa(Vĩnh Tuy' Việt Hồng)	1	2	70
4	Từ giáp địa phận xã Vĩnh Tuy đến nhà ông Tình (bí thư cũ)	1	2	70
5	Khu vực còn lại của các thôn	3	2	35
IV	Xã Hùng An:			
1	Từ km 71(đường vào nhà ông Toạ bí thư Hùng An cũ) đến đường vào Trường cấp III	II	2	570
2	Từ Trường cấp III Hùng An đến cầu Hùng Nô	III	2	375
3	Phần còn lại bám đường đến giáp địa phận xã Vĩnh Hảo (bám QLII)	IV	2	185
4	Từ Km 65 (nhà bà Nga) đến Km 71	IV	2	185
5	Ngã ba Công ty Chè vào Trường cấp 2 + 3 Hùng An 300m	2	1	90
6	Đất bám xung quanh chợ (trừ mặt bám quốc lộ II).	2	1	90
7	Khu vực còn lại của các thôn	3	2	35
V	Xã Tân Quang:			
1	Từ ngã 4 Hoàng Su Phi ngược Hà giang Công trường tiểu học Tân Quang	II	2	570
2	Từ ngã 4 Hoàng Su Phi xuôi Hà nội đến ngã 3 vào UBND xã,	II	2	570
3	Từ ngã 4 vào Hoàng Su Phi đến nhà nghỉ Thủy Linh.	II	2	570
4	Từ ngã 4 đến đầu cầu Tân Quang đi Đồng Tâm .	II	2	570
5	Từ ngã 3 rẽ UBND xã vào 60m.	III	2	375
6	Từ Ngã ba vào UBND xã đến đầu cầu Quang (phía Hà Giang)	III	2	375

7	Từ ngã 3 đi UBND xã (cách 60m) đến bên đò Đồng Tâm	IV	2	185
8	Từ cổng trường tiểu học Tân Quang đến Cầu Trú	III	3	280
9	Từ đầu Cầu Quang(phía Hà nội) xuôi Hà nội đến hết địa phận xã Tân Quang	III	3	280
10	Từ nhà nghỉ Thủy Linh đến nhà ông Phú Hiền	III	3	280
11	Từ ngã 3 Bách hoá theo đường vào khu Ngọc Đường 80 m	1	1	120
12	Mặt tiền của các trục đường chính liên thôn	3	1	55
13	Khu vực còn lại của các thôn	3	2	35
VI	Xã Tân Thành:			
1	Từ Km 40+500 đến Km 41+500 (từ cổng trường cấp II đến nhà Hùng Đa).	III	3	280
2	Từ Km 41+500 đến cầu Trú (từ nhà Hùng Đa đến cầu Trú)	IV	2	185
3	Từ cầu Ngần xuôi Hà nội đến cầu Mụ	1	1	120
4	Từ cầu Ngần ngược Hà giang đến hết địa phận xã Tân Thành giáp địa phận huyện Vị Xuyên	1	1	120
5	Khu vực còn lại các thôn của xã Tân Thành.	3	2	35
VII	Xã Việt Vinh:			
1	Từ đường rẽ vào trạm nghiền Clanhke xuôi HN hết địa phận xã Việt Vinh	III	2	375
2	Từ chân dốc tới cách đường vào trường THCS Tân Thắng 100m đi HN đến đường rẽ vào trạm nghiền Clanhke	III	3	280
3	Từ giáp địa phận xã Tân Quang xuôi Hà Nội đến cổng trường Thượng Mỹ + 200m(nhà ông Thụy)	III	3	280
4	Từ qua trường Thượng Mỹ +200m(nhà ông Thụy) đến qua chân dốc tới cách đường vào trường THCS Tân Thắng 100m.	1	1	120
5	Mặt tiền của các đường liên thôn.	2	2	55
6	Khu vực còn lại của các thôn.	3	2	35
7	Đường Hồ Quang Minh (Từ giáp đất Việt Quang đến giáp đất Quang Minh)	2	1	90
VIII	Xã Quang Minh:			
1	Từ ngã ba Quang Minh đi Kim Ngọc đến cầu Khang (nhà bà Năm)	III	2	375
2	Từ ngã 3 Pắc Há 100m (dọc quốc lộ II cửa hàng xăng dầu Hà giang) đến hết địa phận xã Quang Minh (nhà bà Nga).	II	2	570
3	Từ Ngã ba Pắc há đến hết cửa hàng xăng dầu Hà Giang.	III	1	625
4	Từ Ngã 3 Pắc Há đến hết nhà văn hoá thôn Pắc Há.	III	1	625
5	Từ nhà văn hoá thôn Pắc Há đến ngã ba Quang Minh.	II	3	430
6	Từ ngã ba đường đi Sáo đến cầu Vàng Mo	1	1	120
7	Từ cầu Vàng mo đi đến cầu treo Vô Điểm dọc tuyến tám đường.	1	2	70
8	Mặt tiền đường 279 (từ nhà bà Năm đến Cầu Sáo)	2	1	90
9	Khu vực mặt tiền của các đường liên thôn.	2	3	40
10	Khu vực còn lại của các thôn.	3	2	35
11	Mặt tiền đường nhựa đi hồ Quang Minh: từ giáp đất thị trấn Việt Quang đến nhà ông Chức.	1	1	120
12	Tuyến Hồ Quang Minh: từ Nhà ông Chức đến giáp đất Việt Vinh	2	1	90

IX	Xã Kim Ngọc:			
1	Từ cầu Sào đến công UBND xã Kim Ngọc	III	3	280
2	Từ giáp đất UBND xã đi cầu Nậm Mái	IV	2	185
3	Mặt tiền trên trục đường quốc lộ 279	2	1	90
4	Khu vực còn lại của các thôn	3	2	35
X	Xã Bằng Hành:			
1	Từ cầu Thác Vẽ qua UBND xã Bằng Hành +200m	IV	2	186
2	Mặt tiền trên trục đường quốc lộ 279	2	1	90
3	Khu vực còn lại của các thôn (Trừ thôn Thượng, Lái, Đoàn Kết)	2	3	40
4	Thôn Thượng, Lái, Đoàn Kết.	3	2	35
XI	Xã Liên Hiệp:			
1	Từ đỉnh dốc khu quy hoạch dân cư mới đi Đức Xuân đến cầu suối Tùn	III	3	280
2	Mặt tiền trên trục đường quốc lộ 279	2	1	90
3	Khu vực còn lại của các thôn (Trừ Thôn Nà Ôn)	2	3	40
4	Thôn Nà Ôn.	3	2	35
XII	Xã Đồng Yên:			
1	Từ cửa ngòi suối Thượng An đến đập tràn ngã 3 Phố cáo.	III	3	280
2	Khu dân cư mới sau UBND xã Đồng yên.	III	3	280
3	Từ ngã 3 Phố cáo đến trạm điện	III	3	280
4	Các trục đường bám quanh chợ Đồng yên:			
	+ Từ đập tràn ngã 3 phố cáo đến Vỹ thượng .	1	1	120
	+ Từ Trạm điện đi Lục Yên 100m	1	1	120
5	Mặt tiền trục đường Vĩnh Tuy đi Xuân Giang	2	1	90
6	Khu vực còn lại của các thôn	2	3	40
XIII	Xã Việt Hồng:			
1	Từ ngã 3 chợ Việt Hồng:			
	+ Đi Yên Hà 300m.	IV	2	185
	+ Đi Việt Quang 200m.	IV	2	185
	+ Đi UBND xã Việt hồng 300m.	IV	2	185
2	Từ ngã 4 Việt Hồng:			
	+ Đi Tiên Kiều 150 (Đến Cầu Bản)	1	1	120
	+ Đi cầu sông Bạc 150m (Đến công Trường tiểu học Việt Hồng)	1	1	120
	+ Đi Lâm Trường cầu Ham 100m (Đến hết đất nhà ông Nông Trung ấn)	1	1	120
	+ Đi Việt Quang đến hết đất nhà Nông Thị Thoa.	1	1	120
3	Mặt tiền trục bám đường đi Việt Quang Xuân Giang Việt Hồng	1	2	70
4	Khu vực còn lại của các thôn	3	2	35

XIV	Xã Vĩnh Phúc:			
1	Từ ngã 3 chợ đến công trường cấp II Vĩnh phúc.	IV	2	186
2	Mặt tiền các trục đường nhựa.	2	1	90
3	Mặt tiền các đường liên thôn.	2	2	55
4	Các khu vực còn lại	3	2	35
XV	Xã Tiên Kiêu			
1	Vị trí bóm đường nhựa Vĩnh Tuy - Việt Hồng	2	1	90
2	Khu vực bóm đường nhựa Cầu treo	2	1	90
3	Từ Cầu treo bóm trục chính đường bê tông	1	2	70
4	Mặt tiền của các đường bê tông liên thôn	2	2	55
5	Khu vực còn lại của các thôn	3	2	35
XVI	Xã Đông Thành			
1	Trục đường tỉnh lộ 283, giáp địa phận Vĩnh Tuy đến giáp địa phận xã Đông Yên.	2	1	90
2	Khu vực còn lại của các thôn: Đông Thành, Khuổi Niêng.	2	3	40
3	Khu vực còn lại của các thôn: Khuổi Hộc, Khuổi Le.	3	2	35
XVII	Xã Vô Điểm			
1	Mặt tiền đường nhựa từ Trạm xá xã Vô Điểm đến đường rẽ vào trụ sở thôn Dung.	1	2	70
2	Bóm đường nhựa từ Cầu treo đến Trạm Xá	1	3	55
3	Các Thôn: Ca, Me, Thượng, Me Hạ, Dung, Thia	2	3	40
4	Các Thôn: Thíp, Lâm.	3	2	35
XVIII	Xã Đồng Tâm			
1	Từ chợ Đồng Tâm đến Trường THCS Đồng Tâm.	1	2	70
2	Khu vực bóm đường nhựa	2	2	55
3	Khu vực bóm trục đường chính liên thôn	2	3	40
4	Khu vực còn lại	3	2	35
XIX	Xã Hữu Sản			
1	Từ UBND xã đi Liên Hiệp 100m.	1	2	70
2	Khu vực bóm trục đường chính	1	3	55
3	Khu vực bóm đường liên thôn	2	3	40
4	Các khu vực còn lại.	3	2	35
XX	Xã Tân Lập			
1	Từ Trạm xá đến đường rẽ vào nhà ông Vinh (Bí thư)	1	3	55
2	Bóm đường nhựa Bắc Quang Hoàng Su Phì	2	3	40
3	Các khu vực còn lại	3	2	35
XXI	Xã Đức Xuân			
1	Từ công UBND xã + 100m	1	3	55

2	Vị trí bóm đường Liên hiệp Đức Xuân đến cổng Trường THCS	2	3	40
3	Các khu vực còn lại	3	2	35
XXII Xã Thượng Bình				
1	Từ UBND xã đến Trạm xá xã	1	3	55
2	Các hộ bóm đường Bằng Hành Thượng Bình đến UBND xã	2	3	40
3	Các khu vực còn lại	3	2	35
XXIII Xã Đồng Tiến				
1	Từ UBND xã đến Trường THCS	1	3	55
2	Các hộ bóm đường Đồng Tâm, Đồng Tiến, Kim Ngọc	2	3	40
3	Các thôn còn lại	3	2	35

B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m ²				
STT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Việt Quang			
1	Các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (thuộc khu phố Quang Thành; Nguyễn Huệ; Việt Vân; Quang Vân; Số 3; Quang Sơn; Quang Vinh cũ).	II	1	34,5
2	Các thôn: Thanh Bình; Thanh Tân; Tân Thành; Minh Thành; Thanh Sơn, Việt Tân.	II	2	26
3	Các thôn: Tân Sơn; Cầu Thủy; Cầu Ham.	II	3	18
II	Thị trấn Vĩnh Tuy			
1	Các thôn: Tân Lập, Tân Thành, Phố Mới, Quyết Tiến, Tân Long, Bình Long, Tự Lập.	II	1	34,5
2	Các thôn: Ngòi Cò.	II	2	26
III	Xã Vĩnh Hảo			
1	Các thôn: Vĩnh Sơn, Thọ Quang.	III	1	23
2	Các thôn: Khuổi Nhe; Tiên Phong; Vĩnh Chính; Thống Nhất; Ba Luồng.	III	2	17,5
3	Các thôn: Khuổi ít; Khuổi Phạt; Khuổi Mù; Vật Lậu.	III	3	11,5
IV	Xã Hùng an			
1	Các thôn: Hùng Tiến; Tân Hùng; Tân Tiến; Tân An; An Tiến; Kim Bàn; Thạch Bàn; Đá Bàn; Hùng Tâm; Hùng Thắng.	II	1	34,5
2	Các thôn: An Dương; An Bình; Bó Loỏng.	II	2	26
V	Xã Tân Quang			
1	Các thôn: Vĩnh Quang, Xuân Hoà, Nghĩa Tân, Tân Tiến, Tân Lâm.	II	1	34,5

2	Các thôn: Mỹ Tân, Vinh Ngọc, Mộc Lạn	II	2	26
VI	Xã Tân Thành			
1	Các thôn: Nậm Mu, Tân Thắng, Tân Tầu	III	1	23
2	Các thôn: Ngần Hạ, Ngần Trung	III	2	17,5
3	Các thôn: Tân Lợi, Tân Tiến, Bản Cườm, Bản Tân, Ngần Thượng, Nậm An, Phìn Hồ	III	3	11,5
VII	Xã Việt Vinh			
1	Các thôn Tân Bình, Tân An, Tân Tiến, Tân Thành, Minh Thành, Nậm Buông, Tân Mỹ, Thượng Mỹ	III	1	23
2	Các thôn: Minh Thắng, Việt Tân, Tân Tạo	III	2	17,5
VIII	Xã Quang Minh			
1	Thôn Chúa, Hoàng Văn Thụ, Bế Triều, Thống Nhất, Minh Tiến, Quang Tiến, Khiếm, Minh Tâm, Bắc Há	III	1	23
2	Thôn Nái, Minh Thượng, Minh Tâm, Minh Lập, Minh Thắng, thôn Quán, Minh Khai	III	2	17,5
3	Thống Nhất, Tân Lâm, Minh Tân, Lung Cu, Tân Thành, Pù Ngộm	III	3	11,5
IX	Xã Kim Ngọc			
1	Thôn Minh Khai, Minh Tường,	III	1	23
2	Thôn Mái, Tân Điền, Mãng	III	2	17,5
3	Thôn Nậm Vạc, Vãng, Quí Quân, Quí Quốc,	III	3	11,5
X	Bằng Hành			
1	Thôn: Tân Thành, Thác, Linh	III	1	23
2	Thôn: Luông, Chang, Quyết Thắng, Kim Tiến,	III	2	17,5
3	Thôn: Lái, Đoàn Kết, Thượng	III	3	11,5
XI	Xã Liên Hiệp			
1	Thôn Trung Tâm	III	1	23
2	Thôn Tân Thành IV, Tân Thành I,	III	2	17,5
3	Thôn Đi, Muông, Tân Thành II, Nà Ôm	III	3	11,5
XII	Xã Đồng Yên			
1	Thôn An Xuân	III	1	23
2	Các Thôn: Đồng Kem; Kè Nhạn; Thôn Bura;	III	2	17,5
3	Các thôn: Đồng Mừng; Đồng Hương, Thượng An	III	3	11,5
XIII	Xã Việt Hồng			
1	Các thôn: Hồng Thái; Việt Hà; Việt thắng; Việt Thành;	III	1	23
2	Các thôn: Đồng Quan; Việt An; Thành Tâm	III	2	17,5
XIV	Xã Vinh Phúc			
1	Các thôn: Vinh Gia, Vinh Tâm, Vinh Ban, Vinh Trà	III	1	23
2	Các thôn: Vinh Xuân, Vinh Chúa	III	2	17,5
3	Các thôn: Vinh Thành, Vinh An, Vinh Sơn, Vinh Trùng.	III	3	11,5

XV	Xã Tiên Kiều			
1	Các Thôn: Kim, Kim Thượng; Thôn Chàng; Thượng Cầu	III	1	23
2	Các Thôn: Giản Hạ; Giản Thượng; Kiều; Cào	III	2	17,5
XVI	Xã Đông Thành			
1	Thôn: Đông Thành; Khuổi Niêng	III	1	23
2	Các Thôn: Khuổi Hộc; Khuổi Le	III	2	17,5
XVII	Xã Vô Điểm			
1	Thôn Dung	III	1	23
2	Các thôn: Ca; Me Thượng, Me Hạ, Thia	III	2	17,5
3	Các thôn: Lâm, Thíp	III	3	11,5
XVIII	Xã Đồng Tâm			
1	Thôn Châng	III	1	23
2	Thôn Nậm Tuộc	III	2	17,5
3	Thôn Pha, Nhạ, Lâm, Khuổi Thuối, Bản Buốt	III	3	11,5
XIX	Xã Hữu Sản			
1	Thôn: Đoàn Kết, An Toàn, Kiên Quyết, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Thành Công, Thống Nhất, Chiến Thắng	III	1	23
2	Thôn: Thượng Nguồn, Trung Sơn, Khuổi Luồn	III	3	17,5
XX	Xã Tân Lập			
1	Các thôn: Chu Hạ, Chu Thượng	III	2	17,5
2	Các thôn: Minh Hạ, Minh Thượng, Khả Hạ, Khả Trung, Nậm Siêu, Khả Thượng	III	3	11,5
XXI	Xã Đức Xuân			
1	Thôn Xuân Minh, Xuân Đường, Phiêng Phày, Xuân Thành,	III	2	17,5
2	Thôn Nà Bó, Nậm Tậu, Xuân Mới	III	3	11,5
XXII	Xã Thượng Bình			
1	Thôn Chung, Bản Bùn	III	2	17,5
2	Thôn Khuổi Tát, Khuổi Lý, Khuổi én, Nà Pia, Nậm Pậu	III	3	11,5
XXIII	Xã Đồng Tiến			
1	Thôn Công Đá, Buột, Trám	III	2	17,5
2	Thôn , Phiến, Cuôm, Pù Đồn	III	3	11,5

B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Việt Quang			
1	Các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (thuộc khu phố Quang Thành; Nguyễn Huệ; Việt Vân; Quang Vân; Số 3; Quang Sơn; Quang Vinh cũ).	II	1	33
2	Các thôn: Thanh Bình; Thanh Tân; Tân Thành; Minh Thành; Thanh Sơn, Việt Tân.	II	2	25
3	Các thôn: Tân Sơn; Cầu Thủy; Cầu Ham.	II	3	16,5
II	Thị trấn Vĩnh Tuy			
1	Các thôn: Tân Lập, Tân Thành, Phố Mới, Quyết Tiến, Tân Long, Bình Long, Tự Lập.	II	1	33
2	Các thôn: Ngòi Cò.	II	2	25
III	Xã Vĩnh Hào			
1	Các thôn: Vĩnh Sơn, Thọ Quang.	III	1	22
2	Các thôn: Khuổi Nhe; Tiên Phong; Vĩnh Chính; Thống Nhất; Ba Luồng.	III	2	16,5
3	Các thôn: Khuổi Ít; Khuổi Phạt; Khuổi Mù; Vật Lâu.	III	3	11
IV	Xã Hùng an			
1	Các thôn: Hùng Tiến; Tân Hùng; Tân Tiến; Tân An; An Tiến; Kim Bàn; Thạch Bàn; Đá Bàn; Hùng Tâm; Hùng Thắng.	II	1	33
2	Các thôn: An Dương; An Bình; Bó Luồng.	II	2	25
V	Xã Tân Quang			
1	Các thôn: Vinh Quang, Xuân Hoà, Nghĩa Tân, Tân Tiến, Tân Lâm.	II	1	33
2	Các thôn: Mỹ Tân, Vinh Ngọc, Mộc Lạn	II	2	25
VI	Xã Tân Thành			
1	Các thôn: Nậm Mu, Tân Thắng, Tân Tầu	III	1	22
2	Các thôn: Ngân Hạ, Ngân Trung	III	2	16,5
3	Các thôn: Tân Lợi, Tân Tiến, Bản Cườm, Bản Tân, Ngân Thượng, Nậm An, Phìn Hồ	III	3	11
VII	Xã Việt Vinh			
1	Các thôn Tân Bình, Tân An, Tân Tiến, Tân Thành, Minh Thành,	III	1	22
2	Các thôn: Minh Thắng, Việt Tân, Tân Tạo	III	2	16,5
VIII	Xã Quang Minh			
1	Thôn Chúa, Hoàng Văn Thụ, Bế Triều, Thống Nhất, Minh Tiến, Quang Tiến, Khiếm, Minh Tâm, Bắc Há	III	1	22
2	Thôn Nái, Minh Thượng, Minh Tâm, Minh Lập, Minh Thắng, thôn Quán, Minh Khai	III	2	16,5
3	Thống Nhất, Tân Lâm, Minh Tân, Lung Cu, Tân Thành, Pù Ngọt	III	3	11

IX	Xã Kim Ngọc			
1	Thôn Minh Khai, Minh Tường,	III	1	22
2	Thôn Mái, Tân Điền, Mãng	III	2	16,5
3	Thôn Nậm Vạc, Vãng, Quí Quân, Quí Quốc,	III	3	11
X	Xã Bằng Hành			
1	Thôn: Tân Thành, Thác, Linh	III	1	22
2	Thôn: Luông, Chang, Quyết Thắng, Kim Tiên,	III	2	16,5
3	Thôn: Lái, Đoàn Kết, Thượng	III	3	11
XI	Xã Liên Hiệp			
1	Thôn Trung Tâm	III	1	22
2	Thôn Tân Thành IV, Tân Thành I,	III	2	16,5
3	Thôn Đì, Muộng, Tân Thành II, Nà Ôm	III	3	11
XII	Xã Đồng Yên			
1	Thôn An Xuân	III	1	22
2	Các thôn: Đồng Kem; Kè Nhận; Thôn Bưạ;	III	2	16,5
3	Các thôn: Đồng Mừng; Đồng Hương, Thượng An	III	3	11
XIII	Xã Việt Hồng			
1	Các thôn: Hồng Thái; Việt Hà; Việt thắng; Việt Thành;	III	1	22
2	Các thôn: Đồng Quan; Việt An; Thành Tâm	III	2	16,5
XIV	Xã Vĩnh Phúc			
1	Các thôn: Vĩnh Gia, Vĩnh Tâm, Vĩnh Ban, Vĩnh Trà	III	1	22
2	Các thôn: Vĩnh Xuân, Vĩnh Chúa	III	2	16,5
3	Các thôn: Vĩnh Thành, Vĩnh An, Vĩnh Sơn, Vĩnh Trùng.	III	3	11
XV	Xã Tiên Kiều			
1	Các Thôn: Kim; Kim Thượng; Thôn Chàng; Thượng Cầu	III	1	22
2	Các Thôn: Giản Hạ; Giản Thượng; Kiều; Cào	III	2	16,5
XVI	Xã Đông Thành			
1	Thôn: Đông Thành; Khuổi Niếng	III	1	22
2	Các Thôn: Khuổi Hộc; Khuổi Le	III	2	16,5
XVII	Xã Vô Điểm			
1	Thôn Dung	III	1	22
2	Các thôn: Ca, Me Thượng, Me Hạ, Thia	III	2	16,5
3	Các thôn: Lâm, Thíp	III	3	11
XVIII	Xã Đồng Tâm			
1	Thôn Chàng	III	1	22
2	Thôn Nậm Tuộc	III	2	16,5

3	Thôn Pha, Nha, Lâm, Khuổi Thuối, Bản Buốt	III	3	11
XIX	Xã Hữu Sắn			
1	Thôn: Đoàn Kết, An Toàn, Kiên Quyết, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Thành Công, Thống Nhất, Chiến Thắng	III	1	22
2	Thôn: Thượng Nguồn, Trung Sơn, Khuổi Luồn	III	3	11
XX	Xã Tân Lập			
1	Các thôn: Chu Hạ, Chu Thượng	III	2	16,5
2	Các thôn: Minh Hạ, Minh Thượng, Khá Hạ, Khá Trung, Nậm Siêu, Khá Thượng	III	3	11
XXI	Đức Xuân			
1	Thôn Xuân Minh, Xuân Đường, Phiêng Phày, Xuân Thành,	III	2	16,5
2	Thôn Nà Bó, Nậm Tấu, Xuân Mới	III	3	11
XXII	Thượng Bình			
1	Thôn Chung, Bản Bùn	III	2	16,5
2	Thôn Khuổi Tát, Khuổi Lý, Khuổi én, Nà Pía, Nậm Pậu	III	3	11
XXIII	Đồng Tiến			
1	Thôn Công Đá, Buốt, Trám	III	2	16,5
2	Thôn, Phiến, Cuôm, Pù Đồn	III	3	11

B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đ/m ²				
STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Việt Quang			
1	Các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (thuộc khu phố Quang Thành; Nguyễn Huệ; Việt Vân; Quang Vân; Số 3; Quang Sơn; Quang Vinh cũ).	II	1	17
2	Các thôn: Thanh Bình; Thanh Tân; Tân Thành; Minh Thành; Thanh Sơn, Việt Tân.	II	2	13
3	Các thôn: Tân Sơn; Cầu Thủy; Cầu Ham.	II	3	8,5
II	Thị trấn Vĩnh Tuy			
1	Các thôn: Tân Lập, Tân Thành, Phố Mới, Quyết Tiến, Tân Long, Bình Long, Tự Lập.	II	1	17
2	Các thôn: Ngòi Cỏ.	II	2	13
III	Xã Vĩnh Hào			
1	Các thôn: Vĩnh Sơn, Thọ Quang.	III	1	11,5
2	Các thôn: Khuổi Nhe; Tiên Phong; Vĩnh Chính; Thống Nhất; Ba Luồng.	III	2	9
3	Các thôn: Khuổi ít; Khuổi Phạt; Khuổi Mù; Vật Lậu.	III	3	6

IV	Xã Hùng an			
1	Các thôn: Hùng Tiến; Tân Hùng; Tân Tiến; Tân An; An Tiến; Kim Bàn; Thạch Bàn; Đá Bàn; Hùng Tâm; Hùng Thắng.	II	1	17
2	Các thôn: An Dương; An Bình; Bó Loóng.	II	2	13
V	Xã Tân Quang			
1	Các thôn: Vinh Quang, Xuân Hoà, Nghĩa Tân, Tân Tiến, Tân Lâm.	II	1	17
2	Các thôn: Mỹ Tân, Vinh Ngọc, Mộc Lạn	II	2	13
VI	Xã Tân Thành			
1	Các thôn: Nậm Mu, Tân Thắng, Tân Tấu	III	1	11,5
2	Các thôn: Ngần Hạ, Ngần Trung	III	2	9
3	Các thôn: Tân Lợi, Tân Tiến, Bản Cườm, Bản Tân, Ngần Thượng, Nậm An, Phìn Hồ	III	3	6
VII	Xã Việt Vinh			
1	Các thôn Tân Bình, Tân An, Tân Tiến, Tân Thành, Minh Thành, Nậm Buông, Tân Mỹ, Thượng Mỹ	III	1	11,5
2	Các thôn: Minh Thắng, Việt Tân, Tân Tạo	III	2	9
VIII	Xã Quang Minh			
1	Thôn Chúa, Hoàng Văn Thụ, Bế Triều, Thống Nhất, Minh Tiến, Quang Tiến, Khiếm, Minh Tâm, Bắc Há	III	1	11,5
2	Thôn Nái, Minh Thượng, Minh Tâm, Minh Lập, Minh Thắng, thôn Quán, Minh Khai	III	2	9
3	Thống Nhất, Tân Lâm, Minh Tân, Lung Cu, Tân Thành, Pù Ngộm	III	3	6
IX	Xã Kim Ngọc			
1	Thôn Minh Khai, Minh Tường,	III	1	11,5
2	Thôn Mái, Tân Điền, Mãng	III	2	9
3	Thôn Nậm Vạc, Vãng, Quí Quân, Quí Quốc,	III	3	6
X	Bằng Hành			
1	Thôn: Tân Thành, Thác, Linh	III	1	11,5
2	Thôn: Luông, Chang, Quyết Thắng, Kim Tiến,	III	2	9
3	Thôn: Lái, Đoàn Kết, Thượng	III	3	6
XI	Xã Liên Hiệp			
1	Thôn Trung Tâm	III	1	11,5
2	Thôn Tân Thành IV, Tân Thành I,	III	2	9
3	Thôn Đi, Muộng, Tân Thành II, Nà Ôm	III	3	6
XII	Xã Đồng Yên			
1	Thôn An Xuân	III	1	11,5
2	Các Thôn: Đồng Kem; Kè Nhận; Thôn Bura;	III	2	9
3	Các thôn: Đồng Mừng; Đồng Hương, Thượng An	III	3	6
XIII	Xã Việt Hồng			
1	Các thôn: Hồng Thái; Việt Hà; Việt thắng; Việt Thành;	III	1	11,5

2	Các thôn: Đồng Quan, Việt An, Thành Tâm	III	2	9
XIV	Xã Vĩnh Phúc			
1	Các thôn: Vĩnh Gia, Vĩnh Tâm, Vĩnh Ban, Vĩnh Trà	III	1	11,5
2	Các thôn: Vĩnh Xuân, Vĩnh Chúa	III	2	9
3	Các thôn: Vĩnh Thành, Vĩnh An, Vĩnh Sơn, Vĩnh Trung.	III	3	6
XV	Xã Tiên Kiều			
1	Các Thôn: Kim, Kim Thượng, Thôn Chàng, Thượng Cầu	III	1	11,5
2	Các Thôn: Giản Hạ, Giản Thượng, Kiều, Cáo	III	2	9
XVI	Xã Đông Thành			
1	Thôn: Đông Thành; Khuổi Niếng	III	1	11,5
2	Các Thôn: Khuổi Hộc; Khuổi Le	III	2	9
XVII	Xã Vô Điểm			
1	Thôn Dung	III	1	11,5
2	Các thôn: Ca, Me Thượng, Me Hạ, Thia	III	2	9
3	Các thôn: Lâm, Thíp	III	3	6
XVIII	Xã Đồng Tâm			
1	Thôn Chàng	III	1	11,5
2	Thôn Nậm Tuộc	III	2	9
3	Thôn Pha, Nha, Lâm, Khuổi Thuối, Bản Buốt	III	3	6
XIX	Xã Hữu Sản			
1	Thôn: Đoàn Kết, An Toàn, Kiên Quyết, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Thành Công, Thống Nhất, Chiến Thắng	III	1	11,5
2	Thôn: Thượng Nguồn, Trung Sơn, Khuổi Luồn	III	3	6
XX	Xã Tân Lập			
1	Các thôn: Chu Hạ, Chu Thượng	III	2	9
2	Các thôn: Minh Hạ, Minh Thượng, Khả Hạ, Khả Trung, Nậm Siêu, Khả Thượng	III	3	6
XXI	Xã Đức Xuân			
1	Thôn Xuân Minh, Xuân Đường, Phiêng Phày, Xuân Thành,	III	2	9
2	Thôn Nà Bó, Nậm Tấu, Xuân Mới	III	3	6
XXII	Xã Thượng Bình			
1	Thôn Chung, Bản Bùn	III	2	9
2	Thôn Khuổi Tát, Khuổi Lý, Khuổi én, Nà Pia, Nậm Pâu	III	3	6
XXIII	Xã Đồng Tiến			
1	Thôn Công Đá, Buốt, Trám	III	2	9
2	Thôn , Phiền, Cuôm, Pù Đồn	III	3	6

B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Việt Quang			
1	Các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (thuộc khu phố Quang Thành; Nguyễn Huệ; Việt Vân; Quang Vân; Số 3; Quang Sơn; Quang Vinh cũ).	II	1	11
2	Các thôn: Thanh Bình; Thanh Tân; Tân Thành; Minh Thành; Thanh Sơn, Việt Tân.	II	2	8
3	Các thôn: Tân Sơn; Cầu Thủy; Cầu Ham.	II	3	5,5
II	Thị trấn Vĩnh Tuy			
1	Các thôn: Tân Lập, Tân Thành, Phố Mới, Quyết Tiến, Tân Long, Bình Long, Tự Lập.	II	1	11
2	Các thôn: Ngòi Cò.	II	2	8
III	Xã Vĩnh Hảo			
1	Các thôn: Vĩnh Sơn, Thọ Quang.	III	1	7
2	Các thôn: Khuổi Nhe; Tiên Phong; Vĩnh Chính; Thống Nhất; Ba Luồng.	III	2	5
3	Các thôn: Khuổi ít; Khuổi Phạt; Khuổi Mù; Vật Lậu.	III	3	3,5
IV	Xã Hùng an			
1	Các thôn: Hùng Tiến; Tân Hùng; Tân Tiến; Tân An; An Tiến; Kim Bàn; Thạch Bàn; Đá Bàn; Hùng Tâm; Hùng Thắng.	II	1	11
2	Các thôn: An Dương; An Bình; Bó Loóng.	II	2	8
V	Xã Tân Quang			
1	Các thôn: Vinh Quang, Xuân Hoà, Nghĩa Tân, Tân Tiến, Tân Lâm.	II	1	11
2	Các thôn: Mỹ Tân, Vinh Ngọc, Mộc Lạn	II	2	8
VI	Xã Tân Thành			
1	Các thôn: Nậm Mu, Tân Thắng, Tân Tầu	III	1	7
2	Các thôn: Ngần Hạ, Ngần Trung	III	2	5
3	Các thôn: Tân Lợi, Tân Tiến, Bản Cờm, Bản Tân, Ngần Thượng, Nậm An, Phìn Hồ	III	3	3,5
VII	Xã Việt Vinh			
1	Các thôn Tân Bình, Tân An, Tân Tiến, Tân Thành, Minh Thành, Nậm Buông, Tân Mỹ, Thượng Mỹ	III	1	7
2	Các thôn: Minh Thắng, Việt Tân, Tân Tạo	III	2	5
VIII	Xã Quang Minh			
1	Thôn Chúa, Hoàng Văn Thụ, Bế Triều, Thống Nhất, Minh Tiến, Quang Tiến, Khiêm, Minh Tâm, Bắc Há	III	1	7
2	Thôn Nái, Minh Thượng, Minh Tâm, Minh Lập, Minh Thắng, thôn Quán, Minh Khai	III	2	5
3	Thống Nhất, Tân Lâm, Minh Tân, Lung Cu, Tân Thành, Pù Ngộm	III	3	3,5

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN QUANG BÌNH

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

AI. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Môc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Từ ngã tư cây xăng Bảo Sơn dọc theo trục I đến ngã tư giao đường trục 7. Tính từ tim đường vào sâu 45m.	I	1	310
2	Từ Ngã tư Trục 7 đến Ngã tư Công an huyện. Tính từ tim đường vào sâu 45m.	II	1	235
3	Từ đầu cầu trục 7 đến hết trục 7 (đoạn kéo dài). Tính từ tim đường vào sâu 35m	II	1	235
4	Từ ngã 5 truyền hình theo trục 2 đến ngã tư giao trục 5. Tính từ tim đường vào sâu 35m.	I	2	185
5	Từ ngã 3 Công an huyện đến Ngã 3 giao đường Trục 5. tính từ tim đường vào sâu 35m.	I	2	185
6	Từ ngã 4 công an huyện theo trục 9 đến ngã 5 Truyền hình. tính từ tim đường vào sâu 35m.	I	2	185
7	Từ ngã 5 cây xăng Bảo sơn theo trục 13 đến hết khu dân cư E3. tính từ tim đường vào sâu 35m	I	2	185
8	Từ Km 23+500 đến Km 26 (QL 279). tính từ tim đường vào sâu 50m.	I	2	185
9	Từ ngã 5 Đài truyền thanh - TH theo trục 11 đến ngã tư giao nhau giữa đường trục 2 với 6. Tính từ tim đường vào sâu 35m.	II	2	140
10	Đường nội khu dân cư A, B1, B3, H, F. Tính từ tim đường vào sâu 30m.	II	2	140
11	Từ khu dân cư E3 đến cầu bản yên	II	2	140
12	Từ Ngã 3 đường trục 13 theo trục 14 đến Hết khu dân cư K1. tính từ tim đường vào sâu 35m.	II	2	140
13	Đường bao quanh sân vận động. Tính từ tim đường vào sâu 35 m	II	2	140
14	Từ cầu thôn Bản Yên đến đường vào thôn Bản Yên. Tính từ tim đường vào sâu 35m.	II	3	105
15	Từ ngã tư trục 3 (nhà bà Lua) đến trụ sở thôn Luồng. Tính từ tim đường vào sâu 35m.	II	3	105
16	Từ ngã 4 trục 13 theo trục 15 vào 500 m. Tính từ tim đường vào sâu 35 m	II	3	105
17	Các vị trí còn lại trong khu vực quy hoạch huyện lý	III	3	70

A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Mô tả xác định	Khu vực	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Yên Bình			
1	- Từ đường vào trụ sở thôn Bản Yên đến trụ sở thôn Nà Rài (theo đường Yên Bình - Bằng Lang). Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	1	3	55
	- Từ đường vào điểm trường thôn Tân An đến Km 23 + 500 (QL 279). Tính từ tìm đường vào sâu 50m.	1	3	55
	- Từ Km 26 (QL 279) đến giáp đất xã Yên Thành. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	1	3	55
2	- Từ Ngã 3 đường đi Tiên nguyên (cầu Suối đôi) đến Đường vào điểm trường thôn Tân An. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	3	40
	- Từ Trụ sở thôn Nà rài đến Giáp đất xã Bằng Lang (Theo đường Yên Bình – Bằng lang). Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	3	40
3	Từ ngã 3 đi Tân Nam (cách 300m) đến Giáp đất xã Tân Nam. Tính từ tìm đường vào sâu 50m.	2	4	30
4	Các khu vực còn lại	3	3	25
II	Xã Xuân Giang			
1	- Từ Km 36 + 300 đến Km 37 + 800 (Đường Vĩnh Tuy - Xuân giang - Yên bình). Tính từ tìm đường vào sâu 50m.	2	1	90
	- Từ Ngã ba đi Yên Hà đến đường vào trụ sở thôn Tịnh. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	1	90
2	- Từ đường vào trụ sở thôn Tịnh đến đập tràn suối Cọ. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	2	55
	- Từ Ngã 3 Cây xăng theo đường đi Thôn Quyền (Dài 250m). Tính từ tìm đường vào sâu 50 m..	2	2	55
	- Từ Km 37 + 800 đến KM 39 + 350 (Đường rẽ Nà Khuong). Tính từ tìm đường vào sâu 50m.	2	2	55
3	- Từ Km 36 + 300 (Cầu cốc yên) đến Giáp đất xã Tiên Yên. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m..	3	2	35
	- Từ Km 39 + 350 đến Giáp đất xã Bằng Lang. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	3	2	35
	- Từ đập tràn Suối Cọ đến giáp đất xã Yên Hà. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	3	2	35
4	- Các khu vực còn lại	3	3	25
III	Xã Tân Trịnh			
1	Từ Km 10 đến Km10 + 700 (QL 279). Tính từ tìm đường vào sâu 50m.	2	2	55
2	Từ Km 5 đến Km 10 (QL 279). Tính từ tìm đường vào sâu 50m	2	3	40
3	- Từ Km 10 + 600 theo đường vào thôn Tả ngáo đi sâu vào 300m. Tính từ tìm đường vào sâu 50m.	3	2	35
	- Từ Km 8 + 400 theo Đường đi thôn Ngòi Hân (dài 300m). Tính từ tìm vào sâu 50 m..	3	2	35
4	Các khu vực còn lại	3	3	25

IV	Xã Tân Bắc			
1	Từ Km 13 +200 đến Km 14 + 200 (QL 279). tính từ tìm đường vào sâu 50m.	2	2	55
2	Từ Km 10 +700 đến km 13 + 200 (QL 279); từ km 14 + 200 đến ngã 3 đường đi xã Tiên Nguyên (Cầu Suối Đồi). Tính từ tìm đường vào sâu 50m.	2	3	40
3	Các khu vực còn lại	3	3	25
V	Xã Yên Thành			
1	Từ Km 28 +600 đến Km 29 + 400 (QL 279). Tính từ tìm đường vào sâu 50m.	2	2	55
2	Từ Km 28 +200 đến Km 28 + 600 (QL 279); Từ Km 29 + 400 đến Km 31 + 400 (Q. Lộ 279). Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	3	40
3	Các khu vực còn lại	3	3	25
VI	Xã Bằng Lang			
1	Từ Trụ sở UBND xã đến Đầu cầu (đường vào trạm Y tế). Tính từ tìm đường vào sâu 50 m	2	2	55
2	- Từ trụ sở UBND xã đến Giáp đất xã Xuân giang (đường Yên Bình - Bằng Lang – Xuân Giang). Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	3	40
	- Từ Trụ sở UBND xã đến Giáp đất xã Yên Hà (tính từ tìm đường vào sâu 50m) đường qua Bằng lang hạ	2	3	40
	- Từ Ngã ba thôn Hạ theo đường đi trụ sở UBND Yên Hà đến giáp đất xã Yên Hà. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	3	40
	- Từ đầu cầu (đường vào trạm Y tế) đến Giáp đất xã Yên bình (theo đường Yên Bình - Bằng Lang). Tính từ tìm đường vào sâu 50 m	2	3	40
3	Các khu vực còn lại	3	3	25
VII	Xã Tiên Yên			
1	Từ Ngã 3 (đường vào trạm Y tế xã) đến Giáp đất xã Vỹ thượng (theo đường Vĩnh tuy Xuân giang). Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	2	55
2	Từ Ngã 3 (đường vào trạm Y tế xã) đến KM 31 + 800 (Cầu Mắm). Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	2	55
3	Từ KM 31 + 800 đến Giáp đất xã Xuân giang (theo đường Vĩnh tuy Xuân giang). Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	3	40
4	Từ ngã 3 Trụ sở UBND xã theo đường đi Hương sơn (dài 300m). Tính từ tìm đường vào sâu 40 m.	2	3	40
5	Các khu vực còn lại	3	3	25
VIII	Xã Vĩ Thượng			
1	Từ Km 19 + 800 đến Km 21. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	2	55
2	Từ Km 21 đến Km 24. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	3	40
3	Từ Km 24 đến Km 25 + 800. Tính từ tìm đường vào sâu 50m	2	2	55
4	Từ Km 25 + 800 đến Km 27 + 300. tính từ tìm đường vào sâu 50m	2	3	40
5	Từ Km 27 + 300 đến Km 28 + 400. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	2	2	55
6	Các khu vực còn lại	3	3	25

IX	Xã Yên Hà			
1	Từ Km 16 + 300 đến Km 17 + 300. Tính từ tìm đường vào sâu 50m.	2	3	40
2	Từ đầu cầu Yên hà đến Km 16 + 300; Km 17 + 300 đến Km 20 (Giáp đất Xuân giang). Tính từ tìm đường vào sâu 50m.	3	2	35
3	Các khu vực còn lại	3	3	25
X	Xã Hương Sơn			
1	- Từ trụ sở UBND xã theo đường đi Tiên Yên dài 500m. Tính từ tìm đường vào sâu 50m - Từ trụ sở UBND xã đi Yên Hà dài 500 m. Tính từ tìm đường vào sâu 50m	3	2	35
		3	2	35
2	- Từ trụ sở UBND xã đi Tiên Yên cách 500 m đến giáp đất xã Tiên Yên. Tính từ tìm đường vào sâu 50m. - Từ trụ sở UBND xã đi Yên Hà cách 500 m đến giáp đất xã Yên Hà. Tính từ tìm đường vào sâu 50m.	3	3	25
		3	3	25
3	Các khu vực còn lại	3	4	15
XI	Xã Nà Khương			
1	- Từ Trường học cấp I đi theo đường ra xã Xuân Giang dài 300 m. Tính từ tìm đường vào sâu 50m. - Từ Trường cấp I đi theo đường vào thôn Lũng Vi cách 200 m. Tính từ tìm đường vào sâu 50m	3	2	35
		3	2	35
2	Các khu vực còn lại	3	3	15
XII	Xã Bản Rịa			
1	Từ trụ sở UBND xã đến trường cấp II. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	3	2	35
2	Các khu vực còn lại	3	4	15
XIII	Xã Tân Nam			
1	Từ cầu Khuổi cho (thôn Nà đất) đến Đầu cầu sắt (theo đường Tân nam đi xã Nà Tri). Tính từ tìm	2	3	40
2	Từ Cầu sắt đến giáp đất xã Nà Tri. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m.	3	2	35
3	Từ cầu Nà Đất đến giáp đất xã Yên Bình. Tính từ tìm đường vào sâu 50 m	3	3	25
4	Các khu vực còn lại	3	3	15
XIV	Xã Xuân Minh			
1	Từ trụ sở UBND xã theo đường đi Thông Nguyên dài 500m. Tính từ tìm đường vào sâu 50m	3	2	35
2	Từ trụ sở UBND xã theo đường đi Tân Trinh dài 500m. Tính từ tìm đường vào sâu 50m	3	3	25
3	Từ trụ sở UBND xã đi thôn Xuân Thành dài 200m. Tính từ tìm đường vào sâu 50m	3	3	25
4	Từ trụ sở UBND xã theo đường đi Thông Nguyên cách 500 m đến giáp đất xã Thông Nguyên. Tính từ tìm đường vào sâu 50m	3	3	25
5	Các khu vực còn lại	3	3	15
XV	Xã Tiên Nguyên			
1	Từ trường cấp II đến Xưởng chè. Tính từ tìm đường vào sâu 50m	3	2	35
2	Từ trường Mầm non đến giáp xã Yên Bình. Tính từ tìm đường vào sâu 50m	3	3	25
3	Các khu vực còn lại	3	3	15

B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP
B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Mức xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Yên Bình			
1	Các thôn trung tâm huyện (Phố Mới, Yên Trung, Thôn Luồng)	II	1	30
2	Các thôn dọc đường 279, đường 178.	II	2	22,5
3	Các thôn còn lại	II	3	15
II	Xã Tân Bắc			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Lũ Thượng, Nậm O)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường 279	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
III	Xã Yên Thành			
1	Các Thôn trung tâm xã (Yên Thượng, Yên Thành, Yên Lập, Pà vảy sủ)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường đi xã Bản Rịa	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
IV	Xã Tân Trịnh			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Tà ngáo)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường 279	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
V	Xã Yên Hà			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Tràng thắm, Tràng sát)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường 183	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
VI	Xã Bằng Lang			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn trung)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường 178	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
VII	Xã Tiên Yên			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Yên trung)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường 178.	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
VIII	Xã Vĩ Thượng			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Trung, Yên thượng, Thượng minh)	III	1	21

2	Các thôn dọc đường 178	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
IX	Xã Xuân Giang			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Trang, Thôn Trung, Thôn Mới)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường 178 và đường 183	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
X	Xã Bản Rịa			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Bản rịa)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
XI	Xã Tân Nam			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Nà dạt)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường 178 và đường liên nội huyện	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
XII	Xã Nà Khương			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Khản nhờ)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
XIII	Xã Hương Sơn			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Xuân thành)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
XIV	Xã Xuân Minh			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Minh sơn)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11
XV	Xã Tiên Nguyên			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Tân tiên)	III	1	21
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	16
3	Các thôn còn lại	III	3	11

B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ m²

STT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Yên Bình			
1	Ba thôn trung tâm huyện (Phố Mới, Yên Trung, Thôn Luông)	II	1	29
2	Các thôn dọc đường 279, đường 178	II	2	22
3	Các thôn còn lại	II	3	14,5
II	Xã Tân Bắc			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Lũ Thượng, Nậm O)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường 279	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
III	Xã Yên Thành			
1	Các Thôn trung tâm xã (Yên Thượng, Yên Thành, Yên Lập, Pà vầy sủ)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường đi xã Bản Rịa	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
IV	Xã Tân Trịnh			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Tà ngáo)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường 279	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
V	Xã Yên Hà			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Trảng thăm, Trảng sát)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường 183	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
VI	Xã Bằng Lang			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Trung)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường 178	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
VII	Xã Tiên Yên			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Yên trung)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường 178	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
VIII	Xã Vĩ Thượng			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Trung, Thôn thượng, Thượng minh)	III	1	20

2	Các thôn dọc đường 178	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
IX	Xã Xuân Giang			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Chang, Thôn Trung, Thôn Mới)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường 178 và đường 183	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
X	Xã Bản Rịa			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Bản rĩa)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
XI	Xã Tân Nam			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Nà dát)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường 178 và đường liên nội huyện	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
XII	Xã Nà Khương			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Khả nhờ)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
XIII	Xã Hương Sơn			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Xuân thành)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
XIV	Xã Xuân Minh			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Minh sơn)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10
XV	Xã Tiên Nguyên			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Tân tiến)	III	1	20
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	15
3	Các thôn còn lại	III	3	10

B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ m²

TT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Yên Bình			
1	Ba thôn trung tâm huyện (Phố Mới, Yên Trung, Thôn Luồng)	II	1	15
2	Các thôn dọc đường 279, đường 178	II	2	11
3	Các thôn còn lại	II	3	7,5
II	Xã Tân Bắc			
1	Các thôn trung tâm xã (thôn Lũ Thượng, Nậm O)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường 279	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
III	Xã Yên Thành			
1	Các Thôn trung tâm xã (Yên Thượng, Yên Thành, Yên Lập, Pả vầy sủ)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường đi xã Bản Rịa	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
IV	Xã Tân Trịnh			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Tà ngáo)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường 279	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
V	Xã Yên Hà			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Trảng thắm, Trảng sát)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường 183	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
VI	Xã Bằng Lang			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Trung)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường 178	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
VII	Xã Tiên Yên			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Yên trung)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường 178	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
VIII	Xã Vĩ Thượng			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn trung, Thôn Thượng, Thượng minh)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường 178	III	2	8

3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
IX	Xã Xuân Giang			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Chang, Thôn Trung, Thôn Mới)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường 178 và đường 183	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
X	Xã Bản Rịa			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Bản rịa)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
XI	Xã Tân Nam			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Nà đất)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường 178 và đường liên nội huyện	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
XII	Xã Nà Khương			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Khản nhờ)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
XIII	Xã Hương Sơn			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Xuân thành)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
XIV	Xã Xuân Minh			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Minh sơn)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5
XV	Xã Tiên Nguyên			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Tân tiên)	III	1	10,5
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	8
3	Các thôn còn lại	III	3	5,5

B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Yên Bình			
1	Ba thôn trung tâm huyện (Phố Mới, Yên Trung, Thôn Luông)	II	1	9
2	Các thôn dọc đường 279, đường 178	II	2	7
3	Các thôn còn lại	II	3	4,5
II	Xã Tân Bắc			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Lũ Thượng, Nậm O)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường 279	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
III	Xã Yên Thành			
1	Các Thôn trung tâm xã (Yên Thượng, Yên Thành, Yên Lập, Pà vầy sù)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường đi xã Bản Rịa	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
IV	Xã Tân Trịnh			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Tà ngáo)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường 279	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
V	Xã Yên Hà			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Trảng thăm, Trảng sát)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường 183	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
VI	Xã Bằng Lang			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Trung)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường 178	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
VII	Xã Tiên Yên			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Yên trung)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường 178	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
VIII	Xã Vi Thượng			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn trung, Thôn Thượng, Thượng minh)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường 178	III	2	5

3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
IX	Xã Xuân Giang			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Chang, Thôn Trung, Thôn Mới)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường 178 và đường 183	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
X	Xã Bản Rịa			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Bản rịa)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
XI	Xã Tân Nam			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Nà đất)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường 178 và đường liên nội huyện	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
XII	Xã Nà Khương			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Khán nhờ)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
XIII	Xã Hương Sơn			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Xuân thành)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
XIV	Xã Xuân Minh			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Minh sơn)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5
XV	Xã Tiên Nguyên			
1	Các thôn trung tâm xã (Thôn Tân tiên)	III	1	7
2	Các thôn dọc đường liên nội huyện	III	2	5
3	Các thôn còn lại	III	3	3,5

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN HOÀNG SU PHÌ

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC THỊ TRẤN VINH QUANG

Đơn vị tính 1000đ/m²

STT	Mô tả xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)
1	Từ nhà Thu Liên và nhà Lan Trường đến hết nhà Tiến Nga (Khu 1) và hết nhà ông Ngọc	I	1	310
2	Từ nhà Huy Minh và nhà ông Thụ đến cầu Vinh Quang	I	1	310
3	Từ nhà Tân Văn đến hết công vào Huyện ủy	I	1	310
4	Từ giáp Bệnh viện đa khoa và Công an huyện đến hết nhà Chùa và Đài Viễn thông huyện	II	1	235
5	Từ nhà Hoa Kim và nhà Bà Thu đến giáp cầu Cây xăng dầu cũ	II	1	235
6	Từ nhà Đào Phòng và nhà ông Trà Hào đến hết nhà Hằng Khuyên	II	1	235
7	Từ nhà ông Quý đến hết Phòng nông nghiệp và nhà ông Toàn (Giáp Viện kiểm sát)	II	1	235
8	Khu đôi vật tư đường trục chính (Đường 15,0 m)	II	1	235
9	Từ cây xăng huyện và nhà Hoa Dương đến hết bệnh viện đa khoa và Trung tâm y tế dự phòng	II	1	235
10	Từ nhà ông Tiếp và nhà bà Thắng Dăm đến Nhà ông đức	II	1	235
11	Từ nhà Tuấn Oanh đến hết Sân vận động	II	1	235
12	Từ giáp đất Hằng Quyên đến đường rẽ vào nhà ông Dôn (Khu phố 1)	II	1	235
13	Khu đôi vật tư đường trục phụ (Đường 6,5 m)	II	1	235
14	Từ nhà ông Hà đến nhà ông Biên Hà (Hai Bên đường)	I	2	185
15	Từ nhà Hải Mạnh đến hết Huyện đội (Cả hai bên đường)	I	2	185
16	Từ Cầu bê tông phía sau nhà Đào Phòng đến giáp đập tràn Trường TTGDTX và vòng ra đến hết nhà Cận Văn	III	1	155
17	Từ giáp nhà ông Cương đường rẽ cây xăng cũ đến hết Hội trường Khu phố 4	III	1	155
18	Từ Lâm trường đến nhà ông nhà ông Nguyễn Cúc (Cả hai bên đường)	III	1	155
19	Từ nhà Loan Hồng đến hết nhà Văn Sướng	III	1	155
20	Từ đường rẽ vào nhà ông Dôn đến hết nhà ông Thắng (Khu 1: cả hai bên đường)	III	1	155
21	Từ Phòng giáo dục đến hết Cử biên phòng và đến hết nhà ông Sinh	III	1	155
22	Từ Đội thi hành án vòng qua nhà ông Sự Diên đến hết nhà Hồng Nghiệp	III	1	155
23	Khu vực phía sau Phòng công thương và Nhà chùa	III	1	155
24	Từ nhà Bà Sảng đến hết trường Trung tâm giáo dục thường xuyên	II	2	140
25	Từ nhà Bắc Hạnh đến nhà Chín Hiền	II	2	140

26	Từ đường rẽ đường vào trường nội trú cũ tỉnh từ trạm Biên thể đến hết nhà ông Quyền	II	2	140
27	Từ nhà ông Cương Thơm đến hết Trường nội trú và trục đường đi vào bãi rác đến hết Trường cấp 3 mới (2 bên đường)	II	2	140
28	Từ cầu số 3 đến giáp Lâm trường	II	2	140
29	Từ giáp Huyện đội đến đường rẽ đi Chiến Phố	II	3	105
30	Từ nhà ông Thắng đi xã Pố Lô (Hai bên đường)	II	3	105
31	Từ sau nhà Hồng Nghiệp đến hết Đài Truyền thanh Truyền hình mới	II	3	105
32	Từ giáp nhà bà Xuân đến hết nhà ông Vàng Thơm	II	3	105
33	Từ đường rẽ xuống cầu cứng đi hết địa phận xã Tụ nhân và đến giáp đất Bàn Luốc	II	3	105
34	Khu vực từ nhà ông Seng đến hết nhà ông Sơn Trang (Cả trên và dưới)	IV	1	80
35	Khu vực từ nhà ông Sài đến hết nhà Trường Giang (Cả trên và dưới)	IV	1	80
36	Từ nhà ông Dồn kéo dọc suối đến hết nhà ông Thanh	IV	1	80
37	Từ giáp Hội trường khu phố 4 theo đường bê tông đến bậc lên huyện đội	IV	1	80
38	Từ Sau UBND Thị trấn Vinh Quang đến hết điểm nối đường đi xã Pố Lô	IV	1	80
39	Từ ngã tư đôi truyền hình mới đến hết nhà ông Văn (Vanh đại khu giãn dân)	IV	1	80
40	Các vị trí còn lại trong Thị trấn Vinh Quang	IV	3	70

A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính 1000đ/m²

STT	Môc xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)
I	Xã Thông Nguyên (Tính cả hai bên đường)			
1	Từ nhà vật tư nông nghiệp đến UBND xã qua chợ đến đầu cầu treo sang Bản Giàng đến nhà bà Hồng Ôn đi Km 17	III	1	155
2	Từ phân viện y tế đến hết nhà ông Phú	II	3	105
3	Từ giáp nhà ông Phú đến cầu treo sang Khu du lịch PanHou	III	3	70
4	Từ nhà Hồng Ôn đến hết Bệnh viện đa khoa khu vực mới	III	3	70
5	Ngoài các khu vực trên	2	3	20
II	Xã Nậm Ty (Tính cả hai bên đường)			
1	Từ nhà ông Siêu đến hết nhà bà Định Thu (Hai bên đường)	1	1	50
2	Khu vực nhà ông Tuấn giáp cầu đến hết nhà ông Quang Hạnh	1	1	50
3	Từ tiếp giáp nhà bà Định Thu đến khe suối giáp UBND xã	2	1	45
4	Từ Khe suối qua UBND xã đến Trạm truyền hình đến cầu Km 26 (Hai bên đường)	3	1	35

5	Khu vực km 38 (BQ-XM) đi hết điểm trường Tân Xà Phìn (Hai bên đường)	3	1	35
6	Ngoài các khu vực trên	2	3	20
III	Xã Nậm Dịch (Tính cả hai bên đường)			
1	Từ Nhà ông Cát đến hết nhà Chấn Nga	II	3	105
2	Từ Trạm hạ thế (Giáp nhà ông Thắng) đến đường rẽ đi thôn Tráng Lai	III	3	70
3	Từ ngã ba đường vào chợ đến hết nhà ông Nam	III	3	70
4	Từ khu vực đằng sau chợ Nậm Dịch, đường vào trường học, khu vực đài truyền hình	1	1	50
5	Ngoài các khu vực trên	2	3	20
IV	Xã Nam Sơn (Tính cả hai bên đường)			
1	Khu vực từ ngã ba đường đi Hồ Thầu đến hết khu vực UBND xã	1	1	50
2	Khu vực đằng sau chợ Nam Sơn	2	1	45
3	Ngoài các khu vực trên	2	3	20
V	Xã Hồ Thầu (Tính cả hai bên đường)			
1	Từ cầu sắt đến hết đường giải nhựa	2	1	45
2	Khu vực UBND xã mới	3	1	35
3	Ngoài các khu vực trên	2	3	20
VI	Xã Tân Tiến (Tính cả hai bên đường)			
1	Từ khe suối đến hết UBND xã	1	1	50
2	Từ ngã 3 đường đi Túng Sán đến ngã ba rẽ vào Trạm truyền thanh truyền hình	1	1	50
3	Khu vực đằng sau chợ và trường tiểu học	2	1	45
4	Ngoài các khu vực trên	2	3	20
VII	Xã Tự Nhân (Tính cả hai bên đường)			
1	Từ nhà cung giao thông đến Trạm truyền hình xã	1	1	50
2	Từ giáp Trường cấp 3 mới đang san ủi đến đường rẽ xuống bãi rác	2	1	45
3	Khu vực Ngã ba cầu cứng Lâm trường rẽ đi Bản Luộc (Khoảng cách tính từ đầu cầu kéo dài 1 km)	3	1	35
4	Khu vực Ngã ba cầu cứng Lâm trường rẽ đi Sán Sả Hồ (Khoảng cách tính từ đầu cầu kéo dài 1 km)	3	1	35
5	Ngoài các khu vực trên	2	3	20
VIII	Xã Chiến Phố (Tính cả hai bên đường)			
1	Khu vực chợ Mỏ Phìn (Tính từ Hạt giao thông đến Cầu suối đỏ)	1	1	50
2	Từ đường rẽ lên Bưu Điện văn hoá xã đến hết nhà Hợp tác xã dịch vụ	2	1	45
3	Ngoài các khu vực trên	2	3	20
IX	Các xã còn lại			
1	Khu vực trung tâm xã	3	1	35
2	Khu vực ngoài trung tâm xã	2	3	20

B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP
B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính 1000đ/m²

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)
I	Thị trấn Vinh Quang			
1	Khu phố 1,2,3,4,5,6	II	1	30,0
2	Thôn Quang Tiến và Thôn Pồ Lũng	II	2	22,5
II	Xã Thông Nguyên			
1	Từ đầu đường Km 17 qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Xuân Minh (từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	21,0
2	Từ suối Nậm Khòa đến suối nóng (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	21,0
3	Từ giáp đất Tiên Nguyên đến suối Nậm Khòa (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
4	Từ khu du lịch sinh thái đến hết đất Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
5	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
III	Xã Nậm Ty			
1	Từ giáp đất Bắc Quang qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Bản Páo (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	21,0
2	Từ cách ngã 3 Tán Xà Phìn 100 m đến giáp đất xã Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100 mét)	III	2	16,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
IV	Xã Bản Páo			
1	Từ ngã 3 công trời dọc đường đến giáp đất Nậm Dịch và đến hết trung tâm xã Bản Páo (từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
V	Xã Nậm Dịch			
1	Từ giáp đất Bản Páo qua trung tâm xã xã dọc đường đến giáp đất xã Nam Sơn (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	21,0
2	Từ cầu Nậm Dịch đến cầu Ngâm Đăng Vải (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
VI	Xã Nam Sơn			
1	Từ giáp đất Nậm Dịch qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nậm Khòa (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0

2	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
VII	Xã Hồ Thầu			
1	Từ giáp đất Nam Sơn đến hết trung tâm xã mới (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
VIII	Xã Nam Khòa			
1	Từ giáp đất Nam Sơn qua trung tâm xã đến giáp đất Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
IX	Xã Bản Luốc			
1	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Nậm dịch (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
X	Xã Tụ Nhân			
1	Từ giáp đất Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Chiến Phố (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	21,0
2	Từ giáp đất Vinh Quang (Dọc đường đi Bản Máy) đến giáp đất Chiến Phố (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
3	Từ Cầu Lâm trường đến giáp đất xã Sán Sả Hồ (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
4	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
XI	Xã Chiến Phố			
1	Từ giáp đất Tụ Nhân (Dọc đường đi Xin Mần) đến cầu Suối đỏ (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	21,0
2	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Máy (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
XII	Xã Bản Máy			
1	Từ giáp đất Chiến Phố qua trung tâm xã đến Mốc 7 (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Từ ngã 3 trạm biên phòng đến Cao Sán (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
XIII	Xã Bản Phùng			
1	Từ Suối đỏ đến trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
XIV	Xã Thàng Tín			
1	Từ giáp đất Phố Lò qua trung tâm xã đến Mốc 10 (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0

XV	Xã Thèn Chu Phìn			
1	Từ giáp đất Pô Lô đến trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
XVI	Xã Pô Lô			
1	Từ giáp Thị trấn Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Thàng Tín và đất Thèn Chu Phìn (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
XVII	Xã Đẩu Ván			
1	Từ giáp xã Pô Lô xã đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
XVIII	Xã Tân Tiến			
1	Từ cầu số 3 đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	21,0
2	Từ giáp trung tâm xã đến giáp đất Tùng Sán (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
XIX	Xã Tùng Sán			
1	Từ giáp đất Tân Tiến đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	7,0
XX	Xã Ngâm Đăng Vài			
1	Từ giáp xã Nậm Dịch đến cầu số 5 (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Từ cầu số 5 đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
XXI	Xã Bản Nhùng			
1	Từ cầu treo Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Tả Sủ Choóng (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
XXII	Xã Tả Sủ Choóng			
1	Từ giáp đất Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Péo (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
XXIII	Xã Sán Sả Hồ			
1	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Pờ Ly Ngải (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0
XXIV	Xã Pờ Ly Ngải			
1	Từ giáp đất Sán Sả Hồ qua trung tâm xã đến giáp đất Năng Đôn (cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0

XXV	Xã Nàng Đôn			
1	Từ giáp đất Pờ Ly Ngài qua trung tâm xã đến giáp đất Trung Thịnh (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	16,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	11,0

B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính 1000đ/m ²				
STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)
I	Thị trấn Vinh Quang			
1	Khu phố 1,2,3,4,5,6	II	1	29,0
2	Thôn Quang Tiến và Thôn Pồ Lũng	II	2	22,0
II	Xã Thông Nguyên			
1	Từ đầu đường Km 17 qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Xuân Minh (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	20,0
2	Từ suối Nậm Khòa đến suối nóng (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	20,0
3	Từ giáp đất Tiên Nguyên đến suối Nậm Khòa (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
4	Từ khu du lịch sinh thái đến hết đất Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
5	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
III	Xã Nậm Ty			
1	Từ giáp đất Bắc Quang qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Bản Páo (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	20,0
2	Từ cách ngã 3 Tản Xà Phìn 100 m đến giáp đất xã Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
IV	Xã Bản Páo			
1	Từ ngã 3 cổng trời dọc đường đến giáp đất Nậm Dịch đến hết trung tâm xã Bản Páo (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
V	Xã Nậm Dịch			
1	Từ giáp đất Bản Páo qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nam Sơn (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	20,0
2	Từ cầu Nậm Dịch đến cầu Ngâm Đẳng Vải (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	20,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0

VI	Xã Nam Sơn			
1	Từ giáp đất Nậm Dịch qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nậm Khòa (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
VII	Xã Hồ Thầu			
1	Từ giáp đất Nam Sơn đến hết trung tâm xã mới (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
VIII	Xã Nậm Khòa			
1	Từ giáp đất Nam Sơn qua trung tâm xã đến giáp đất Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
IX	Xã Bản Luốc			
1	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Nậm dịch (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
X	Xã Tụ Nhân			
1	Từ giáp đất Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Chiến Phố (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	20,0
2	Từ giáp đất Vinh Quang (Dọc đường đi Bản Máy) đến giáp đất Chiến Phố (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
3	Từ Cầu Lâm trường đến giáp đất xã Sán Sả Hồ (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
4	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XI	Xã Chiến Phố			
1	Từ giáp đất Tụ Nhân (Dọc đường đi Xín Mần) đến cầu Suối đỏ (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	20,0
2	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Máy (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XII	Xã Bản Máy			
1	Từ giáp đất Chiến Phố qua trung tâm xã đến Mốc 7 (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Từ ngã 3 trạm biên phòng đến Cao Sán (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XIII	Xã Bản Phùng			
1	Từ Suối đỏ đến trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0

XIV	Xã Thàng Tín			
1	Từ giáp đất Pô Lô qua trung tâm xã đến Mốc 10 (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XV	Xã Thèn Chu Phìn			
1	Từ giáp đất Pô Lô đến trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XVI	Xã Pô Lô			
1	Từ giáp Thị trấn Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Thàng Tín và đất Thèn Chu Phìn (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XVII	Xã Đản Ván			
1	Từ giáp xã Pô Lô xã đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XVIII	Xã Tân Tiến			
1	Từ cầu số 3 đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	20,0
2	Từ giáp trung tâm xã đến giáp đất Tùng Sán (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XIX	Xã Tùng Sán			
1	Từ giáp đất Tân Tiến đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XX	Xã Ngâm Đăng Vải			
1	Từ giáp xã Nậm Dịch đến cầu số 5 (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	20,0
2	Từ cầu số 5 đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XXI	Xã Bản Nhùng			
1	Từ cầu treo Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Tả Sủ Choóng (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XXII	Xã Tả Sủ Choóng			
1	Từ giáp đất Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Péo (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XXIII	Xã Sán Sả Hồ			
1	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Pờ Ly Ngải (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XXIV	Xã Pờ Ly Ngải			
1	Từ giáp đất Sán Sả Hồ qua trung tâm xã đến giáp đất Nàng Đôn (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0

2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0
XXV	Xã Nàng Đôn			
1	Từ giáp đất Pờ Ly Ngài qua trung tâm xã đến giáp đất Trung Thịnh (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	15,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	10,0

B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính 1000đ/m²

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)
I	Thị trấn Vinh Quang			
1	Khu phố 1,2,3,4,5,6	II	1	15,0
2	Thôn Quang Tiên và Thôn Pồ Lũng	II	2	11,0
II	Xã Thông Nguyên			
1	Từ đầu đường Km 17 qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Xuân Minh (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	10,5
2	Từ suối Nậm Khòa đến suối nóng (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	10,5
3	Từ giáp đất Tiên Nguyên đến suối Nậm Khòa (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
4	Từ khu du lịch sinh thái đến hết đất Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
5	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
III	Xã Nậm Ty			
1	Từ giáp đất Bắc Quang qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Bản Péo (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	10,5
2	Từ cách ngã 3 Tân Xà Phìn 100 m đến giáp đất xã Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
IV	Xã Bản Péo			
1	Từ ngã 3 cổng trời dọc đường đến giáp đất Nậm Dịch và đến hết trung tâm xã Bản Péo (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
V	Xã Nậm Dịch			
1	Từ giáp đất Bản Péo qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nam Sơn (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	10,5
2	Từ cầu Nậm Dịch đến cầu Ngâm Đàng Vải (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	10,5

3	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
VI	Xã Nam Sơn			
1	Từ giáp đất Nậm Dịch qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nậm Khòa (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
VII	Xã Hồ Thầu			
1	Từ giáp đất Nam Sơn đến hết trung tâm xã mới (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
VIII	Xã Nậm Khòa			
1	Từ giáp đất Nam Sơn qua trung tâm xã đến giáp đất Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
IX	Xã Bản Luốc			
1	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Nậm dịch (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
X	Xã Tụ Nhân			
1	Từ giáp đất Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Chiến Phố (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	10,5
2	Từ giáp đất Vinh Quang (Dọc đường đi Bản Máy) đến giáp đất Chiến Phố (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
3	Từ Cầu Lâm trường đến giáp đất xã Sả Sả Hồ (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
4	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XI	Xã Chiến Phố			
1	Từ giáp đất Tụ Nhân (Dọc đường đi Xin Mần) đến cầu Suối đỏ (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	10,5
2	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Máy (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XII	Xã Bản Máy			
1	Từ giáp đất Chiến Phố qua trung tâm xã đến Mốc 7 (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Từ ngã 3 trạm biên phòng đến Cao Sán (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XIII	Xã Bản Phùng			
1	Từ Suối đỏ đến trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5

XIV	Xã Thàng Tín			
1	Từ giáp đất Pồ Lô qua trung tâm xã đến Mốc 10 (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XV	Xã Thèn Chu Phìn			
1	Từ giáp đất Pồ Lô đến trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XVI	Xã Pồ Lô			
1	Từ giáp Thị trấn Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Thàng Tín và đất Thèn Chu Phìn (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XVII	Xã Đản Ván			
1	Từ giáp xã Pồ Lô xã đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XVIII	Xã Tân Tiến			
1	Từ cầu số 3 đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	10,5
2	Từ giáp trung tâm xã đến giáp đất Túng Sán (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XIX	Xã Túng Sán			
1	Từ giáp đất Tân Tiến đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XX	Xã Ngàm Đăng Vài			
1	Từ giáp xã Nậm Dịch đến cầu số 5 (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Từ cầu số 5 đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XXI	Xã Bản Nhùng			
1	Từ cầu treo Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Tả Sủ Choóng (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XXII	Xã Tả Sủ Choóng			
1	Từ giáp đất Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Páo (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XXIII	Xã Sán Sả Hồ			
1	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Pờ Ly Ngải (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5

XXIV	Xã Pờ Ly Ngai			
1	Từ giáp đất Sán Sả Hồ qua trung tâm xã đến giáp đất Nàng Đôn (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5
XXV	Xã Nàng Đôn			
1	Từ giáp đất Pờ Ly Ngai qua trung tâm xã đến giáp đất Trung Thịnh (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	8,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	5,5

B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính 1000đ/m²

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)
I	Thị trấn Vinh Quang			
1	Khu phố 1,2,3,4,5,6	II	1	9,0
2	Thôn Quang Tiến và Thôn Pồ Lũng	II	2	7,0
II	Xã Thông Nguyên			
1	Từ đầu đường Km 17 qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Xuân Minh (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	7,0
2	Từ suối Nậm Khòa đến suối nóng (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	7,0
3	Từ giáp đất Tiên Nguyên đến suối Nậm Khòa (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
4	Từ khu du lịch sinh thái đến hết đất Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
5	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
III	Xã Nậm Ty			
1	Từ giáp đất Bắc Quang qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Bản Páo (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	7,0
2	Từ cách ngã 3 Tân Xà Phìn 100 m đến giáp đất xã Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
IV	Xã Bản Páo			
1	Từ ngã 3 công trời dọc đường đến giáp đất Nậm Dịch và đến hết trung tâm xã Bản Páo (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
V	Xã Nậm Dịch			
1	Từ giáp đất Bản Páo qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nam Sơn (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	7,0

2	Từ cầu Nậm Dịch đến cầu Ngâm Đẳng Vải (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
VI	Xã Nam Sơn			
1	Từ giáp đất Nậm Dịch qua trung tâm xã dọc đường đến giáp đất xã Nậm Khòa (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
VII	Xã Hồ Thầu			
1	Từ giáp đất Nam Sơn đến hết trung tâm xã mới (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Từ ngã 3 Nam Sơn đến giáp đất xã Hồ Thầu (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
VIII	Xã Nậm Khòa			
1	Từ giáp đất Nam Sơn qua trung tâm xã đến giáp đất Thông Nguyên (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
IX	Xã Bản Luốc			
1	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Nậm dịch (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
X	Xã Tụ Nhân			
1	Từ giáp đất Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Chiến Phố (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	7,0
2	Từ giáp đất Vinh Quang (Dọc đường đi Bản Máy) đến giáp đất Chiến Phố (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
3	Từ Cầu Lâm trường đến giáp đất xã Sán Sả Hồ (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
4	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XI	Xã Chiến Phố			
1	Từ giáp đất Tụ Nhân (Dọc đường đi Xín Mần) đến cầu Suối đỏ (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	7,0
2	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Máy (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XII	Xã Bản Máy			
1	Từ giáp đất Chiến Phố qua trung tâm xã đến Mốc 7 (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Từ ngã 3 trạm biên phòng đến Cao Sán (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XIII	Xã Bản Phùng			
1	Từ Suối đỏ đến trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0

2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XIV	Xã Thàng Tín			
1	Từ giáp đất Pồ Lô qua trung tâm xã đến Mốc 10 (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XV	Xã Thèn Chu Phìn			
1	Từ giáp đất Pồ Lô đến trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XVI	Xã Pồ Lô			
1	Từ giáp Thị trấn Vinh Quang qua trung tâm xã đến giáp đất Thàng Tín và đất Thèn Chu Phìn (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XVII	Xã Đản Ván			
1	Từ giáp xã Pồ Lô xã đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XVIII	Xã Tân Tiến			
1	Từ cầu số 3 đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	1	7,0
2	Từ giáp trung tâm xã đến giáp đất Túng Sán (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XIX	Xã Túng Sán			
1	Từ giáp đất Tân Tiến đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XX	Xã Ngâm Đẳng Vài			
1	Từ giáp xã Nậm Dịch đến cầu số 5 (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Từ cầu số 5 đến hết trung tâm xã (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
3	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XXI	Xã Bản Nhùng			
1	Từ cầu treo Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Tả Sủ Choóng (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XXII	Xã Tả Sủ Choóng			
1	Từ giáp đất Bản Nhùng qua trung tâm xã đến giáp đất Bản Péo (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XXIII	Xã Sán Sả Hồ			
1	Từ giáp đất Tụ Nhân qua trung tâm xã đến giáp đất Pờ Ly Ngải (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5

XXIV	Xã Pồ Ly Ngài			
1	Từ giáp đất Sán Sả Hồ qua trung tâm xã đến giáp đất Nàng Đôn (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5
XXV	Xã Nàng Đôn			
1	Từ giáp đất Pồ Ly Ngài qua trung tâm xã đến giáp đất Trung Thịnh (Cách từ mép đường sang hai bên 100m)	III	2	5,0
2	Diện tích đất còn lại	III	3	3,5

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN XIN MÂN

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP THỊ TRẤN CỐC PÀI

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Mô tả xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đường Trần Phú			
1	Từ ngã 3 đi trường Nội trú: Đất ông: Hiến (Huế) đối diện đất hộ bà Hoa (Quang) đến Km0 hết đất ông Hùng (Thơm)	I	1	310
2	Ngõ 1. Đoạn đường từ giáp đất Hạt kiểm lâm đến hết đất hộ ông Phù (Lan)	I	3	140
3	Ngõ 2. Đoạn đường bê tông chợ Cốc Pài từ đất hộ ông Thịnh (Quỳnh) đến hết đất hộ ông Khôn	I	2	185
4	Từ ngã 3 đi trường Nội trú: Đối diện với đất bà Hoa (Quang) đến đầu cầu treo Cốc Pài	I	3	140
II	Đường Minh Khai			
1	Trục đường đi Sân vận động : Từ ngã 3 Cửa hàng thương mại tại Km0 đến Ngã 4 sân vận động (đi thôn Cốc Coọc)	II	1	235
2	Ngõ 1. Đoạn đường bê tông ngã 3 từ đất ông Luận đến hết đất trường Tiểu học thị trấn Cốc Pài	I	3	140
3	Đoạn từ ngã 4 Sân Vận động (đi thôn Cốc Coọc) đến hết đất Trung tâm dạy nghề giáp đất hộ bà Tin	II	3	105
4	Đoạn từ đất hộ bà Tin giáp đất Trung tâm dạy nghề đến hết đất lò gạch Hồng Thanh Quang.	II	4	70
III	Đường Lê Duẩn			
1	Từ ngã 3 Cửa hàng thương mại Km0 giáp đất ông Hùng (Thơm) đến hết đất hộ ông Thả	I	1	310
2	Ngõ 1. Từ ngã 3 đối diện nhà ông Khởi (Phượng) đến hết đất phòng Tài chính - Kế hoạch	III	1	155
3	Ngõ 2. Đường xuống Nhà trẻ liên cơ: Từ giáp đất hộ ông Chân đến giáp đất hộ ông Sơn (Liên)	III	1	155
4	Từ đất hộ ông Sơn (Liên) đến hết đất hộ ông Ngán, từ đất hộ ông Tin (Cột) đến hết đất hộ ông Quân (Hương)	III	2	95
5	Ngõ 3. Đường sau nhà Văn hoá: Từ giáp đất hộ ông Khánh (Xuân) đến hết đất ông Chi (Lưu)	I	3	140
6	Trục đường Cốc Pài - Nà chì: Từ ngã 3 trường Nội trú đất hộ ông Dương (Phượng) đến hết đất hộ ông Quyết (Kim)	III	1	155
7	Trục đường từ giáp đất hộ ông Quyết (Kim) đến đầu cầu xã Bản ngò	I	3	140
8	Trục đường bậc xuống trường Nội trú: Từ đất hộ ông Hưng (Thư) đến hết đất hộ ông Bình (Điêng)	III	1	155
IV	Đường Đặng Thùy Trâm			
1	Trục đường từ ngã 3 phòng giáo dục: Từ đất ông Vinh đến hết đất hộ ông Thèn Văn Đức	III	1	155
2	Trục đường từ đất ông Hùng (Hạnh) giáp đất Phòng Y tế đến hết đất khu tập thể Y tế	II	3	105

V	Đường Nguyễn Trãi			
1	Trục đường từ ngã 3 Cửa hàn xăng dầu XNXL Hoàng Long đến ngã 4 sân vận động (đi thôn Cốc Coọc)	I	2	185
2	Ngõ 1. Đường bê tông vào đền trụ sở Công an huyện	III	1	155
3	Ngõ 2. Đường vào trụ sở BCH quân sự huyện đến hết đất Tòa án nhân dân huyện.	III	1	155
4	Ngõ 3. Đường bê tông từ ngã 3 vào trường THCS Cốc Pài đến hết đất bà Nhung (Truyền)	II	3	105
5	Trục đường từ ngã 4 Sân vận động, (thôn Cốc Coọc) đi xã Nàn Ma đến hết địa phận thị trấn Cốc Pài	III	2	95
VI	Đường Nguyễn Huệ			
1	Trục đường từ ngã 3 Đài viễn thông (Cửa hàng thương mại) đến ngã 3 đường Y tế và UBND thị trấn Cốc Pài	I	2	185
2	Trục đường từ đất hộ ông Vũ (Vui) đến giáp Giếng nước (hết đất ông Bằng Chung)	III	1	155
3	Trục đường từ ngã 3 đài Truyền thanh - TH đến ngã 3 đường Sân vận động đi xã Nàn Ma (nối và đường Nguyễn Trãi)	II	3	105
4	Ngõ 1. Đường từ ngã 3 đài Truyền thanh -TH đến nghĩa trang Liệt sỹ	IV	1	80
VII	Đường Bà Triệu			
1	Trục đường từ ngã 3 đài Truyền thanh -TH (đi Đài tưởng niệm) đến ngã 3 đường Sân vận động đi xã Nàn Ma	I	3	140
VIII	Đường Chu Văn An			
1	Trục đường bê tông khu san ủi (7 triệu) tính từ đất bà Hoa (Quang) đến hết đất hộ ông Chính (Đoạt)	I	3	140
2	Trục đường ngã 3 đường Y tế và UBND thị trấn Cốc Pài đến hết đất trạm Y tế thị trấn Cốc Pài	II	3	105
IX	Đường Lê Lợi			
1	Trục đường từ ngã 3 đường Y tế và UBND thị trấn Cốc Pài đến trung tâm thôn Vũ Khí.	II	3	105
X	Đường Kim Đồng			
1	Trục đường Cốc Pài đi Nội trú : Từ giáp đất hộ ông Hiến (Huế) đến hết đất phía sau hộ ông Thả	I	2	185
2	Ngõ 1. Đoạn đường từ ngã 3 Trạm hạ thế rẽ xuống cầu treo Na lan	II	3	105
3	Ngõ 2. Đoạn đường bê tông sau Trung tâm GDTX huyện đến đất trường THPT huyện	II	3	105
4	Ngõ 2a. Đoạn đường từ đất Trung tâm Bồi dưỡng chính trị đi hết khu dân cư phía sau trường Nội Trú	II	3	105
XI	Đường Bế Văn Đàn			
1	Ngõ 1. Đoạn đường từ ngã 3 (đường Sân vận động đi xã Nàn Ma) đến Trung tâm thôn Suối Thầu	IV	2	50
2	Ngõ 2. Từ Trung tâm thôn Suối Thầu đi thôn Súng Sảng đến thôn Na Pan	IV	2	50
3	Ngõ 3. Đi thôn Chung Trãi tính từ mép đường sang mỗi bên sâu vào 30 mét	IV	2	50
XII	Các vị trí còn lại trong khu vực tổ 1,2,3,4,5,6,7,8.	IV	2	50
XIII	Các vị trí khác còn lại	IV	3	35

A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Mô tả xác định	Khu vực hoặc Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Nàn Ma			
1	Trục đường Quốc lộ Xín Mần - Bắc Hà: Đoạn đường nhựa nằm trong quy hoạch Trung tâm xã	1	1	50
2	Trục đường từ giáp đất thị trấn Cốc Pài đến giáp đất quy hoạch Trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 30 mét	2	1	45
3	Trục đường giáp đất quy hoạch Trung tâm xã đến giáp danh đất huyện Bắc Hà tính từ mép đường sang mỗi bên 30 mét	2	1	45
4	Trục đường từ trụ sở UBND xã đi thôn Nàn Lý tính từ mép đường sang mỗi bên 50 m.	3	1	35
5	Trục đường từ Trung tâm xã đi thôn La Chỉ Chải tính từ mép đường sang mỗi bên 50 m.	3	1	35
6	Trục đường từ ngã 3 rẽ vào trung tâm thôn Cốc Pú tính từ mép đường sang mỗi bên 50 m.	3	1	35
7	Các vị trí còn lại	2	2	27
II	Xã Pà Vây Sủ			
1	Trục đường nhựa nằm trong quy hoạch Trung tâm xã	2	1	45
2	Trục đường từ giáp đất xã Chí Cà đến giáp với đường đã quy hoạch Trung tâm xã từ mép đường ra mỗi bên 50m.	1	2	30
3	Các vị trí còn lại	2	2	27
III	Xã Chí Cà			
1	Trục đường đã quy hoạch Trung tâm xã tính từ mép đường sang mỗi bên 50 m	2	1	45
2	Trục đường từ ngã 3 Chí Cà - Thèn Phàng đến giáp đoạn đường Quy hoạch Trung tâm xã tính sang mỗi bên 50 m	1	2	30
3	Trục đường nhựa từ giáp với xã Thèn Phàng đến giáp với xã Pà Vây Sủ sang mỗi bên đường 50 m.	1	2	30
4	Các vị trí còn lại	2	2	27
IV	Xã Xín Mần			
1	Trục đường từ ngã 3 Xín Mần đến giáp đất thôn Khâu Tinh xã Thèn Phàng từ mép đường sang mỗi bên 30m	III	3	70
2	Trục đường từ ngã 3 đi vào Hải Quan, Đồn Biên phòng từ mép đường sang mỗi bên 20m	III	3	70
3	Trục đường từ ngã 3 giáp hộ ông Lù (Hải quan) đến chợ Xín Mần từ mép đường sang mỗi bên 20m	III	3	70
4	Khu đất vòng quang chợ Xín mần từ mép chợ sang mỗi bên 30m	III	3	70
5	Trục đường từ ngã 3 Xín Mần đến hết đất trường Nội trú xã Xín Mần từ mép đường sang mỗi bên 20m	III	3	70

6	Trục đường đất giáp với trường Nội trú đến đất giáp đường quy hoạch trung tâm Cửa khẩu Mốc 5 sang mỗi bên 30m	1	1	50
7	Các trục đường đã được quy hoạch trong khu trung tâm Cửa khẩu Mốc 5	III	3	70
8	Trục đường từ ngã 3 Quán Dín Ngải đến giáp địa phận đất xã Nàn Sìn mỗi bên 20m	1	2	30
9	Các vị trí còn lại	2	2	27
V	Xã Nàn Sìn			
1	Trục đường trung tâm xã đã quy hoạch tính từ mép đường sang mỗi bên 30m	2	1	45
2	Trục đường từ giáp danh xã Xín Mần đến ngã ba thôn Ma Dý Vằng tính từ mép đường sang mỗi bên 30m	3	1	35
3	Trục đường từ ngã 3 Ma Dý Vằng đi thôn Páo Suối Ngải đến giáp đất huyện Hoàng Su Phì	3	1	35
4	Trục đường từ Trung tâm xã đi thôn Thắng Lợi tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	3	1	35
5	Các vị trí còn lại	2	2	27
VI	Xã Thèn Phàng			
1	Trục đường từ đầu cầu treo Cốc Pài đến hết Km 5 từ mép đường sang mỗi bên 30 m	1	1	50
2	Trục đường từ đầu cầu treo Cốc Pài đến giáp đất xã Chí Cà từ mép đường sang mỗi bên 30 m	1	2	30
3	Trục đường từ Km5 đến hết Km 13 từ mép đường sang mỗi bên 30 m (Tuyến Cốc Pài - Hoàng Su Phì)	1	2	30
4	Trục đường trung tâm xã đã quy hoạch tính từ mép đường sang mỗi bên 30m	1	1	50
5	Trục đường từ đầu Km14 đến đầu Km 15 từ mép đường sang mỗi bên 30 m (Trung tâm Km 26)	1	1	50
6	Trục đường từ Km 15 đến giáp đất xã Bản Dịu (Thác bay) từ mép đường sang mỗi bên 30 m	1	1	50
7	Trục đường ngã 3 Km 30 đi Cửa khẩu Mốc 5 đến giáp đất quy hoạch Trung tâm xã sang mỗi bên 30 m	1	2	30
8	Trục đường từ ngã 3 thôn Khâu Táo đến giáp đất xã Bản Dịu từ mép đường sang mỗi bên 30 m	1	2	30
9	Trục đường từ giáp đất quy hoạch Trung tâm xã đến giáp đất xã Xín Mần tính từ mép đường sang mỗi bên 30m	1	2	30
10	Trục đường từ ngã 3 vào thôn Lũng Cháng đến trụ sở thôn Lũng Cháng từ mép đường sang mỗi bên 30 m	3	1	35
11	Trục đường từ ngã 3 thôn Cốc Sọc (theo đường đoàn kết) đến ngã 3 HTX Khâu Tinh sang mỗi bên 30 m	3	1	35
12	Trục đường từ ngã 3 Yế đến trường PTTH xã Thèn Phàng	3	1	35
13	Các vị trí khác còn lại	2	2	27
VII	Xã Bản Dịu			
1	Trục đường từ thôn Cốc Tùm giáp xã Thèn Phàng đến giáp đường Trung tâm xã sang mỗi bên 30 m	1	2	30
2	Trục đường Trung tâm xã đã quy hoạch sang mỗi bên 30 m	2	1	45
3	Trục đường từ giáp đất đã quy hoạch Trung tâm xã đến giáp cầu Suối Đỏ sang mỗi bên 30 m	1	2	30
4	Trục đường từ Thác bay giáp đất xã Thèn Phàng đến giáp cầu Suối đỏ sang mỗi bên 30m	1	2	30
5	Các tuyến đường liên thôn trong xã từ hai mép đường sang mỗi bên 30 m	3	1	35
6	Các vị trí còn lại	2	2	27

VIII	Xã Tả Nhiu			
1	Trục đường Trung tâm xã đã quy hoạch tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	1	1	50
2	Trục đường từ giáp Trung tâm xã đã quy hoạch đi thôn Nậm Pé đến giáp đất xã Chế Là sang mỗi bên 30 m	1	2	30
3	Trục đường giáp đất Trung tâm xã đã quy hoạch đi giáp đất xã Cốc Rế từ mép đường sang mỗi bên 30m	1	2	30
4	Trục đường từ ngã 3 cầu treo thôn Thẩm Giá đến đường đã quy hoạch Trung tâm xã từ mép đường sang mỗi bên 30m	1	2	30
5	Trục đường từ ngã 3 cầu treo thôn Thẩm Giá đi thôn Na Lan đến giáp đất xã Cốc Rế sang mỗi bên 30m	1	2	30
6	Các tuyến đường liên thôn liên xã còn lại tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	3	1	35
7	Các vị trí còn lại	2	2	27
IX	Xã Cốc Rế			
1	Trục đường từ ngã 3 Trung tâm xã (giáp đất hộ ông Sò) theo hướng xã Tả Nhiu đến hết đất trường THCS xã	1	1	50
2	Trục đường từ ngã 3 Trung tâm xã (giáp hộ ông Sò) đi về thôn Cốc Cái đến hết đất trạm y tế xã.	1	1	50
3	Trục đường từ ngã 3 trung tâm xã (giáp đất hộ ông Sò) theo hướng thôn Cốc Rế khoảng 300 m, sang mỗi bên 30m.	1	1	50
4	Trục đường từ giáp đất trường THCS đến hết đất thôn Nậm Ngà giáp đất xã Tả Nhiu sang mỗi bên 30m.	1	2	30
5	Trục đường Cốc Rế - Ngán Chiên cách đất ông Sò khoảng 300m đến giáp đất xã Ngán Chiên sang mỗi bên 30m.	1	2	30
6	Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại trên địa bàn xã sang mỗi bên 30m.	3	1	35
7	Các vị trí còn lại trong xã	2	2	27
X	Xã Thu Tà			
1	Trục đường Trung tâm xã đã quy hoạch tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	2	1	45
2	Các trục đường liên thôn liên xã còn lại tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	3	1	35
3	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã	2	2	27
XI	Xã Ngán Chiên			
1	Trục đường từ trường THCS đến hết khu dân cư Đội phố Chợ xã Ngán Chiên	1	1	50
2	Trục đường từ giáp trường THCS đến Cầu Km 26 tính từ mép đường sang mỗi bên 30m	1	2	30
3	Trục đường từ giáp đường đã Quy hoạch Trung tâm cụm xã đến giáp đất Trung Thịnh tính sang mỗi bên 30m	1	2	30
4	Trục đường từ ngã 3 cầu Km 26 đất xã Thu Tà tính sang mỗi bên 30m	1	2	30
5	Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại tính từ mép đường sang mỗi bên 30m.	3	1	35
6	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã	2	2	27

XII	Xã Trung Thịnh			
1	Trục đường Trung tâm xã đã quy hoạch tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	2	1	45
2	Trục đường giáp đất trường THCS đến giáp đất xã Nàng Đôn tính từ mép đường sang mỗi bên 30m.	2	2	27
3	Trục đường giáp đất Trung tâm xã đã quy hoạch đến giáp với đất xã Ngán Chiên tính sang mỗi bên 30m.	2	2	27
4	Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại tính từ mép đường sang mỗi bên 30m.	3	1	35
5	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã	3	2	21
XIII	Xã Chế Là			
1	Trục đường Trung tâm xã đã quy hoạch tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	2	1	45
2	Trục đường giáp với thôn Năm Pé – Tả Nhieu đến ngã 4 thôn Lũng Pô tính sang mỗi bên 30m.	2	2	27
3	Trục đường từ ngã 4 thôn Lũng Pô đến tiếp giáp với đường Trung tâm xã đã được quy hoạch	2	2	27
4	Trục đường từ ngã 4 thôn Lũng Pô đến Cầu treo thôn Đoàn Kết tính từ mép đường sang mỗi bên 30m.	2	2	27
5	Trục đường từ giáp Trung tâm xã đã quy hoạch đến cầu treo ngã 3 Chế Là - Năm Dân tính sang mỗi bên 30m.	2	2	27
6	Các tuyến đường liên thôn, liên xã còn lại tính từ mép đường sang mỗi bên 30m.	3	1	35
7	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã	3	2	21
XIV	Xã Năm Dân			
1	Trục đường từ cầu bê tông dưới Trạm Y tế đến hết thôn Tân Sơn đã thực hiện quy hoạch Trung tâm cụm xã	1	1	50
2	Trục đường từ cầu bê tông dưới Trạm Y tế đến giáp đất xã Bản Ngò tính từ mép đường sang mỗi bên 30m.	2	1	45
3	Trục đường giáp đường đã thực hiện quy hoạch Trung tâm cụm xã đến giáp đất xã Nà Chì tính sang mỗi bên 30m.	2	1	45
4	Các vị trí đường đất, đường bê tông đã quy hoạch Trung tâm cụm xã còn lại tính từ mép đường vào 2 bên 30m.	2	1	45
5	Các tuyến đường liên thôn, liên xã còn lại tính từ mép đường sang mỗi bên 30m.	1	2	30
6	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã	2	2	27
XV	Xã Bản Ngò			
1	Trục đường Trung tâm xã từ đất trường Tiểu học xã đến hết đất trạm Y tế xã đã quy hoạch	1	1	50
2	Trục đường từ ngã 3 UBND xã đi thôn Táo Thượng đến hết trường Trung học cơ sở xã	1	2	30
3	Trục đường từ cầu Bản Ngò đến giáp với đất trường Tiểu học xã từ mép đường sang mỗi bên 30m	1	2	30
4	Trục đường từ cầu Bản Ngò đến hết đất Km 3 (Khu trung tâm giáo dục thường xuyên cũ)	1	1	50
5	Trục đường từ giáp Km 3 đến giáp đất xã Năm Dân từ mép đường sang mỗi bên 30m	2	1	45
6	Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại trên địa bàn xã tính từ mép đường vào hai bên 30m	1	2	30
7	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã	2	2	27
XVI	Xã Quảng Nguyên			
1	Trục đường trong Trung tâm xã đã quy hoạch tính từ mép đường sang mỗi bên 30 m	1	1	50

2	Trục đường giáp đất đã quy hoạch Trung tâm xã đến giáp đất xã Khuôn Lũng tính từ mép đường sang mỗi bên 30m	2	1	45
3	Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại trên địa bàn xã tính từ mép đường sang mỗi bên 30m	1	2	30
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	3	2	27
XVII Xã Khuôn Lũng				
1	Trục đường từ trường Tiểu học xã Khuôn Lũng đến hết đường Trung tâm xã giáp đất hộ ông Võ, thôn Trung Thành	II	4	70
2	Từ ngã 3 Trung tâm xã đi thôn Xuân Hoà từ giáp đất ông Hàng đến hết đường Trung tâm xã tính sang mỗi bên 30m	2	1	45
3	Từ ngã 3 Trung tâm xã đi thôn Làng Thương giáp đất UBND xã đến hết đất ông Việt sang mỗi bên 30m	2	1	45
4	Trục đường giáp đất Nhà Chì đến giáp với đất xã Quảng Nguyên sang mỗi bên 30m	2	1	45
5	Các trục đường liên thôn, liên xã còn lại tính từ mép đường sang bên 30m	1	2	30
6	Các vị trí trong xã còn lại.	3	1	35
XVIII Xã Nhà Chì				
1	Từ Cầu xi măng Nhà Chì (giáp đất ông Vân) theo trục đường Cốc Pải - Quang Bình đến cầu sắt suối Nậm He	II	3	105
2	Trục đường từ ngã 3 giáp đất hộ ông Tường (Thía) đi thôn Nhà Chì đến suối, hết đất ông Đức	I	4	95
3	Trục đường đi thôn Bản Vẽ tính từ ngã 3 rẽ vào 300m tính từ mép đường sang mỗi bên 30m	I	4	95
4	Trục đường Nhà Chì - Bản Liễn cách từ ngã 3 đường rẽ vào 300m đến giáp đất Bản Liễn tính sang mỗi bên 30m	2	1	45
5	Trục đường bê tông từ ngã 3 rẽ vào UBND xã, hết đất trường Tiểu học tính sang mỗi bên 30 m	2	1	45
6	Trục đường vành đai từ ngã 3 cổng trường THPT đến trụ sở thôn Nhà Chì	I	4	95
7	Trục đường từ Cầu sắt suối Nậm He (đi Quang Bình) đến giáp đất xã Khuôn Lũng tính sang mỗi bên 30m	1	1	50
8	Trục đường từ Đập tràn (đi Quảng Nguyên) đến giáp với đất Khuôn Lũng tính từ mép đường sang mỗi bên 30m	2	1	45
9	Trục đường từ suối Nhà Chì giáp đất hộ ông Đức đến hết đường thôn Nhà Chì tính từ hai mép đường vào hai bên 30m	1	2	30
10	Trục đường từ cầu sắt Nhà Chì đến giáp đất Nậm Dân tính từ mép đường sang mỗi bên 30m	1	2	30
12	Các vị trí còn lại.	3	2	27

B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP
B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Cốc Pài			
1	Khu vực thị trấn tổ 1,2,3,4	II	1	30
2	Các vị trí còn lại	II	2	22,5
II	Xã Nàn Ma			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
III	Xã Pà Vây Sủ			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
IV	Xã Chi Cà			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
V	Xã Xín Mần			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
VI	Xã Nàn Sín			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
VII	Xã Thèn Phàng			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
VIII	Xã Bản Dú			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21

2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
IX	Xã Tả Nhiêu			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
X	Xã Cốc Rế			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
XI	Xã Thu Tà			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
XII	Xã Ngán Chiên			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
XIII	Xã Trung Thịnh			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
XIV	Xã Chế Là			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
XV	Xã Năm Dân			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
XVI	Xã Bản Ngò			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
XVII	Xã Quảng Nguyên			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21

2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
XVIII Xã Khuôn Lũng				
1	Trục đường từ trường Tiểu học xã Khuôn Lũng đến hết đường Trung tâm xã giáp đất hộ ông Võ, thôn Trung Thành	II	1	30
2	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
3	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
4	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11
XIX Xã Nà Chì				
1	Từ Cầu xi măng Nà Chì (giáp đất ông Văn) đường Cốc Pài - Quang Bình đến cầu sắt suối Nậm He mỗi bên ra 50 m	II	1	30
2	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	21
3	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	16
4	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	11

B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I Thị trấn Cốc Pài				
1	Khu vực trung tâm thị trấn tổ 1,2,3,4	II	1	29
2	Các vị trí còn lại	II	2	22
II Xã Nàn Ma				
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
III Xã Pà Vầy Sủ				
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
IV Xã Chí Cà				
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10

V	Xã Xín Mần			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
VI	Xã Nàn Sìn			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
VII	Xã Thèn Phàng			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
c	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
VIII	Xã Bản Dịu			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
IX	Xã Tả Nhieu			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
X	Xã Cốc Rế			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
XI	Xã Thu Tà			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
XII	Xã Ngán Chiên			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
XIII	Xã Trung Thịnh			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10

XIV	Xã Chẽ Là			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
XV	Xã Năm Dân			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
XVI	Xã Bản Ngò			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
XVII	Xã Quảng Nguyên			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
XVIII	Xã Khuôn Lùng			
1	Trục đường từ trường Tiểu học xã Khuôn Lùng đến hết đường Trung tâm xã giáp đất hộ ông Võ, thôn Trung	II	2	22
2	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
3	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
4	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10
XIX	Xã Nà Chì			
1	Từ Cầu xi măng Nà Chì (giáp đất ông Văn) đường Cốc Pải - Quang Bình đến cầu sắt suối Nặm He mỗi bên ra 50 m	II	1	29
2	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	20
3	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	15
4	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	10

B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Cốc Pài			
1	Khu vực thị trấn tổ 1,2,3,4.	II	1	15
2	Các vị trí còn lại	II	2	11
II	Xã Nàn Ma			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
III	Xã Pà Vây Sủ			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
IV	Xã Chí Cà			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
V	Xã Xín Mần			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
VI	Xã Nàn Sín			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
VII	Xã Thèn Phàng			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
VIII	Xã Bàn Dịu			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8

3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
IX	Xã Tả Nhiu			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
X	Xã Cốc Rế			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
XI	Xã Thu Tà			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
XII	Xã Ngán Chiên			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
XIII	Xã Trung Thịnh			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
XIV	Xã Chế Là			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
XV	Xã Năm Dân			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
XVI	Xã Bản Ngò			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
XVII	Xã Quảng Nguyên			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8

3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
XVIII	Xã Khuôn Lũng			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5
XIX	Xã Nà Chì			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	10,5
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	8
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	5,5

B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Cốc Pài			
1	Khu vực thị trấn tổ 1,2,3,4.	II	1	9
2	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	II	2	7
II	Xã Nàn Ma			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
III	Xã Pà Vây Sủ			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
IV	Xã Chí Cà			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
V	Xã Xín Mần			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5

VI	Xã Nàn Sìn			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
VII	Xã Thèn Phàng			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
VIII	Xã Bản Dịu			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
IX	Xã Tả Nhiu			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
X	Xã Cốc Rế			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
XI	Xã Thu Tả			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
XII	Xã Ngán Chiên			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
XIII	Xã Trung Thịnh			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
XIV	Xã Chế Là			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5

XV	Xã Năm Dân			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
XVI	Xã Bản Ngò			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
XVII	Xã Quảng Nguyên			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
XVIII	Xã Khuôn Lùng			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5
XIX	Xã Nà Chì			
1	Các trục đường liên xã, Liên thôn tính từ mép đường vào 2 bên 50 mét	III	1	7
2	Các vị trí tính từ mét thứ 51 đến mét 500	III	2	5
3	Các vị trí còn lại tính từ mét thứ 501 trở đi	III	3	3,5

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN BẮC MÊ

A. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC TRUNG TÂM THỊ TRẤN YÊN PHÚ

Đơn vị tính: 1000 đồng/ m²

STT	Môc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Khu vực TT Huyện lỵ mới : TT.Yên Phú .			
1	TT huyện lỵ từ ngã ba DSKHHGDTrẻ em đến cổng trường Trung tâm giáo dục thường xuyên	I	1	310
2	Cổng TTGDCTX + 100 m (Quốc lộ 34 Bắc Mê – Cao Bằng)	I	2	185
3	Cổng trường TTGDCTX + 100m đến gốc đa Thôn Bó Củng Yên Phú .	I	3	140
4	Ngã ba trường Nội Trú đến trụ sở Nà Nền + 250 m đường vào thôn Bản Lạn .	I	3	140
5	Ngã ba Đài tượng niệm đến cửa hàng vật nông nghiệp + 100 m đường vào thôn Nà Nền	II	1	235
6	Ngã ba DSKHHGD trẻ em đến huyện đội (Đ nội huyện)	I	3	140
7	Trạm hạ thế cạnh nhà ông Thân đến ngã ba nhà khách Sông Gâm	II	2	140
8	Ngã ba cửa hàng thương mại đến cổng chợ cũ	II	2	140
9	Các khu vực còn lại tại TT huyện lỵ	III	3	70
II	Huyện lỵ cũ - TT Yên Phú .			
1	Trục Đường QL 34 Hà giang Cao Bằng (từ hạt kiểm lâm cũ đến đầu cầu cứng sông gâm)	II	2	140
2	Đầu cầu cứng sông gâm đến nhà ông, bà đình Ngọt cũ đường đi xã Phú Nam	III	2	95
3	Ngã ba đường đi Bản Sáp + 500 m và ngã ba đầu cầu cứng đường đi Yên Phong +1000 m giáp đất xã Yên Phong	IV	2	50

A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Mô tả xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Yên Định			
1	Từ thôn Tạm Mò đến cống rãnh thoát nước nhà ở hộ ông : Long Gù km 17 thôn Bắc Bừu và Thôn Bản Bó xã Yên Định	3	1	35
2	Từ cống rãnh thoát nước nhà ở hộ ông : Long Gù km 17 thôn Bắc Bừu đến TT xã , thôn Bản Loan và đến suối Đá mài Km 22 Nà Yên)	2	1	45
3	Từ Suối đá mài đến Km 28 giáp ranh đất xã Minh Ngọc	3	1	35
4	Các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	2	2	27
5	Các thôn Khuổi Trông + Phe Dầu + Ngàn Piai	2	3	20
II	Xã Minh Ngọc			
1	Trục Đường QL : 34 Hà Giang Bắc Mê. Từ km 28 giáp xã Yên Định Thôn Nà Thàng , Nà Cau và đến nhà ở hộ ông : Huế giáo viên (Cống thoát nước)	3	1	35
2	Giáp nhà ở hộ ông: Huế giáo viên đến ngã ba đường xuống trường tiểu học cũ km 31 Minh ngọc .	III	3	70
3	Ngã ba đường đi Thượng Tân đến Kênh mương thủy lợi tưới tiêu	III	3	70
4	Ngã ba km 31 đến km 37 Thôn Lũng Lâu giáp đất xã Lạc Nông và Thôn Khuổi Bon kim Thạch + Khuổi Lũng , Lũng Xuôi	3	1	35
5	Các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	2	2	27
6	Thôn Lũng Càng, Lũng Hào.	2	3	20
III	Xã Minh Sơn			
1	Thôn Ngọc Trì	2	1	45
2	Thôn Bình Ba , Nà Sáng, Bản Ván , Nà Ngoòng	3	1	35
3	Các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	2	2	27
4	Các thôn Kho Thum , Lũng Vây , Lũng Thoá , Suối Thầu , Lũng Quốc , Khuổi Loà , Phía Đeng , và Thôn Kho Là Trên .	2	3	20
IV	Xã Thượng Tân			
1	Trung Tâm xã (Thôn Tả Luông)	2	1	45
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	3	20
V	Xã Lạc Nông			
1	Thôn Nà Cáp đến thôn Bản Khén , Lũng Luông , Phía Vèn	3	1	35

2	TT xã, Thôn Bản Noong đến km 48	2	1	45
3	Km 48 đến km 52 giáp Bệnh viện huyện	2	1	45
4	Thôn Giáp Cự, Thôn Hạ Sơn I, II	2	3	20
5	Các vị trí khác trên địa bàn còn lại	3	2	21
VI	TT. Yên Phú			
1	Thôn Bản Sáp, Bản Lạn, Nà Phia	3	1	35
2	Các khu vực vị trí khác trên địa bàn xã TT. Yên Phú	2	2	27
3	Thôn lòng éo, Khâu Đuôn, Giáp Yên	2	3	20
VII	Xã Giáp Trung			
1	Trung tâm xã (cách trụ sở UBND xã 150m mỗi bên)	3	1	35
2	Các khu vực vị trí khác trên địa bàn xã	2	2	27
3	Thôn Nà Viên Nà Đén, Phia Bốc, Thôn lý, Thôn Khiêu	3	2	21
4	Các Thôn Lũng Cao, Lũng Ngòi, Khuổi Phụng, Cao Sẻ Thầu, Ma Lũng, Phiêng Túng và Thôn Khuổi Lịch	2	3	20
VIII	Xã Yên Phong			
1	Trung tâm xã (cách trụ sở UBND xã 3000m mỗi bên) và thôn Nà Vuông (ven theo Quốc lộ 34).	2	1	45
2	Các khu vực vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	2	27
IX	Xã Yên Cường			
1	TT UBND xã (từ đầu cầu suối Bản Túm đến ngã ba trạm phát sóng Truyền Hình (Thôn Bản Trung))	2	1	45
2	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã đến chân dốc 700 (thôn Bản Túm, Bản Trà, Cốc Phát, Đồn Điện)	3	1	35
3	Các khu vực vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	2	3	27
4	Thôn ký Thi, Tùng Hạng	2	3	20
X	Xã Phú Nam			
1	TT trụ sở UBND xã, Thôn Tân Khâu I, II	2	1	45
2	Thôn Bản Tỉnh xã Phú Nam	3	1	35
3	Các khu vực vị trí thôn còn lại trên địa bàn xã	2	2	27
4	Thôn Khuổi Tàu	2	3	20
XI	Xã Phiêng Luông			
1	TT trụ sở UBND xã (thôn Phiêng Đáy)	2	2	27
2	Các khu vực vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	3	20
XII	Xã Đường Âm			
1	TT trụ sở UBND xã (Thôn Tham Hang)	2	1	45
2	Các khu vực vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	2	3	35
3	Thôn Nà Nôm, Nà Lọc, Nà Cốc	2	3	20
4	Thôn Nà Phiêng	2	2	27

XIII	Xã Đường Hồng			
1	Trụ sở UBND xã (Thôn Nà Nưa) + 800 (Đường Nà Nưa Khuổi Mạ); Trụ sở UBND xã + 300 (Đường Nà Nưa Bản Đúm); Trụ sở UBND xã + 300 (Đường Nà Nưa Bắc Mê)	2	1	45
2	Các khu vực vị trí khác còn lại trên địa bàn	2	2	27
3	Các thôn Khuổi Luông, Khuổi Mạ, Bản Đung	2	3	20

B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BI. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: 1000đồng/ m²

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Yên Định			
1	Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Yên Định như: thôn Tam Mô, Nà Trang, Bắc Bìu, Bản Bó, Bản Loan, Nà Han, Nà yển, Nà Xá, Nà Khuổng xã Yên định	II	1	30
2	Thôn Khuổi Chông	II	2	22,5
3	Thôn Phe Dầu + Ngàn Piai vụ c, c khu vực khác, c bản l'i	II	3	15
II	Xã Minh Ngọc			
1	Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp gồm: Thôn Nà Thàng, Nà Cau, Nà Sài	II	1	30
2	Thôn Lũng Xuôi, Khuổi Lũng, Lũng Lầu, Khuổi Bon kim Thạch xã Minh Ngọc huyện Bắc Mê	II	2	22,5
3	Thôn Lũng Hào, Lũng Càng vụ c, c khu vực khác, c bản l'i	II	3	15
III	Xã Minh Sơn			
1	Thôn Ngọc Trì, Bình Ba, Nà Sáng, Bản Vàn, Nà Ngoòng	II	1	30
2	Thôn Khuổi Kén, Bó Pèng, Kép A, B xã Minh Sơn huyện Bắc Mê	II	2	22,5
3	Thôn Kho Thum, Lũng Vây, Lũng Thoá, Suối Thầu, Lũng Quốc, Khuổi Loà, Phía Đeng	II	3	15
IV	Xã Thượng Tân			
1	Thôn Nà Lai A, B, C, Bách Sơn, khuổi Năng, khuổi trang và các khu vực khác còn lại	III	2	16
2	Trung tâm xã thôn Tả Luồng	III	1	21
V	Xã Lạc Nông			
1	Thôn Nà Cáp, Bản Khén, Bản Noong, Nà Pâu xã Lạc Nông	II	1	30
2	Thôn Lũng Luông, Phía Vèn, Hạ Sơn I, thôn Giáp Cư xã Lạc Nông - huyện Bắc Mê	II	2	22,5
3	Thôn Hạ Sơn II và các khu vực khác còn lại	II	3	15

VI	TT. Yên Phú			
1	Thôn Nà Nền , Bó Củng , Bản Sáp xã Yên Phú	II	1	30
2	Thôn Bản Lạn , Nà Phia , Yên Cư , Nà Đôn xã Yên Phú - huyện Bắc Mê	II	2	22,5
3	Thôn lũng éo , Khâu Đuôn , Giáp Yên và các khu vực khác còn lại	II	3	15
VII	Xã Yên Phong			
1	Thôn Bản Đuốc , Bản Lằng , Bản Tẩn , Nà Vuông xã Yên Phong - huyện Bắc Mê	III	1	21
2	Thôn Thanh Tâm , Thôn Khum , Phiêng Sa và các khu vực khác còn lại	III	2	16
VIII	Xã Giáp Trung			
1	Thôn Nà Bó , Khâu Nhoà	III	1	21
2	Thôn Nà Viên , Nà Đén , Phia Boóc , Thôn Lý , Thôn Khiêu , Lũng Cao , Lũng Ngòi , Khuổi Phụng , Cao Sèo Thầu , Ma Lũng , Phiêng Tùng và Thôn Khuổi Lịch và các khu vực khác còn lại	III	2	16
IX	Xã Phú nam			
1	Thôn Tẩn Khâu I, II và Thôn Bản Tính	III	1	21
2	Thôn Khuổi Tàu và các khu vực khác còn lại	III	2	16
X	Xã Yên Cường			
1	Thôn Đồn Điền , Cốc Phát , Bản Trung , Bản Trà , Bản Tùm xã Yên Cường	III	1	21
2	Thôn Tiên Xuân , Nà Chảo , Tả Lũng , Cùm Nhùng , Bản Khum , Bản Nghè , Nà Lý , Cao Sơn , Tùng Hạng , Kỳ Thi và các khu vực khác còn lại	III	2	16
XI	Xã Phiêng Luông			
	Thôn Cùm Nhùng , Tả Tò , Phiêng Dáy , Phiêng Luông xã Phiêng Luông và các khu vực khác còn lại	III	2	16
XII	Xã Đường Âm			
1	Thôn: Bản Loòng , Pom Cút , Nà Thắng , Nà Nhùng , Đoàn Kết , Độc Lập , Pác Lễ xã Đường Âm	III	1	21
2	Thôn Nà Nôm , Nà Lạch , Nà Coóc . và các khu vực khác còn lại	III	2	16
XIII	Xã Đường Hồng			
1	Thôn Nà Nưa , Tiên Minh , Nà Khâu , Lũng Cuối , Khuổi Hòn xã Đường Hồng	III	1	21
2	Thôn Khuổi Luông , Khuổi Mạ , Bản Đứng và các khu vực khác còn lại	III	2	16

B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)
I	Xã Yên Định			
1	Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Yên Định như : thôn Tạm Mò , Nà Trang , Bắc Bìu, Bản Bó , Bản Loan , Nà Han , Nà yền , Nà Xá , Nà Khuổng xã Yên định	II	1	29
2	Thôn Khuổi Chông	II	2	22
3	Thôn Phe Dầu + Ngàn Piai và các khu vực khác còn lại	II	3	14,5
II	Xã Minh Ngọc			
1	Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Minh Ngọc như: Thôn Nà Thàng , Nà Cau , Nà Sài xã Minh Ngọc - huyện Bắc mê	II	1	29
2	Thôn Lũng Xuôi, Khuổi Lũng , Lũng Lầu, Khuổi Bón kim Thạch xã Minh Ngọc - huyện Bắc Mê	II	2	22
3	Thôn Lũng Hào , Lũng Càng và các khu vực khác còn lại	II	3	14,5
III	Xã Minh Sơn			
1	Thôn Ngọc Trì, Bình Ba , Nà Sáng, Bản Vàn , Nà Ngoòng	II	1	29
2	Thôn Khuổi Kẹn , Bó Pèng , Kép A , B xã Minh Sơn - huyện Bắc Mê	II	2	22
3	Thôn Kho Thum , Lũng Vây , Lũng Thoá , Suối Thầu , Lũng Quốc , Khuổi Loà , Phía Đeng , và Thôn Kho Là Trên . và các khu vực khác còn lại	II	3	14,5
IV	Xã Thượng Tân			
	Các thôn, bản xã Thượng Tân - huyện Bắc Mê	III	1	20
V	Xã Lạc Nông			
1	Thôn Nà Cáp , Bản Khén , Bản Noong , Nà Pâu xã Lạc Nông	II	1	29
2	Thôn Lũng Luông , Phía Vèn , Hạ Sơn I, thôn Giáp Cư - xã Lạc Nông - huyện Bắc Mê	II	2	22
3	Thôn Hạ Sơn II và các khu vực khác còn lại	II	3	14,5
VI	TT. Yên Phú			
1	Thôn Nà Nền , Bó Củng , Bản Sáp TT. Yên Phú	II	1	29
2	Thôn Bản Lạn , Nà Phía , Yên Cư , Nà Đon TT. Yên Phú - huyện Bắc Mê	II	2	22
3	Thôn lũng éo , Khâu Đuôn , Giáp Yên và các khu vực khác còn lại	II	3	14,5
VII	Xã Yên Phong			
1	Thôn Bản Đuốc , Bản Lãng , Bản Tấn , Nà Vuông xã Yên Phong - huyện Bắc Mê	III	1	20
2	Thôn Thanh Tâm , Thôn Khum, Phiêng Sa và các khu vực khác còn lại	III	2	15
VIII	Xã Giáp Trung			
1	Thôn Nà Bó , Khâu Nhoà	III	1	20

2	Thôn Nà Viên , Nà Đén , Phía Boóc , Thôn Lý , Thôn Khiêu , Lũng Cao , Lũng Ngòi , Khuổi Phụng , Cao Sèo Thầu , Ma Lũng , Phiêng Tùng và Thôn Khuổi Lịch và các khu vực khác còn lại	III	2	15
IX	Xã Phú Nam			
1	Thôn Tấn Khâu I, II và Thôn Bản Tính và các khu vực khác còn lại	III	1	20
2	Thôn Khuổi Tàu	III	3	10
X	Xã Yên Cường			
1	Thôn Đồn Điền , Cốc Phát , Bản Trung , Bản Trà , Bản Tùm xã Yên Cường	III	1	20
2	Thôn Tiến Xuân , Nà Chảo , Tả Lũng , Cùm Nhùng , Bản Khum , Bản Nghè , Nà Lý , Cao Sơn , Tùng Hạng , Kỳ Thi và các khu vực khác còn lại	III	2	15
XI	Xã Phiêng Luông			
	Thôn Cùm Nhùng, Tả Tò, Phiêng Đáy và các khu vực khác còn lại xã Phiêng Luông	III	2	15
XII	Xã Đường Âm			
1	Thôn: Bản Lòong, Pom Cút, Nà Thắng, Nà Nhùng, Đoàn Kết, Độc Lập, Pác Lễ xã Đường Âm	III	1	20
2	Thôn Nà Nôm , Nà Lạch , Nà Coóc . và các khu vực khác còn lại	III	2	15
XIII	Xã Đường Hồng			
1	Thôn Nà Nua , Tiến Minh , Nà Khâu , Lũng Cuối , Khuổi Hòn xã Đường Hồng .	III	1	20
2	Thôn Khuổi Luông , Khuổi Mạ , Bản Đứng và các khu vực khác còn lại	III	2	15

B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đồng/ m²

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)
I	Xã Yên Định			
1	Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Yên Định như : thôn Tạm Mò , Nà Trang , Bắc Bìu, Bản Bó , Bản Loan , Nà Hạng , Nà Yên , Nà Xá , Nà Khuổng xã Yên định	II	1	15
2	Thôn Khuổi Chông	II	2	11
3	Thôn Phe Dầu + Ngàn Piai và các khu vực khác còn lại	II	2	11
II	Xã Minh Ngọc			
1	Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Minh Ngọc như: Thôn Nà Thàng, Nà Cau, Nà Sỏi xã Minh Ngọc huyện Bắc Mê	II	1	15
2	Thôn Lũng Xuôi, Khuổi Lũng , Lũng Lầu, Khuổi Bón kim Thạch xã Minh Ngọc - huyện Bắc Mê	II	2	11
3	Thôn Lũng Hảo , Lũng Càng và các khu vực khác còn lại	II	2	11
III	Xã Minh Sơn			
1	Thôn Ngọc Trì, Bình Đa , Nà Sáng, Bản Vân , Nà Ngòi	II	1	15

2	Thôn Khuổi Kén, Bó Pèng, Kép A, B xã Minh Sơn - huyện Bắc Mê	II	2	11
3	Thôn Kho Thum, Lũng Vây, Lũng Thoá, Suối Thầu, Lũng Quốc, Khuổi Loà, Phía Đeng	II	2	11
IV	Xã Thượng Tân			
	Các thôn, bản xã Thượng Tân - huyện Bắc Mê	III	1	10,5
V	Xã Lạc Nông			
1	Thôn Nà Cáp, Bản Khén, Bản Noong, Nà Pầu xã Lạc Nông	II	1	15
2	Thôn Lũng Luông, Phía Vèn, Hạ Sơn I xã Lạc Nông - huyện Bắc Mê	II	2	11
3	Thôn Giáp Cự và Thôn Hạ Sơn II và các khu vực khác còn lại	II	2	11
VI	TT. Yên Phú			
1	Thôn Nà Nền, Bó Củng, Bản Sáp TT. Yên Phú	II	1	15
2	Thôn Bản Lạn, Nà Phía, Yên Cự, Nà Đon TT. Yên Phú - huyện Bắc Mê	II	2	11
3	Thôn Lũng éo, Khâu Đuôn, Giáp Yên và các khu vực khác còn lại	II	2	11
VII	Xã Yên Phong			
1	Thôn Bản Đuốc, Bản Lằng, Bản Tấn, Nà Vuông xã Yên Phong - huyện Bắc Mê	III	1	10,5
2	Thôn Thanh Tâm, Thôn Khum, Phiêng Sa và các khu vực khác còn lại	III	2	8
VIII	Xã Giáp Trung			
1	Thôn Nà Bó, Khâu Nhoà	III	1	10,5
2	Thôn Nà Viên, Nà Đén, Phía Boóc, Thôn Lý, Thôn Khiêu, Lũng Cao, Lũng Ngoà, Khuổi Phụng, Cao Sèo Thầu, Ma Lũng, Phiêng Tùng và Thôn Khuổi Lịch và các khu vực khác còn lại	III	2	8
IX	Xã Phú Nam			
1	Thôn Tấn Khâu I, II và Thôn Bản Tính.....và các khu vực khác còn lại	III	1	10,5
2	Thôn Khuổi Tàu	III	2	8
X	Xã Yên Cường			
1	Thôn Đồn Điền, Cốc Phát, Bản Trung, Bản Trà, Bản Túm xã Yên Cường	III	1	10,5
2	Thôn Tiến Xuân, Nà Cháo, Tá Lũng, Cùm Nhùng, Bản Khum, Bản Nghè, Nà Lý, Cao Sơn, Tùng Hạng, Ký Thi và các khu vực khác còn lại	III	2	8
XI	Xã Phiêng Luông			
1	Thôn Cùm Nhùng, Tá Tò, Phiêng Đáy và các khu vực khác còn lại xã Phiêng Luông	III	2	8
XII	Xã Đường Âm			
1	Thôn: Bản Loông, Pom Cút, Nà Thắng, Nà Nhùng, Đoàn Kết, Độc Lập, Pác Lẻ xã Đường Âm	III	1	10,5
2	Thôn Nà Nôm, Nà Lạch, Nà Coóc . và các khu vực khác còn lại	III	2	8
XIII	Xã Đường Hồng			
1	Thôn Nà Nưa, Tiến Minh, Nà Khâu, Lũng Cuối, Khuổi Hón xã Đường Hồng .	III	1	10,5
2	Thôn Khuổi Luông, Khuổi Mạ, Bản Đứng và các khu vực khác còn lại	III	2	8

B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đồng/ m²

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)
I	Xã Yên Định			
1	Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Yên Định như: thôn Tạm Mò , Nà Trang , Bắc Bìu, Bản Bó , Bản Loan , Nà Han , Nà yển , Nà Xá , Nà Khuổng xã Yên định	II	1	9
2	Thôn Khuổi Chông	II	2	7
3	Thôn Phe Dầu + Ngàn Piai và các khu vực khác còn lại	II	3	4,5
II	Xã Minh Ngọc			
1	Trục đường QL : 34 và có đường giao thông đi lại thuận tiện của các thôn vùng thấp xã Minh Ngọc như: Thôn Nà Thàng , Nà Cau , Nà Sài xã Minh Ngọc - huyện Bắc Mê.	II	1	9
2	Thôn Lũng Xuôi, Khuổi Lũng , Lũng Lầu, Khuổi Bon kim Thạch xã Minh Ngọc - huyện Bắc Mê	II	2	7
3	Thôn Lũng Hào , Lũng Càng và các khu vực khác còn lại	II	3	4,5
III	Xã Minh Sơn			
1	Thôn Ngọc Trì, Bình Ba , Nà Sáng, Bản Vàn , Nà Ngoòng	II	1	9
2	Thôn Khuổi Kện, Bó Pèng , Kép A, B xã Minh Sơn - huyện Bắc Mê	II	2	7
3	Thôn Kho Thum , Lũng Vây , Lũng Thoá , Suối Thầu , Lũng Quốc , Khuổi Loà , Phía Đeng , và Thôn Kho Là Trên . và các khu vực khác còn lại	II	3	4,5
IV	Xã Thượng Tân			
	Các thôn, bản xã Thượng Tân	III	2	5
V	Xã Lạc Nông			
1	Thôn Nà Cáp , Bản Khén , Bản Noong , Nà Pâu xã Lạc Nông	II	1	9
2	Thôn Lũng Luông , Phía Vèn , Hạ Sơn I xã Lạc Nông - huyện Bắc Mê	II	2	7
3	Thôn Giáp Cự và Thôn Hạ Sơn II và các khu vực khác còn lại	II	3	4,5
VI	TT. Yên Phú			
1	Thôn Nà Nèn , Bó Củng , Bản Sáp TT.Yên Phú	II	1	9
2	Thôn Bản Lạn , Nà Phía , Yên Cự , Nà Đon TT.Yên Phú - huyện Bắc Mê	II	2	7
3	Thôn Lũng Éo , Khâu Đuôn , Giáp Yên và các khu vực khác còn lại	II	3	4,5
VII	Xã Yên Phong			
1	Thôn Bản Đuốc , Bản Lãng , Bản Tẩn , Nà Vuông xã Yên Phong - huyện Bắc Mê	III	1	7
2	Thôn Thanh Tâm , Thôn Khum, Phiêng Sa và các khu vực khác còn lại	III	2	5

A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Số TT	Môc xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Quyết Tiến			
	Diện tích đất hai bên các trục đường			
1	Từ Trạm Y tế đến nhà Thành Hồng hai bên QL 4C	II	2	140
2	Từ ngã đường đi thôn Tân tiến đến giáp nhà Thành Hồng; Từ ngã ba đường vào trường mầm non đến giáp y tế	II	3	105
3	Từ ngã ba trường mầm non đến km 39 + 500m QL4C; Từ nhà ông Báu đến ngã 3 đường đi thôn Tân Tiến	III	3	70
4	Khu vực trung tâm xã còn lại	2	2	27
5	Các khu vực còn lại	2	3	20
II	Xã Quán Bạ			
1	Hai bên QL 4C từ giáp núi đôi đến ngã 3 đường vào UBND xã	3	1	35
2	Từ ngã 3 đường vào UBND đến hết UBND cũ	1	1	50
3	Từ giáp UBND xã cũ đến trường tiểu học	1	2	30
4	Khu trung tâm xã còn lại	2	2	27
5	Các khu vực còn lại	2	3	20
III	Xã Đông Hà			
1	Từ nhà ông Hoà mai (Sáng Phàng) đến ngã 3 cầu treo Cán ty (QL 4C)	1	1	50
2	Từ trạm y tế đến hết trường THCS; Từ cầu Tráng kim đến Phân viện đa khoa	1	1	50
3	Từ đầu cầu treo Tả cá đến giáp trường THCS; Từ giáp y tế đến giáp phân viện đa khoa	1	2	30
4	Khu vực trung tâm còn lại	1	3	22
5	Các khu vực còn lại	2	3	20
IV	Xã Cán ty			
1	Từ ngã 3 cầu treo km 58 đến km 62 (QL 4C); Từ ngã 3 đầu cầu đường đi Bát Đại Sơn đến trường THCS; từ y tế đến ngã 3 cầu treo đường tỉnh lộ đi Thái An	1	1	50
2	Từ ngã 3 cầu treo tỉnh lộ đi Thái an đến giáp ranh xã Lũng Tám; từ phân trường Sín Suối Hồ đến giáp trường THCS	3	1	35
3	Khu trung tâm xã còn lại	2	2	27
4	Các khu vực còn lại	2	3	20

V	Xã Lũng Tám			
1	Đất bám đường tỉnh lộ từ giáp ranh xã Cán Tỷ đến giáp bờ kè (đoạn sông lỏ); Từ đầu cầu trạm bơm đến giáp sau nhà ông Quả	1	1	50
2	Từ bờ kè đến điểm trường Tùng nùn	1	2	30
3	Khu trung tâm xã còn lại	2	2	27
4	Khu vực khác còn lại	2	3	20
VI	Xã Thái An			
1	Đất bám đường trục chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	3	20
VII	Xã Bát Đại Sơn			
1	Đất bám đường trục chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	3	20
VIII	Xã Thanh Vân			
1	Đất bám đường trục chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	3	20
IX	Xã Tùng Vài			
1	Từ ngã 3 đường đi Cao Mã Pờ đến hết Phân viện đa khoa	1	1	50
2	Đường Nhánh quanh chợ, đường vào trường THCS	2	1	45
3	Đường đi Cao Mã Pờ sau nhà ông Vinh đến đường vào trường Mầm non (QH)	3	1	35
4	Khu trung tâm xã còn lại	2	2	27
5	Các khu vực còn lại	2	3	20
X	Xã Tả Ván			
1	Đất bám đường trục chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	3	20
XI	Xã Nghĩa Thuận			
1	Đất bám đường trục chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	3	20
XII	Xã Cao Mã Pờ			
1	Đất bám đường trục chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	3	20

B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP
B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Số TT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Tam Sơn			
1	Trục đường QL 4C chạy qua địa phận thị trấn Tam Sơn	II	1	30
2	Trục đường từ trường Nội trú đến ngã ba Thanh Long	II	1	30
3	Trục đường từ ngã tư Hùng (Sò) đến ngã tư đường vào nghĩa địa tổ 4 thị trấn Tam Sơn	II	1	30
4	Trục đường từ ngã tư nhà ông Lợi đến giáp công trào thôn Nà khoang II xã Quân Ba	II	1	30
5	Trục đường từ nhà nghỉ Tam Sơn đến ngã ba nhà ông Viên Xuân Cường	II	1	30
6	Trục đường vào Trường mầm non Tam Sơn	II	1	30
7	Trục đường vào Vật tư NN huyện	II	1	30
8	Trục đường từ Núi đôi đến bể nước nguồn SEMLA	II	1	30
9	Trục đường từ ngã ba nhà bà Sinh đi bãi rác đến trang trại ông Vạn	II	1	30
10	Trục đường vào bãi thải quy hoạch (đường đi thôn Lũng Cúng)	II	1	30
11	Trục đường vào nghĩa địa Tổ 4 Tam Sơn	II	1	30
12	Trục đường từ ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	30
13	Trục đường từ ngã ba nhà bà Thu Trọng đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	30
14	Trục đường từ ngã tư trường THCS Tam Sơn đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	30
15	Trục đường vào trụ sở thôn Nà Chang; trục đường bê tông vào thôn Nà Chang	II	1	30
16	Trục đường vào điểm trường Bảo An gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	30
17	Trục đường ngã ba Kiểm Lâm đi Toà án cũ.	II	1	30
18	Đất xen kẽ trong khu dân cư nội thị trấn	II	1	30
19	Đất ven các trục đường còn lại trong thị trấn	II	2	22,5
20	Đất các khu vực còn lại trong thị trấn	II	3	15
II	Xã Quyết Tiến			
1	Từ trạm y tế đến nhà Thành Hồng hai bên QL 4C	II	2	22,5
2	Từ ngã đường đi thôn Tân tiến đến giáp nhà Thành Hồng; Từ ngã ba đường vào trường Mầm non đến giáp Y tế	III	1	21
3	Từ ngã ba trường mầm non đến km 39 + 500m QL4C; Từ nhà ông Báu đến ngã 3 đường đi thôn Tân Tiến	III	2	16
5	Các khu vực còn lại	III	3	11

III	Xã Quân Bạ			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	21
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	16
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	11
IV	Xã Cán Tỷ			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	21
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	16
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	11
V	Xã Lũng Tám			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	21
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	16
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	11
VI	Xã Thái An			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	21
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	16
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	11
VII	Xã Bát Đại Sơn			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	21
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	16
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	11
VIII	Xã Thanh Vân			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	21
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	16
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	11
IX	Xã Tùng Vài			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	21
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	16
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	11
X	Xã Tả Ván			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	21
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	16
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	11
XI	Xã Nghĩa Thuận			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	21
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	16

3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	11
XII	Xã Cao Mã Pờ			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	21
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	16
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	11
XIII	Xã Đông Hà			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	21
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	16
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	11

B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m²

Số TT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Tam Sơn			
1	Trục đường QL 4C chạy qua địa phận thị trấn Tam Sơn	II	1	29
2	Trục đường từ trường Nội trú đến ngã ba Thanh Long	II	1	29
3	Trục đường từ ngã tư Hùng (Sò) đến ngã tư đường vào nghĩa địa tổ 4 thị trấn Tam Sơn	II	1	29
4	Trục đường từ ngã tư nhà ông Lợi đến giáp công trào thôn Nà khoang II xã Quán Bạ	II	1	29
5	Trục đường từ nhà nghỉ Tam Sơn đến ngã ba nhà ông Viên Xuân Cường	II	1	29
6	Trục đường vào Trường mầm non Tam Sơn	II	1	29
7	Trục đường vào Vật tư NN huyện	II	1	29
8	Trục đường từ Núi đôi đến bể nước nguồn SEMLA	II	1	29
9	Trục đường từ ngã ba nhà bà Sinh đi bãi rác đến trang trại ông Vạn	II	1	29
10	Trục đường vào bãi thải quy hoạch (đường đi thôn Lùng Cúng)	II	1	29
11	Trục đường vào nghĩa địa Tổ 4 Tam Sơn	II	1	29
12	Trục đường từ ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	29
13	Trục đường từ ngã ba nhà bà Thu Trọng đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	29
14	Trục đường từ ngã tư trường THCS Tam Sơn đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	29
15	Trục đường vào trụ sở thôn Nà Chang; trục đường bê tông vào thôn Nà Chang	II	1	29
16	Trục đường vào điểm trường Bảo An gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	29
17	Trục đường ngã ba Kiềm Lâm đi Toà án cũ.	II	1	29
18	Đất xen kẽ trong khu dân cư nội thị trấn	II	1	29

19	Đất các trục đường còn lại trong thị trấn	II	2	22
20	Đất các khu vực còn lại trong thị trấn	II	3	14,5
II	Xã Quyết Tiến			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	20
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	15
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	10
III	Xã Quần Bạ			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	20
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	15
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	10
IV	Xã Cán Tỷ			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	20
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	15
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	10
V	Xã Lũng Tám			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	20
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	15
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	10
VI	Xã Thái An			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	20
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	15
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	10
VII	Xã Bát Đại Sơn			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	20
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	15
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	10
VIII	Xã Thanh Vân			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	20
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	15
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	10
IX	Xã Bát Đại Sơn			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	20
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	15
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	10
X	Xã Tả Ván			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	20

2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	15
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	10
XI	Xã Tùng Vài			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	20
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	15
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	10
XII	Xã Cao Mã Pờ			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	20
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	15
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	10
XIII	Xã Đông Hà			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	20
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	15
3	Đất khu vực khác còn lại	III	3	10

B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

		Đơn vị tính: 1000d/m ²		
Số TT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Tam Sơn			
1	Đất ven các trục đường:	II	1	15
2	Trục đường QL 4C chạy qua địa phận thị trấn Tam Sơn	II	1	15
3	Trục đường từ trường Nội trú đến ngã ba Thanh Long	II	1	15
4	Trục đường từ ngã tư Hùng (Sò) đến ngã tư đường vào nghĩa địa tổ 4 thị trấn Tam Sơn	II	1	15
5	Trục đường từ ngã tư nhà ông Lợi đến giáp cổng rào thôn Nà khoang II xã Quán Bạ	II	1	15
6	Trục đường từ nhà nghỉ Tam Sơn đến ngã ba nhà ông Viên Xuân Cường	II	1	15
7	Trục đường vào Trường mầm non Tam Sơn	II	1	15
8	Trục đường vào Vật tư NN huyện	II	1	15
9	Trục đường từ Núi đôi đến bể nước nguồn SEMLA	II	1	15
10	Trục đường từ ngã ba nhà bà Sinh đi bãi rác đến trang trại ông Vạn	II	1	15
11	Trục đường vào bãi thải quy hoạch (đường đi thôn Lùng Cúng)	II	1	15
12	Trục đường vào nghĩa địa Tổ 4 Tam Sơn	II	1	15
13	Trục đường từ ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	15
14	Trục đường từ ngã ba nhà bà Thu Trọng đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	15

15	Trục đường từ ngã tư trường THCS Tam Sơn đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	15
16	Trục đường vào trụ sở thôn Nà Chang; trục đường bê tông vào thôn Nà Chang	II	1	15
17	Trục đường vào điểm trường Bảo An gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	15
18	Trục đường Toà án cũ Thượng Sơn	II	1	15
19	Trục đường ngã ba Kiềm Lâm đi Toà án cũ.	II	1	15
20	Đất xen kẽ trong khu dân cư nội thị trấn	II	1	15
21	Đất ven các trục đường còn lại trong thị trấn	II	2	11
22	Đất các khu vực còn lại trong thị trấn	II	3	7,5
II	Xã Quyết Tiến			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	5,5
III	Xã Quân Bạ			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8,5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	5,5
IV	Xã Cán Tỷ			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	5,5
V	Xã Lũng Tắm			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	5,5
VI	Xã Thái An			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	5,5
VII	Xã Bát Đại Sơn			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	5,5
VIII	Xã Thanh Vân			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5

2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	5,5
IX	Xã Tùng Vài			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	5,5
X	Xã Tả Ván			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	5,5
XI	Xã Nghĩa Thuận			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	5,5
XII	Xã Cao Mã Pờ			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	5,5
XIII	Xã Đông Hà			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	10,5
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	8
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	5,5

B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ/m ²				
Số TT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
I	Thị trấn Tam Sơn			
1	Đất ven các trục đường:	II	1	9
2	Trục đường QL 4C chạy qua địa phận thị trấn Tam Sơn	II	1	9
3	Trục đường từ trường Nội trú đến ngã ba Thanh Long	II	1	9
4	Trục đường từ ngã tư Hùng (Sò) đến ngã tư đường vào nghĩa địa tổ 4 thị trấn Tam Sơn	II	1	9
5	Trục đường từ ngã tư nhà ông Lợi đến giáp công trào thôn Nà khoang II xã Quán Bạ	II	1	9
6	Trục đường từ nhà nghỉ Tam Sơn đến ngã ba nhà ông Viên Xuân Cường	II	1	9

7	Trục đường vào Trường mầm non Tam Sơn	II	1	9
8	Trục đường vào Vật tư NN huyện	II	1	9
9	Trục đường từ Núi đôi đến bể nước nguồn SEMLA	II	1	9
10	Trục đường từ ngã ba nhà bà Sinh đi bãi rác đến trang trại ông Vạn	II	1	9
11	Trục đường vào bãi thải quy hoạch (đường đi thôn Lũng Cúng)	II	1	9
12	Trục đường vào nghĩa địa Tổ 4 Tam Sơn	II	1	9
13	Trục đường từ ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	9
14	Trục đường từ ngã ba nhà bà Thu Trọng đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	9
15	Trục đường từ ngã tư trường THCS Tam Sơn đến gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	9
16	Trục đường vào trụ sở thôn Nà Chang; trục đường bê tông vào thôn Nà Chang	II	1	9
17	Trục đường vào điểm trường Bảo An gặp đường ngã tư trụ sở Thị trấn Tam Sơn đi Thượng Sơn	II	1	9
18	Trục đường Toà án cũ Thượng Sơn	II	1	9
19	Trục đường ngã ba Kiểm Lâm đi Toà án cũ.	II	1	9
20	Đất xen kẽ trong khu dân cư nội thị trấn	II	1	9
21	Đất ven các trục đường còn lại trong thị trấn	II	2	7
22	Đất các khu vực còn lại trong thị trấn	II	3	4,5
II	Xã Quyết Tiến			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	7
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
III	Xã Quân Bạ			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	7
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
IV	Xã Cán Tỷ			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	7
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
V	Xã Lũng Tám			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	7
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
VI	Xã Thái An			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	7

2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
VII	Xã Bát Đại Sơn			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	7
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
VIII	Xã Thanh Vân			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	7
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
IX	Xã Tùng Vài			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	7
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
X	Xã Tả Ván			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	7
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
XI	Xã Nghĩa Thuận			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	7
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
XII	Xã Cao Mã Pờ			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	7
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5
XIII	Xã Đông Hà			
1	Đất ven trục đường chính, xen kẽ trong khu dân cư trung tâm xã	III	1	7
2	Đất ven các trục đường liên xã, liên thôn, xen kẽ trong khu dân cư còn lại	III	2	5
3	Đất các khu vực khác còn lại	III	3	3,5

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN YÊN MINH

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC THỊ TRẤN YÊN MINH

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Môc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ chân dốc Nà Đồng (Nhà ông Lài) đến hết chân cầu Nà Tền (Khu Vật tư)	I	1	310
2	Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ ngã ba đường vào chợ cửa hàng dược cũ đến nhà Hai Sơn	I	1	310
3	Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ ngã ba vào chợ dọc theo hai bên đường nhà ông ích và bà Phúc đến bờ kè suối	I	1	310
4	Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ đầu cầu Nà Tền (Nhà ông Kinh) dọc theo QL 4C đến đường rẽ lên Lâm trường	II	1	235
5	Dọc theo hai bên trục đường vòng tránh quốc lộ 4c từ chân dốc Nà Đồng đến khu Thành Minh	I	2	185
6	Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ ngã ba đường lên Lâm trường (Nhà ông vanh) qua khu Thành Minh đến nhà ông Páo	I	2	185
7	Dọc theo hai bên trục đường QL 4C từ ngã ba đường rẽ lên xóm Nà Quang (xưởng mộc nhà Doanh Soạn) đến ngã ba đường rẽ vào trường nội trú	I	2	185
8	Dọc theo hai bên trục đường nhánh từ sau nhà ông Lân đến cổng trường cấp I-II	II	1	235
9	Dọc theo hai bên trục đường từ phía sau nhà ông Hoàn Nghiêm đến nhà bà Toàn Nà Mạ	II	1	235
10	Dọc theo hai bên trục đường từ phía sau nhà ông Chính đến khu suối Phắc Nghè	II	1	235
11	Dọc theo hai bên trục đường từ sau nhà ông Thức Hoa đến hết đường vào Nà Mạ	II	1	235
12	Dọc theo hai bên trục đường Nà Rược đoạn đường từ trung tâm Văn Hoá đến hết ngã ba nối đi Đông Minh	II	1	235
13	Dọc theo hai bên trục đường từ sau nhà Hai Sơn đến bờ kè suối	II	1	235
14	Khu dân cư phía sau bệnh viện từ nhà ông huệ đến nhà ông mộc	III	1	155
15	Dọc theo hai bên trục đường từ nhà ông Tuấn Nhâm đến đất nhà ông Tinh	III	1	155
16	Khu dân cư phía sau cửa hàng thương nghiệp	III	1	155
17	Dọc theo hai bên trục đường vòng phía sau huyện uỷ	II	2	140
18	Dọc theo hai bên trục đường từ nhà khánh oanh đi vào nhà ông Nam bảo	II	2	140
19	Dọc theo hai bên trục đường từ nhà bà Phương trường đến hết khu đầm lầy	II	2	140
20	Dọc theo hai bên trục đường từ nhà ông Cẩn đến đầu cầu Nà rược	II	2	140

21	Dọc theo kẻ sổ từ nhà ông Nông Khánh Sy đến đường rẽ vào trung tâm hội nghị	II	2	140
22	Các khu vực còn lại thuộc địa bàn thị trấn	III	2	95

A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mô tả xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Hữu Vĩnh			
1	Dọc theo hai bên trục đường quốc lộ 4c từ ngã ba trường nội trú đến công trường cấp I xã Hữu Vĩnh và dọc theo đường QL 4c từ nhà ông Vân đến đường rẽ lên bãi đá cũ nhà bà Tươi	IV	1	80
2	Dọc theo hai bên trục đường QL từ đường rẽ lên bãi đá cũ nhà bà Tươi đến cầu Muôn Vải	2	1	45
3	Dọc theo hai bên trục đường đi Bán Vàng từ sau nhà ông Vân đến trường Mầm non	III	3	70
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	1	3	22
II	Xã Mậu Duệ			
1	Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ nhà Minh Thọ đến công chợ Mậu Duệ	III	2	95
2	Dọc theo hai bên trục đường QL 4c từ công chợ Mậu Duệ đến cầu Nậm Tắm	IV	1	80
3	Dọc theo hai bên đường từ cầu Mậu Duệ đến nhà bà Thơm	III	3	70
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	1	3	22
III	Xã Bạch Đích			
1	Dọc theo hai bên đường khu vực chợ bán Muồng từ nhà ông Lù Khô Hoà đến hết trường tiểu học	III	3	70
2	Dọc theo hai bên đường từ đường rẽ công trường Bạch Đích đến đường công lên trạm biên phòng	III	3	70
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	1	3	22
IV	Xã Lũng Hồ			
1	Dọc theo hai bên trục đường tỉnh lộ qua khu trung tâm mới nâng cấp	III	3	70
2	Dọc theo hai bên đường từ sau trạm Y tế lên trường học	1	2	30
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	1	3	22
V	Xã Du Già			
1	Dọc theo hai bên đường từ chợ đi đến ngã ba đường rẽ đi Du Tiến	2	1	45
2	Dọc theo hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi Du Tiến đến UBND xã Du Già	2	1	45
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	3	20
VI	Xã Đường Thượng			
1	Dọc theo hai bên đường các trục đường chính khu trung tâm theo bản đồ đã quy hoạch	2	1	45
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	3	20

VII	Xã Mậu Long			
1	Dọc theo hai bên đường từ ngã ba đi vào UBND xã dọc theo hai bên đường đến khu vực chợ	2	1	45
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	3	20
VIII	Xã Ngọc Long			
1	Dọc theo hai bên đường từ trường cấp I đi bản Nà Kệt và dọc theo hai bên đường các trục đường chính của khu trung tâm	2	1	45
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	3	20
IX	Xã Đông Minh			
1	Dọc theo hai bên đường từ ngã ba đường đi UBND xã qua sân vận động đến đường đi Bó mới	2	1	45
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	3	20
X	Xã Na Khê			
1	Dọc theo hai bên đường QL 4c tương đối bằng phẳng từ ngã ba vào trường cấp I-II đến UBND xã	1	1	50
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	1	3	22
XI	Xã Lao và Chải			
1	Dọc theo hai bên đường QL 4c từ nhà ông Liên thanh đến UBND xã Lao Và Chải	1	1	50
2	Dọc theo hai bên đường từ cổng Chợ Lao Và Chải tới ngã ba vào UBND xã cũ	2	1	45
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	1	3	22
XII	Xã Sùng Thái			
1	Dọc theo hai bên các trục đường chính đường khu trung tâm đã được quy hoạch đến đường đi Há Lìa	3	1	35
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	2	21
XIII	Xã Thắng Mổ			
1	Dọc theo hai bên đường khu trung tâm và đất bảm các trục đường chính đã được quy hoạch	3	1	35
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	2	21
XIV	Xã Phú Lũng			
1	Dọc theo hai bên đường từ Ngã ba đi xóm Phú Lũng trong đến xóm B1 đã được quy hoạch, và các trục đường chính của xã.	3	1	35
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	2	21
XV	Xã Sùng Cháng			
1	Dọc theo hai bên đường trục đường chính khu trung tâm đã được quy hoạch đến UBND xã	3	1	35
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	2	21
XVI	Xã Du Tiến			
1	Dọc theo hai bên đường từ ngã ba Đường đi Du Già qua Suối đến bản Lý dọc theo hai bên đường	3	1	35
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	2	21
XVII	Xã Ngam la			
1	Dọc theo hai bên đường khu trung tâm và đất bảm các trục đường chính đã được quy hoạch	3	1	35
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	3	2	21

B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP
B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Yên Minh			
1	Từ chân dốc Nà Đồng bám dọc theo QL 4C qua trung tâm huyện đến khu vực Thành Minh	II	1	30
2	Hai bên các đường nhánh quy hoạch trong nội thị trấn	II	2	22,5
3	Hai bên các trục đường đi lên các khu dân cư không nằm trong khu vực nội thị	II	2	22,5
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	II	3	15
II	Xã Hữu Vinh			
1	Dọc hai bên đường QL 4C từ ngã ba trường nội trú đến hết trường tiểu học và từ nhà ông Văn đến đường rẽ lên bãi đá cũ nhà bà Tươi	III	1	21
2	Dọc 2 bên đường từ trường Mầm Non Hữu Vinh đi nối với QL 4c khu Bản Vàng	III	2	16
3	Dọc hai bên đường QL 4C từ bãi đá cũ nhà bà Tươi đi Mậu Duệ đến cầu Bản Vàng	III	2	16
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
III	Xã Mậu Duệ			
1	Dọc 2 bên bám QL 4C từ nhà Minh Thọ đến cầu Nậm Tăm	III	1	21
2	Dọc 2 bên đường từ đầu cầu Mậu Duệ đến nhà bà Thơm	III	2	16
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
IV	Xã Bạch Đích			
1	Dọc 2 bên đường từ cầu Bản Muồng đến hết trường tiểu học	III	1	21
2	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường cấp 1-2 đi UBND xã mới đến tổ công tác biên phòng	III	2	16
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
V	Xã Lũng Hồ			
1	Dọc theo hai bên đường trục chính từ ngã 3 đi Đường Thượng qua trung tâm xã đến đỉnh dốc Bản Cáp	III	1	21
2	Dọc theo hai bên đường từ sau trạm y tế lên trường học	III	2	16
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
VI	Xã Du Già			
1	Dọc theo hai bên đường chính từ suối cạn (Bãi đá) qua khu chợ đi đến ngã ba đường đi Du Tiến	III	1	21
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
VII	Đường Thượng			
1	Dọc theo hai bên đường các trục chính từ Ngã 3 đi Lũng Hồ qua UBND xã đi đến hết đường ô tô sang Quán Bạ	III	1	21

2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
VIII	Xã Mậu Long			
1	Đọc hai bên đường từ ngã ba (Nhà ông Chá) đi UBND xã đến đến khu chợ	III	1	21
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
IX	Xã Ngọc Long			
1	Đọc theo hai bên đường chính từ trường cấp I-II đi bản Nà Kẹt và các đường trục chính	III	1	21
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
X	Xã Đông Minh			
1	Đọc hai bên đường từ cổng UBND xã đi qua đến hết sân vận động	III	1	21
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
XI	Xã Na Khê			
1	Đọc theo hai bên đường QL 4C từ ngã ba đường rẽ vào trường cấp I- II đến UBND xã	III	1	21
2	Đọc theo hai bên đường khu vực Hạ Sơn đoạn xuống dốc đi Bạch Đích	III	2	16
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
XII	Xã Lao Và Chải			
1	Đọc theo hai bên đường QL 4C từ khu chợ mới đến UBND xã mới	III	1	21
2	Đọc theo hai bên đường từ cổng chợ Lao Và Chải tới ngã ba UBND xã cũ	III	2	16
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
XIII	Xã Sùng Thái			
1	Đọc theo hai bên đường trục chính từ nhà ông Lệnh đi đến chợ mới	III	1	21
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
XIV	Xã Thắng Mố			
1	Đọc theo hai bên đường trục chính từ khu trường cấp II vào đến hết điểm bưu điện Văn hoá	III	1	21
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
XV	Xã Phú Lũng			
1	Đọc 2 bên đường từ ngã ba(Chợ mới) đi đến hết UBND xã	III	1	21
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
XVI	Xã Sùng Cháng			
1	Đọc theo hai bên đường chính từ trạm y tế mới đến hết khu vực UBND xã	III	1	21
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
XVII	Xã Du Tiên			
1	Đọc 2 bên đường từ xóm Phìn tỷ đến hết UBND xã	III	1	21
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11
XVIII	Xã Ngam La			
1	Đọc theo hai bên đường chính từ xưởng chè ông cử đến hết khu trung tâm UBND xã	III	1	21
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	11

B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Yên Minh			
1	Từ chân dốc Nà Đồng bám dọc theo QL 4C qua trung tâm huyện đến khu vực Thành Minh	II	1	29
2	Dọc theo hai bên các trục đường nhánh trong nội thị trấn	II	2	22
3	Dọc theo hai bên các trục đường đi lên các khu dân cư không nằm trong khu vực nội thị	II	2	22
4	Các khu vực còn lại của thị trấn	II	3	14,5
II	Xã Hữu Vĩnh			
1	Dọc theo hai bên đường QL 4C từ ngã ba trường nội trú đến Ngã 3 Viêng(Đì Sùng Thái) và dọc trục đường QL 4c từ nhà ông Vân đến đường rẽ lên bãi đá cũ nhà bà Tươi	III	1	20
2	Dọc theo hai bên đường QL 4C từ đường rẽ lên bãi đá cũ nhà bà Tươi đi Mậu Duệ đến cầu Bản Vàng	III	2	15
3	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường Mầm non Hữu Vĩnh đi nối với QL 4c khu Bản Vàng	III	2	15
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
III	Xã Mậu Duệ			
1	Dọc 2 bên bám QL 4C từ nhà Minh Thọ đến cầu Nậm Tăm	III	1	20
2	Dọc theo hai bên đường từ đầu cầu Mậu Duệ đến nhà bà Thơm	III	2	15
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
IV	Xã Bạch Đích			
1	Dọc theo hai bên đường từ cầu Bản Muồng đến hết trường tiểu học	III	1	20
2	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường cấp 1-2 đi UBND xã mới đến tổ công tác biên phòng	III	2	15
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
V	Xã Lũng Hồ			
1	Dọc theo hai bên đường trục chính từ ngã 3 đi Đường Thượng qua trung tâm xã đến đỉnh dốc Bản Cáp	III	1	20
2	Dọc theo hai bên đường từ sau trạm y tế lên trường học	III	2	15
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
VI	Xã Du Già			
1	Dọc theo hai bên đường chính từ suối cạn (Bãi đá) qua khu chợ đi đến ngã ba đường đi Du Tiên	III	1	20
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
VII	Xã Đường Thượng			
1	Dọc theo hai bên đường các trục chính từ Ngã 3 đi Lũng Hồ qua UBND xã đi đến hết đường ô tô sang Quận Bạ	III	1	20
2	Các khu vực còn lại của trung tâm xã	III	3	10

VIII	Xã Mậu Long			
1	Đọc theo hai bên đường từ ngã ba (Nhà ông Chá) đi UBND xã đến đến khu chợ	III	1	20
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
IX	Xã Ngọc Long			
1	Đọc theo hai bên đường chính từ trường cấp I-II đi bản Nà Kẹt và các đường trục chính	III	1	20
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
X	Xã Đông Minh			
1	Đọc theo hai bên đường từ cổng UBND xã đi qua đến hết sân vận động	III	1	20
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
XI	Xã Na Khê			
1	Đọc theo hai bên đường QL 4C từ ngã ba đường rẽ vào trường cấp I- II đến UBND xã	III	1	20
2	Đọc theo hai bên đường khu vực Hạ Sơn đoạn xuống dốc đi Bạch Đích	III	2	15
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
XII	Xã Lao Và Chải			
1	Đọc theo hai bên đường QL 4C từ khu chợ mới đến UBND xã mới	III	1	20
2	Đọc theo hai bên đường từ cổng chợ Lao Và Chải tới ngã ba UBND xã cũ	III	2	15
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
XIII	Xã Sùng Thái			
1	Đọc theo hai bên đường trục chính từ nhà ông Lệnh đi đến chợ mới	III	1	20
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
XIV	Xã Thắng Mố			
1	Đọc theo hai bên đường trục chính từ khu trường cấp II vào đến hết điểm bưu điện Văn hoá	III	1	20
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
XV	Xã Phú Lũng			
1	Đọc theo hai bên đường từ ngã ba(Chợ mới) đi đến hết UBND xã	III	1	20
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
XVI	Xã Sùng Cháng			
1	Đọc theo hai bên đường chính từ trạm y tế mới đến hết khu vực UBND xã	III	1	20
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
XVII	Xã Du Tiến			
1	Đọc theo hai bên đường từ xóm Phìn Tỷ đến hết UBND xã	III	1	20
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10
XVIII	Xã Ngam La			
1	Đọc theo hai bên đường chính từ xưởng chè ông cử đến hết khu trung tâm UBND xã	III	1	20
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	10

B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Yên Minh			
1	Từ chân dốc Nà Đồng bám dọc theo QL 4C qua trung tâm huyện đến khu vực Thành Minh	II	1	15
2	Trong khu vực nội thị trấn	II	2	11
3	Các khu dân cư không nằm trong khu vực nội thị	II	3	7,5
II	Xã Hữu Vinh			
1	Dọc theo hai bên đường QL 4C từ ngã ba trường nội trú đến Ngã 3 Viêng(Đì Sùng Thái) và dọc trục đường QL 4c từ nhà ông Vân đến đường rẽ lên bãi đá cũ nhà bà Tươi	III	1	10,5
2	Dọc theo hai bên đường QL 4C từ đường rẽ lên bãi đá cũ nhà bà Tươi đi Mậu Duệ đến cầu Bàn Vàng	III	2	8
3	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường Mầm non Hữu Vinh đi nối với QL 4c khu Bàn Vàng	III	2	8
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
III	Xã Mậu Duệ			
1	Dọc 2 bên bám QL 4C từ nhà Minh Thọ đến cầu Nậm Tăm	III	1	10,5
2	Dọc theo hai bên đường từ đầu cầu Mậu Duệ đến nhà bà Thơm	III	2	8
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
IV	Xã Bạch Đích			
1	Dọc 2 bên đường từ cầu Bản Muồng đến hết trường tiểu học	III	1	10,5
2	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường cấp 1-2 đi UBND xã mới đến tổ công tác biên phòng	III	2	8
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
V	Xã Lũng Hồ			
1	Dọc hai bên đường trục chính từ ngã 3 đi Đường Thượng qua trung tâm xã đến đỉnh dốc Bản Cáp	III	1	10,5
2	Dọc theo hai bên đường từ sau trạm y tế lên trường học	III	2	8
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
VI	Xã Du Già			
1	Dọc theo hai bên đường chính từ suối cạn (Bãi đá) qua khu chợ đi đến ngã ba đường đi Du Tiên	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
VII	Xã Đường Thượng			
1	Dọc hai bên đường trục chính từ Ngã 3 đi Lũng Hồ qua UBND xã đi đến hết đường ô tô sang Quản Ba	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
VIII	Xã Mậu Long			
1	Bám 2 bên đường từ ngã ba (Nhà ông Chá) đi UBND xã đến đến khu chợ	III	1	10,5

2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
IX	Xã Ngọc Long			
1	Đọc hai bên đường chính từ trường cấp I-II đi bản Nà Kẹt và các đường trục chính	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
X	Xã Đông Minh			
1	Đọc hai bên đường từ cổng UBND xã đi qua đến hết sân vận động	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
XI	Xã Na Khê			
1	Đọc hai bên đường QL 4C từ ngã ba đường rẽ vào trường cấp I- II đến UBND xã	III	1	10,5
2	Đọc theo hai bên đường khu vực Hạ Sơn đoạn xuống dốc đi Bạch Đích	III	2	8
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
XII	Lao Và Chải			
1	Đọc hai bên đường QL 4C từ khu chợ mới đến UBND xã mới	III	1	10,5
2	Đọc theo hai bên đường từ cổng chợ Lao Và Chải tới ngã ba UBND xã cũ	III	2	8
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
XIII	Xã Sùng Thái			
1	Đọc hai bên đường trục chính từ nhà ông Lệnh đi đến chợ mới	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
XIV	Xã Thắng Mổ			
1	Đọc hai bên đường trục chính từ khu trường cấp II vào đến hết điểm bưu điện Văn hoá	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
XV	Xã Phú Lũng			
1	Đọc 2 bên đường từ ngã ba(Chợ mới) đi đến hết UBND xã	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
XVI	Xã Sùng Cháng			
1	Đọc hai bên đường chính từ trạm y tế mới đến hết khu vực UBND xã	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
XVII	Xã Du Tiến			
1	Đọc 2 bên đường từ xóm Phìn tỷ đến hết UBND xã	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5
XVIII	Xã Ngam La			
1	Đọc hai bên đường chính từ xưởng chè ông cử đến hết khu trung tâm UBND xã	III	1	10,5
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	5,5

B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Yên Minh			
1	Từ chân dốc Nà Đồng bám dọc theo QL 4C qua trung tâm huyện đến khu vực Thành Minh	II	1	9
2	Trong khu vực nội thị trấn	II	2	7
3	Các khu dân cư không nằm trong khu vực nội thị	II	3	4,5
II	Xã Hữu Vinh			
1	Dọc theo hai bên đường QL 4C từ ngã ba trường nội trú đến Ngã 3 Viêng(Đi Sùng Thái) và dọc trục đường QL 4c từ nhà ông Vân đến đường rẽ lên bãi đá cũ nhà bà Tươi	III	1	7
2	Dọc theo hai bên đường QL 4C từ đường rẽ lên bãi đá cũ nhà bà Tươi đi Mâu Duệ đến cầu Bản Vàng	III	2	5
3	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường Mầm non Hữu Vinh đi nối với QL 4c khu Bản Vàng	III	2	5
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
III	Xã Mâu Duệ			
1	Dọc 2 bên bám QL 4C từ nhà Minh Thọ đến cầu Nậm Tăm	III	1	7
2	Dọc theo hai bên đường từ đầu cầu Mâu Duệ đến nhà bà Thơm	III	2	5
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
IV	Xã Bạch Đích			
1	Dọc 2 bên đường từ cầu Bản Muồng đến hết trường tiểu học	III	1	7
2	Dọc 2 bên đường từ đường rẽ vào trường cấp 1-2 đi UBND xã mới đến tổ công tác biên phòng	III	2	5
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3,5
V	Xã Lũng Hồ			
1	Dọc hai bên đường trục chính từ ngã 3 đi Đường Thượng qua trung tâm xã đến đỉnh dốc Bản Cáp	III	1	7
2	Dọc theo hai bên đường từ sau trạm y tế lên trường học	III	2	5
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
VI	Xã Du Già			
1	Dọc theo hai bên đường chính từ suối cạn (Bãi đá) qua khu chợ đi đến ngã ba đường đi Du Tiến	III	1	7
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
VII	Xã Đường Thượng			
1	Dọc hai bên đường trục chính từ Ngã 3 đi Lũng Hồ qua UBND xã đi đến hết đường ô tô sang Quản Bạ	III	1	7
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
VIII	Xã Mậu Long			
1	Bám 2 bên đường từ ngã ba (Nhà ông Chá) đi UBND xã đến khu chợ	III	1	7

2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
IX	Xã Ngọc Long			
1	Dọc hai bên đường chính từ trường cấp I-II đi bản Nà Kẹt và các đường trục chính	III	1	7
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
X	Xã Đông Minh			
1	Dọc hai bên đường từ cổng UBND xã đi qua đến hết sân vận động	III	1	7
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
XI	Xã Na Khê			
1	Dọc hai bên đường QL 4C từ ngã ba đường rẽ vào trường cấp I- II đến UBND xã	III	1	7
2	Dọc theo hai bên đường khu vực Hạ Sơn đoạn xuống dốc đi Bạch Đích	III	2	5
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
XII	Lao Và Chải			
1	Dọc hai bên đường QL 4C từ khu chợ mới đến UBND xã mới	III	1	7
2	Dọc theo hai bên đường từ cổng chợ Lao Và Chải tới ngã ba UBND xã cũ	III	2	5
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
XIII	Xã Sùng Thái			
1	Dọc hai bên đường trục chính từ nhà ông Lệnh đi đến chợ mới	III	1	7
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
XIV	Xã Thắng Mổ			
1	Dọc hai bên đường trục chính từ khu trường cấp II vào đến hết điểm bưu điện Văn hoá	III	1	7
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
XV	Xã Phú Lũng			
1	Dọc 2 bên đường từ ngã ba(Chợ mới) đi đến hết UBND xã	III	1	7
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
XVI	Xã Sùng Chàng			
1	Dọc hai bên đường chính từ trạm y tế mới đến hết khu vực UBND xã	III	1	7
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
XVII	Xã Du Tiến			
1	Dọc 2 bên đường từ xóm Phìn tỷ đến hết UBND xã	III	1	7
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5
XVIII	Xã Ngam La			
1	Dọc hai bên đường chính từ xưởng chè ông cử đến hết khu trung tâm UBND xã	III	1	7
2	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	III	3	3.5

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MÈO VẠC

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mô tả xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Trục đường từ ngã 3 Tài chính đi đến nhà ông Chương	I	1	310
2	Trục đường từ ngã 3 nhà bà Bình đến giáp đất nhà bà Mây cổ	II	1	235
3	Trục đường từ nhà bà Mây cổ đến ngã ba Bưu điện	I	1	310
4	Trục đường từ ngã ba Bưu điện đến Nhà văn hoá thiếu nhi	II	1	235
5	Trục đường từ mốc Thị trấn (Km164+576) đến giáp đất bệnh viện	II	2	140
6	Trục đường từ đất bệnh viện đến ngã ba Nhà ông Hoàng Dìn	I	2	185
7	Trục đường từ ngã ba công an huyện đến ngã tư Ủy ban nhân dân huyện (Nhà ông Trần thạch Vượng)	II	1	235
8	Trục đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba đường rẽ vào khu hạnh phúc	II	1	235
9	Trục đường từ ngã ba đường rẽ vào khu hạnh phúc đến ngã ba đường rẽ đi xã Niêm sơn - Lũng pù	I	2	185
10	Trục đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã ba quản lý thị trường (Nhà bà Hương)	II	1	235
11	Trục đường từ ngã ba quản lý thị trường đến ngã ba đường rẽ nội trú (Km46+250) chân đồi sở	I	2	185
12	Trục đường từ ngã ba công an huyện (Nhà ông Dìn) đến UBND thị trấn cũ	II	1	235
13	Trục đường từ ngã ba quản lý thị trường đến trường nội trú	I	2	185
14	Trục đường từ Ngã tư UBND huyện đến huyện uỷ	II	1	235
15	Trục đường từ ngã ba (Km46+250) đến Nội Trú	III	1	155
16	Trục đường từ Trường Nội trú qua UBND thị trấn mới gặp QL 4C Nhà Hoà Lan	II	2	140
17	Trục đường từ ngã ba trung tâm giáo dục thường xuyên đến trung tâm bồi dưỡng chính trị	III	1	155
18	Trục đường từ ngã ba nhà ông Dìn đến ngã ba Chúng pả	II	3	105
19	Trục đường từ nhà Truyền thanh truyền hình đến công Trung tâm bồi dưỡng chính trị	II	3	105
20	Trục đường từ ngã ba Vật tư đến xóm Sáng pả B	II	3	105
21	Trục đường từ ngã ba nhà ông (Sơn Thoan) đi trường tiểu học	II	1	235
22	Trục đường từ ngã tư nhà Ông Chương đi UBND thị trấn	I	2	185
23	Các vị trí còn lại trong thị trấn	III	3	70

A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mô tả xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Pả Vy			
1	Đường QL 4C từ UBND xã đến giáp ranh thị trấn	II	3	105
2	Đường QL 4C từ UBND xã đến ngã ba đến hết trạm y tế xã	III	2	95
3	Từ trạm y tế đến ngã ba đi xin cái	IV	1	80
4	Từ Ngã ba Xin cái đi hết nhà ông Giàng Mí Của	III	3	70
5	Khu vực không bám theo trục đường QL 4C địa hình bằng phẳng (xóm Pả Vi Hạ, Pả Vi Thượng)	III	3	70
6	Các khu vực còn lại	2	2	27
II	Xã Sùng Trà			
1	Đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218	IV	1	80
2	Đường 176 từ Km 40+218 đến giáp ranh xã Tả lũng	2	1	45
3	Đường 176 từ Km 38+218 đến giáp ranh xã Sùng máng	2	1	45
4	Khu vực bằng phẳng không bám trục Đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218	2	1	45
5	Các khu vực còn lại	2	2	27
III	Xã Sùng Máng			
1	Đất bám trục đường QL 176 đoạn giáp ranh xã Sùng Trà đến giáp ranh xã Lũng Phìn	1	1	50
2	Các khu vực còn lại	2	2	27
IV	Xã Tả Lũng			
1	Đất bám trục đường QL 176 từ giáp ranh thị trấn Mèo Vạc đến giáp ranh xã Sùng Trà	1	1	50
2	Các khu vực còn lại	2	2	27
V	Xã Pải lũng			
1	Đất bám trục đường QL 4C và trung tâm xã	1	1	50
2	Các khu vực còn lại	2	2	27
VI	Xã Xin cái			
1	Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	1	50
2	Các khu vực còn lại	2	2	27
VII	Xã Thượng phùng			
1	Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	1	50
2	Các khu vực còn lại	2	2	27

VIII	Xã Sơn Vỹ			
1	Đất bám trục đường từ ngã ba chợ cũ đi hết chợ mới (đoạn đường ra mốc 504)	III	3	70
2	Đoạn từ bia tưởng niệm đi hết đoạn đường rộng trung tâm xã	III	3	70
3	Khu vực dân cư trung tâm xã không bám các trục đường chính	1	1	50
4	Các khu vực còn lại	2	2	27
IX	Xã Giàng Chu phìn			
1	Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	2	27
X	Xã Cán Chu phìn			
1	Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	2	27
XI	Xã Lũng pù			
1	Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	2	27
XII	Xã Khâu vai			
1	Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	1	50
2	Các khu vực còn lại	2	2	27
XIII	Xã Nậm ban			
1	Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	1	50
2	Các khu vực còn lại	2	2	27
XIV	Xã Tát ngà			
1	Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	1	50
2	Các khu vực còn lại	2	2	27
XV	Xã Lũng chính			
1	Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	2	30
2	Các khu vực còn lại	2	2	27
XVI	Xã Niêm sơn			
1	Đất trung tâm xã từ đầu cầu treo đến cầu xi măng Nà ngà	III	3	70
2	Đất bám trục Đường Giao thông chính còn lại	1	2	30
3	Các khu vực còn lại	2	2	27
XVII	Xã Niêm Tông			
1	Đất bám trục đường chính và trung tâm xã	1	1	50
2	Các khu vực còn lại	2	2	27

B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP
B1. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Mèo Vạc			
1	Khu vực thị trấn gồm 5 tổ dân phố và 4 xóm (Chung pả A, Chung pả B, Sảng Pả A, Sảng Pả B)	II	1	30
2	Các Xóm còn lại thuộc thị trấn Mèo Vạc	II	2	22,5
II	Xã Pả Vy			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến giáp ranh thị trấn (từ giáp đường vào đến chân núi)	II	1	30
2	Đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến ngã ba xin cái (từ giáp đường vào đến chân núi)	II	2	22,5
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
III	Xã Sùng Trà			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất giáp đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218	III	1	21
2	Đất giáp đường 176 từ Km 40+218 đến giáp ranh xã Tả Lũng	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
IV	Xã Niêm Sơn			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường từ đầu cầu treo đến cầu xi măng Nà ngà	III	1	21
2	Đất bám trục đường giao thông chính	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
V	Xã Tả Lũng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 từ giáp ranh thị trấn Mèo Vạc đến giáp ranh xã Sùng Trà	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
VI	Xã Sùng Máng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 đoạn giáp ranh xã Sùng Trà đến giáp đất lũng phìn	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
VII	Xã Lũng Chinh			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16

3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
VIII	Xã Khâu Vai			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
IX	Xã Lũng Pù			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
X	Xã Cán Chu Phìn			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
XI	Xã Giàng Chu Phìn			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
XII	Xã Nậm Ban			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
XIII	Xã Tát Ngà			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
XIV	Xã Niêm Tòng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
XV	Xã Pải Lũng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
XVI	Xã Xín Cái			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16

3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
XVII	Xã Thượng Phùng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11
XVIII	Xã Sơn Vỹ			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	21
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	16
3	Đất trồng cây hàng năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	11

B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Mèo Vạc			
1	Khu vực thị trấn gồm 5 tổ dân phố và 4 xóm (Chung pả A, Chung pả B, Sảng Pả A, Sảng Pả B)	II	1	29
2	Các Xóm còn lại thuộc thị trấn Mèo Vạc	II	2	22
II	Xã Pả Vỹ			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến giáp ranh thị trấn (giáp đường vào đến chân núi)	II	1	29
2	Đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến ngã ba xin cái (giáp đường vào đến chân núi)	II	2	22
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
III	Xã Sùng Trà			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất giáp đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218	III	1	20
2	Đất giáp đường 176 từ Km 40+218 đến giáp ranh xã Tả Lũng	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
IV	Xã Niêm Sơn			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường từ đầu cầu treo đến cầu xi măng Nà ngà	III	1	20
2	Đất bám trục đường giao thông chính	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
V	Xã Tả Lũng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 từ giáp ranh thị trấn Mèo Vạc đến giáp ranh xã Sùng Trà	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15

3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
VI	Xã Sùng Máng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 đoạn giáp ranh xã Sùng Trà đến giáp đất lũng phìn	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
VII	Xã Lũng Chính			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
VIII	Xã Khâu Vai			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
IX	Xã Lũng Pù			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
X	Xã Cán Chu Phìn			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
XI	Xã Giàng Chu Phìn			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
XII	Xã Nậm Ban			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
XIII	Xã Tát Ngà			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
XIV	Xã Niêm Tông			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	20

2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
XV	Xã Pài Lũng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
XVI	Xã Xín Cái			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
XVII	Xã Thượng Phùng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10
XVIII	Xã Sơn Vỹ			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	20
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	15
3	Đất trồng cây Lâu năm khác ở các khu vực còn lại	III	3	10

B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Mèo Vạc			
1	Khu vực thị trấn gồm 5 tổ dân phố và 4 xóm (Chúng pả A, Chúng pả B, Sảng Pả A, Sảng Pả B)	II	1	15
2	Các Xóm còn lại thuộc thị trấn Mèo Vạc	II	2	11
II	Xã Pả Vỹ			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến giáp ranh Thị Trấn	II	1	15
2	Đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến ngã ba xín cái	II	2	11
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
III	Xã Sùng Trà			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất giáp đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218	III	1	10,5
2	Đất giáp đường 176 từ Km 40+218 đến giáp ranh xã Tả Lũng	III	2	8

3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
IV	Xã Niêm Sơn			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường từ đầu cầu treo đến cầu xi măng Nà ngà	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường giao thông chính	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
V	Xã Tả Lũng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 từ giáp ranh thị trấn mèo vạc đến giáp ranh xã Sùng Trà	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
VI	Xã Sùng Máng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 đoạn giáp ranh xã Sùng Trà đến giáp đất lũng phìn	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
VII	Xã Lũng Chinh			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
VIII	Xã Khâu Vai			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
IX	Xã Lũng Pù			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
X	Xã Cán Chu Phìn			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
XI	Xã Giàng Chu Phìn			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5

XII	Xã Nậm Ban			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
XIII	Xã Tát Ngà			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
XIV	Xã Niêm Tòng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
XV	Xã Pải Lũng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
XVI	Xã Xín Cái			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
XVII	Xã Thượng Phùng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5
XVIII	Xã Sơn Vỹ			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	10,5
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	8
3	Đất Nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại	III	3	5,5

B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mô tả xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thị trấn Mèo Vạc			
1	Khu vực thị trấn gồm 5 tổ dân phố và 4 xóm (Chung pả A, Chung pả B, Sàng Pả A, Sàng Pả B)	II	1	9
2	Các Xóm còn lại thuộc thị trấn Mèo Vạc	II	2	7
II	Xã Pả Vy			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến giáp ranh thị trấn	II	1	9
2	Đất bám trục đường QL 4C từ UBND xã đến ngã ba xin cái,	II	2	7
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
III	Xã Sùng Trà			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất giáp đường 176 từ Km 38+218 đến Km 40+218	III	1	7
2	Đất giáp đường 176 từ Km 40+218 đến giáp ranh xã Tả Lũng	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
IV	Xã Niêm Sơn			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường từ đầu cầu treo đến cầu xi măng Nà ngà	III	1	7
2	Đất bám trục đường giao thông chính	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
V	Xã Tả Lũng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 từ giáp ranh thị trấn Mèo Vạc đến giáp ranh xã Sùng Trà	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
VI	Xã Sùng Máng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường QL 176 đoạn giáp ranh xã Sùng Trà đến giáp đất lũng phìn	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
VII	Xã Lũng Chinh			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5

VIII	Xã Khâu Vai			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
IX	Xã Lũng Pù			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
X	Xã Cán Chu Phìn			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
XI	Xã Giàng Chu Phìn			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
XII	Xã Nậm Ban			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
XIII	Xã Tát Ngà			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
XIV	Xã Niêm Tông			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
XV	Xã Pải Lũng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
XVI	Xã Xín Cái			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5

XVII	Xã Thượng Phùng			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5
XVIII	Xã Sơn Vỹ			
1	Đất trung tâm xã, đất trong khu dân cư, đất bám trục đường chính	III	1	7
2	Đất bám trục đường liên thôn	III	2	5
3	Đất Lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại	III	3	3,5

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐỒNG VĂN

A. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

A1. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC THỊ TRẤN ĐỒNG VĂN VÀ PHỐ BẮNG

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Môc xác định	Loại đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Trung tâm thị trấn Đồng Văn:			
1	Từ nhà ông Lương Triệu Thuận đến hết nhà ông Nguyễn Văn Khoa	I	1	310
2	Từ UBND xã Đồng Văn cũ đến Cầu Huyện đội	I	1	310
3	Từ cầu Huyện đội đến hết nhà khách UB huyện	I	1	310
4	Từ Ngân Hàng Nông Nghiệp đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Minh	I	1	310
5	Từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Minh đến công Trường Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	I	1	310
6	Từ công Trường TT Giáo dục thường xuyên đến cửa nhà ông Chá	II	1	235
7	Từ nhà Công Vụ đến ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Lực (Khẩn)	I	1	310
8	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Lực đến hết nhà ông Mai Thế Toàn	II	1	235
9	Từ giáp nhà ông Mai Thế Toàn đến hết Bệnh Viện giáp nhà Nguyễn Tiến Bộ (Linh)	I	2	185
10	Từ nhà Nguyễn Tiến Bộ (Linh) đến nhà ông Giảng Mí Sinh (Sinh)	III	1	155
11	Từ nhà ông Giảng Mí Sinh (Sinh) đến công Trường Trung Tâm Dạy Nghề	II	2	140
12	Từ cầu Huyện đội đến trường cấp III huyện	I	2	185
13	Từ Trường cấp III huyện đến Đồn Biên Phòng	II	3	105
14	Từ ngã ba HTX rượu Thiên Hương Đồng Văn đến ngã ba trường Xi Phài	III	2	95
15	Từ ngã Ba điểm trường Xi Phài đến điểm trường Má Păng	IV	1	80
16	Từ điểm trường Má Păng đến ngã Ba Thiên Hương	IV	1	80
17	Từ cầu Huyện Đội đến Đồn Cao	IV	1	80
18	Đường phía sau Huyện Đội đến Trường cấp III	III	2	95
19	Đường từ Trường Chính Trị vòng về Sân Vận Động đến giáp nhà ông Thường	III	2	95
20	Đường từ nhà ông Lù A Lú đến nhà ông Nhung Huệ	III	1	155
21	Đường cắt từ QL 4C đối diện nhà ông Thường đến Trường Mầm Non	II	2	140
22	Đường từ nhà ông Nhung Huệ đến nối QL 4C trước cổng UBND huyện	I	1	310
23	Đường từ nhà ông Thành Hường đến khu 30 gian	II	3	105
24	Đường từ ngã ba Hạt Kiểm Lâm đến phía sau Đài Truyền Hình huyện	III	2	95
25	Đường từ ngã ba Hạt Kiểm Lâm đến khu 30 gian	II	3	105
26	Đường khu vực 30 gian	IV	1	80

A2. ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU VỰC NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Môc xác định	Khu vực hoặc đường phố	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Xã Phố Cáo:			
1	Đường QL 4C từ ngã ba Phố Bàng đến chân dốc Chín Khoanh (góc cây Nhội to)	1	1	50
2	Đường QL 4C từ chân dốc Chín Khoanh (góc cây nhội to) đến cầu ngã ba Phố Cáo	III	3	70
3	Đường QL 4C từ cầu ngã ba Phố Cáo qua chợ 200m	III	2	95
4	Đường QL 4C từ cách chợ 200m đến hết đường to	III	3	70
5	Từ ngã ba Phố Cáo đến nhà bà Hiêm	III	3	70
6	Từ nhà bà Hiêm đến Trại Biên Phòng	2	1	45
7	Các khu vực còn lại.	2	2	27
II	Xã Sùng Là:			
1	Đường QL 4C từ chân dốc Phố Bàng đến đầu đường to	1	1	50
2	Đường QL 4C từ đầu đường to đến chân dốc Sáng Ngải	III	3	70
3	Đường QL 4C từ chân dốc xã Sáng Ngải đến giáp xã Sà Phìn	2	1	45
4	Các khu vực còn lại.	2	2	27
III	Xã Sà Phìn:			
1	Đường QL 4C từ giáp ranh xã Sùng Là đến ngã ba đường vào nhà Vương	1	2	30
2	Đường QL 4C từ ngã ba đường vào nhà Vương đến Sà Phìn B	1	1	50
3	Đường QL 4C từ thôn Sà Phìn B đến giáp xã Thái Phìn Tùng	1	2	30
4	Từ ngã ba QL 4C qua UBND xã 200m đi thôn Thành Ma Tùng	1	1	50
5	Đường từ QL 4 C vào nhà Vương	1	1	50
6	Các khu vực còn lại.	2	2	27
IV	Xã Thái Phìn Tùng:			
1	Đường QL 4C từ giáp địa phận xã Sà Phìn đến Hồ treo	1	2	30
2	Đường QL 4C từ Hồ Treo đến cửa Nhèo Lũng	1	1	50
	Các khu vực còn lại	2	2	27
V	Xã Văn Chải:			
1	Đường QL 4C từ dốc Thảm Mã đến giáp hang Động én huyện Yên Minh	1	1	50
2	Đường ô tô liên xã từ ngã ba QL 4C đến trường THCS xã	2	1	45
3	Đường ô tô liên xã từ trường THCS đến UBND xã	1	1	50
4	Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Sùng Trái	2	1	45

5	Các khu vực còn lại.	2	2	27
VI	Xã Lũng Thầu:			
1	Đường ô tô từ QL 4C đến cách UB xã 300 m	1	2	95
2	Khu vực UBND xã kéo dài ra 2 phía mỗi bên 300 m	1	1	50
3	Các khu vực còn lại.	2	2	27
VII	Xã Lũng Phìn:			
1	Đường 176 từ biên địa phận xã Sùng Trà huyện Mèo Vạc đến cột mốc km 38 xã Lũng Phìn	III	3	70
2	Từ đường 176 cột mốc km 38 đến nhà ông Nguyễn Ngọc Bảo	III	2	95
3	Từ ngã ba Cờ Láng qua Chợ 100m	III	2	95
4	Từ Ngã 3 Chợ cũ đến Nhà Văn Hóa	III	2	95
5	Từ ngã ba UBND xã đến nhà ông Cơ	III	2	95
6	Từ nhà ông Cơ đến giáp địa phận xã Hồ Quảng Phìn	2	1	45
7	Các khu vực còn lại.	2	2	27
VIII	Xã Sùng Trái:			
1	Từ ngã ba đường 176 đến UBND xã	2	1	45
2	Từ UBND xã qua trường học	1	1	50
3	Từ trường học đến giáp xã Văn Chải	2	1	45
4	Các khu vực còn lại.	2	2	27
IX	Xã Hồ Quảng Phìn:			
1	Đường ô tô giáp địa phận xã Lũng Phìn đến UB xã cũ	2	1	45
2	Từ UBND xã cũ đến Chợ	1	1	50
3	Các khu vực còn lại	2	2	27
X	Xã Tả Phìn:			
1	Dọc đường ô tô qua trung tâm UBND xã về mỗi phía 400 m	1	1	50
2	Các khu vực còn lại.	2	2	27
XI	Xã Sính Lũng:			
1	Đường ô tô từ giáp xã Tả Phìn đến cách UBND xã 200 m	2	1	45
2	Khu vực UBND xã kéo dài 200m theo đường ô tô về mỗi phía	1	1	50
3	Dọc đường ô tô qua UBND xã 200 m đến địa phận xã Lũng Phìn	2	3	45
4	Các khu vực còn lại.	2	2	27
XII	Xã Phó Là:			
1	Đường ô tô từ UBND xã đến Trường học	1	1	50
2	Các khu vực còn lại.	2	2	27
XIII	Xã Lũng Táo:			
1	Đường ô tô từ trường THCS đến ngã ba Trạm Biên Phòng	1	1	50
2	Đường từ ngã ba trạm Biên Phòng đến ngã ba xã Ma Lé	2	1	45

27	Đường vành đai từ ngã ba nhà bà Minh đến nhà ông Nguyễn Gia Diên	I	1	310
28	Đường Vành đai từ nhà ông Nguyễn Gia Diên đến nhà ông Nguyễn Văn An đường Vành Đai	II	1	235
29	Từ nhà ông Nguyễn Văn An đến giáp nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn	I	2	185
30	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn đến ngã ba nhà Huyện Tuyên	I	2	185
31	Từ ngã ba nhà Huyện Tuyên đến ngã ba nhà ông Lục	II	1	235
32	Đường từ nhà ông Khoa đến nguồn nước	I	2	185
33	Đường QL 4C từ cửa ông Chá đến nhà đại lý xe máy Lũng Hương đối diện đường bê tông đi thôn Lũng Lú	III	1	155
34	Từ nhà đại lý xe máy Lũng Hương đối diện đường bê tông đi Lũng Lú đến Km 142 đường QL 4C Đồng Văn đi Hà Giang.	II	2	140
35	Từ Km 142 đường QL 4C Đồng Văn đi Hà Giang đến ngã ba đi Ma Lé	II	3	105
36	Đường từ ngã ba QL 4C qua thôn Quán Dín Ngải đến thôn Chung Mung	IV	1	80
37	Đường từ ngã ba Đồn Biên Phòng đến thôn Sĩ Phái	IV	1	80
38	Từ thôn Sĩ Phái đến thôn Khai Hoang	IV	1	80
39	Từ ngã ba trường Xi Phái đi nhà ông Hạnh thôn Lải Cò	IV	1	80
40	Từ nhà ông Hạnh thôn Lải Cò đến Miếu thờ thôn Má Lú	IV	1	80
41	Từ Miếu thờ Má Lú đến thôn Bàn Mỏ	IV	1	80
42	Các khu vực còn lại	III	3	70
II	Thị trấn Phố Bàng:			
1	Đường từ ngã ba Hải Quan đến cổng Đồn Biên Phòng	I	1	310
2	Đường từ ngã ba Hải Quan đến Ngã ba đường đi vào thôn Mo Sỏ Tùng	I	1	310
3	Từ ngã ba đi thôn Mo Sỏ Tùng đến Động Nguyệt	II	2	140
4	Từ cổng Đồn Biên Phòng đến địa phận xã Phó Là	III	2	95
5	Đường từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba chợ	I	1	310
6	Đường từ ngã ba chợ đến ngã ba đường nối đi Cửa Khẩu	II	1	235
7	Đường từ ngã ba đi thôn Mo Sỏ Tùng đến trạm Biên Phòng cũ	III	1	155
8	Đường từ trạm Biên Phòng cũ đến Cửa Khẩu	II	3	105
9	Đường từ Hang Ong đến nhà bà Xuân	II	3	105
10	Đường từ nhà bà Xuân đến ngã ba Chợ	II	2	140
11	Đường liên thôn từ ngã ba đường ô tô đi qua phía sau trại giống	IV	1	80
12	Các thôn còn lại.	III	3	70

3	Các khu vực còn lại.	2	2	27
XIV	Xã Ma Lé:			
1	Đường ô tô từ địa phận giáp xã Đồng Văn đến UBND xã	1	2	30
2	Từ UBND xã đến Đồn Biên Phòng	1	1	50
3	Từ Đồn Biên Phòng đến hết địa phận xã Lũng Cú.	2	2	27
XV	Xã Lũng Cú:			
1	Dọc đường ô tô từ địa phận xã Ma Lé đến trường Trung học cơ sở Lũng Cú	2	1	45
2	Từ Trường Trung học cơ sở Lũng Cú đến Trường Tiểu học Lũng Cú	III	2	95
3	Trường Tiểu học Lũng Cú xã đến nhà văn hóa Lô Lô Chải	III	3	70
4	Từ UB xã đến hết Chợ Lũng Cú	III	2	95
5	Từ giáp Chợ đi qua thôn Thèn Pả đến ngã ba đường Nhựa ô Tô	1	1	50
6	Các vị trí còn lại.	2	2	27
XVI	Xã Sảng Tủng:			
1	Dọc đường ô tô từ Sảng Ngải đến trường THCS	2	1	45
2	Từ trường THCS qua UBND xã đến thôn Sinh Thầu dọc đường ô tô	1	1	50
3	Từ thôn Sinh Thầu dọc đường ô tô đến giáp Hồ Quảng Phìn:	2	1	45
4	Các khu vực còn lại.	2	2	27
XVII	Xã Tả Lũng:			
1	Từ ngã 3 đường ô tô đi thôn Đẩu Súng đến giáp địa phận thị trấn Đồng Văn	1	1	50
2	Khu vực UBND xã kéo dài ra 2 phía mỗi bên 300 m	1	1	50
3	Các khu vực còn lại.	2	2	27

B. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

BI. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM:

Đơn vị tính: 1000d/m²

STT	Môc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Trung tâm thị trấn Đồng Văn:			
1	Đất trung tâm huyện lỵ Đồng Văn gồm 7 thôn: Đồng Tâm, Đồng Thanh, Quyết Tiến, Đồng Lực, Tân Tiến, Quyết Tâm, Thành Tâm. Bao gồm đất trồng lúa nước chủ động tưới tiêu. Thung lũng Đồng Văn từ ngã ba nhà ông Chá theo suối về làng Nghiến phía sau nhà ông Khoa đến Khách sạn Khái Hoàn dọc mép sau khu dân cư đường QL 4C khép về nhà ông Chá.	II	1	30
2	Khu vực từ chợ Đồng Văn mới vòng về Phòng Nông nghiệp đến nhà ông Lú về nhà Nhung Huệ đến phía sau khách sạn Hoàng Ngọc khép về đường Vành đai.	II	1	30

3	Từ hang Hàm Hồ đến ngã ba Đồn Biên Phòng về phía sau nhà ông Thường dọc theo đường QL 4C về trang trại nhà ông Chi đến thôn Ngải Lũng khép về hang Hàm Hồ	II	1	30
4	Khu vực phía sau trụ sở Dân Số cách phía sau khu dân cư 50 m đến phía sau UB xã Đồng Văn mới.	II	1	30
5	Khu vực phía sau khu dân cư đường Vành Đai tính từ phía sau nhà ông Điền ra 50 m đến phía sau khu vực san ủi đường Vành Đai.	II	1	30
6	Khu vực phía sau khu dân cư tính từ nhà ông Bảo đến Chi nhánh điện tính từ mép sau khu dân cư về phía ruộng 50 m.	II	1	30
7	Đất ruộng bậc thang khu trung tâm huyện lỵ bao gồm khu vực trung tâm GD Thường xuyên, khu phía sau đường Vành Đai, khu giáp xóm mới.	II	1	30
8	Đất nương và đất trồng cây hàng năm khác thuộc khu vực huyện lỵ.	II	2	22,5
9	Đất trồng lúa nước thuộc các thôn ngoài khu vực huyện lỵ, đất trong khu dân cư nông thôn.	II	2	22,5
10	Đất dọc 2 bên đường ô tô từ ngã ba đường QL 4C đến địa phận xã Ma Lé sâu mỗi bên 50 m, tính từ mép đường.	II	2	22,5
11	Đất hai bên đường ô tô từ Đồn Biên Phòng qua thôn Má Pằng đến thôn Thiên Hương sâu vào mỗi bên 50m tính từ mép đường vào	II	2	22,5
12	Từ Đồn Biên Phòng qua thôn Sĩ Phài đến thôn Bản Mỏ	II	2	22,5
13	Từ cửa nhà ông Chá đến ngã ba đường đi Ma Lé	II	2	22,5
14	Từ ngã ba đi Ma Lé đến Km số 5 đường ô tô Đồng Văn - Hà Giang (Biển báo khu vực biên giới)	II	2	22,5
15	Đất dốc và các khu vực còn lại còn lại	II	3	15
II	Thị trấn Phố Bàng			
1	Từ Hang Ong đi qua nhà nghỉ Hoa Hồng đến công chợ mới, từ chợ mới đi qua nhà ông Lý Vĩnh Lượng về chợ cũ, từ ngã ba Hải Quân đi xã Phố Là, sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	1	30
2	Từ nhà ông Lý Sùi Khuây đi hang Động Nguyệt, từ công chợ mới đi trạm cửa khẩu Biên Phòng, từ trung tâm giống cây trồng đi Tả Kha vòng lên đường QL, đất ruộng bậc thang khu vực xóm Mới.	II	1	30
3	Đất trồng cây hàng năm khác thuộc các thôn còn lại của Thị trấn	II	2	22,5
III	Xã Phố Cáo			
1	Từ ngã ba đường QL 4C Phố bàng đến dốc Thảm Mã dọc 2 bên đường sâu mỗi bên 50 m.	III	1	21
2	Từ Ngã ba QL 4C xã Phố Cáo dọc 2 bên đường ô tô đến chân dốc thôn Sảng Pá sâu mỗi bên 50 m.	III	1	21
3	Đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng thuộc thung lũng xã Phố Cáo; đất trong khu dân cư thuộc các thôn bám quanh các trục đường ô tô của xã.	III	1	21
4	Các khu vực còn lại	III	2	16
IV	Xã Lũng Táo			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	21
2	Đất canh tác bằng phẳng thuộc các thôn.	III	1	21
3	Các vị trí còn lại thuộc đất dốc.	III	2	16

V	Xã Sinh Lũng			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	21
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Tả Phìn qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	2	16
VI	Xã Phố là			
1	Khu vực trung tâm xã và khu vực trường học, đất trong khu dân cư của các thôn.	III	1	21
2	Đất dọc 2 bên đường ô tô từ Phố Bàng đến trường học sâu mỗi bên 50 m, đất trồng lúa ruộng bậc thang, đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại	III	2	16
VII	Xã Lũng Thầu			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	21
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba QL 4C qua UB xã sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn còn lại.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	2	16
VIII	Xã Văn Chải			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư.	III	1	21
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba QL 4C đến địa phận xã Sùng Trá trái trừ khu vực Trung tâm xã; sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn còn lại.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	2	16
IX	Xã Sùng Trá			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư.	III	1	21
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Văn Chải đến giáp trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m; từ trung tâm xã đến đường QL 176; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn còn lại.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	2	16
X	Hố Quảng Phìn			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư.	III	1	21
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Phìn đến trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường; từ trung tâm xã đến địa phận xã Sàng Tùng, sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn còn lại.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	2	16
XI	Xã Sà Phìn			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư.	III	1	21

2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ địa phận giáp xã Thái Phìn Tùng bám đường QL 4C đến địa phận xã Sùng Là sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn còn lại.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	2	16
XII	Xã Thái Phìn Tùng			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư	III	1	21
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ cửa Nhèo Lũng đến giáp trung tâm UB xã; Giáp khu vực trung tâm xã theo đường QL4c giáp địa phận xã Sà Phìn, đường ô tô vào xã Ma Lé từ giáp địa phận thị trấn Đồng Văn qua thôn Khía Lía giáp đất xã Ma Lé, sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn còn lại.	III	1	21
3	Từ đầu đường nhựa QL 4C thôn Ha Bua Đa đi thôn Mua Súa	III	2	16
4	Các vị trí còn lại	III	2	16
XIII	Xã Tả Phìn			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	21
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Phìn ngoài khu vực trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm khác có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	2	16
XIV	Xã Tả Lũng			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	21
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Lũng ngoài khu vực trung tâm xã qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 50 m; đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại	III	2	16
XV	Xã Sàng Tùng			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	21
2	Dọc hai bên đường ô tô từ thôn Sáng Ngải xã Sùng Là đi vào xã Sàng Tùng ngoài khu vực trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường ; đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại	III	2	16
XVI	Xã Sùng Là			
1	Khu vực trung tâm xã từ chân dốc Sùng Là đến chân dốc Phố Bàng sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường QL 4C và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	21
2	Dọc hai bên đường QL 4C từ xã Sà Phìn đến chân dốc xã Sùng Là; đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	2	16

XVII	Xã Lũng Cú			
1	Khu vực trung tâm xã bao gồm toàn bộ thung lũng xã Lũng Cú, khu vực hồ Lô Lô Chải và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	21
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Lũng Cú ngoài khu vực trung tâm xã; đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	2	16
XVIII	Xã Lũng Phìn			
1	Khu vực trung tâm xã từ Ngã ba Cờ Láng qua UB xã 200m dọc 2 bên đường QL 176 sâu mỗi bên 50 m và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	21
2	Dọc hai bên đường ô tô ngoài khu vực trung tâm xã; đất trồng cây hàng năm tại các thôn có địa hình bằng phẳng.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại	III	2	16
XIX	Xã Ma Lé			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	21
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Ma Lé ngoài khu vực trung tâm xã; đất trồng cây hàng năm có địa hình bằng phẳng thuộc các thôn.	III	1	21
3	Đất dốc và các loại đất khác còn lại.	III	2	16

B2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Trung tâm thị trấn Đồng Văn			
1	Trục đường QL 4C giáp địa phận Mèo Vạc đến chân dốc của ông Chá sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	1	29
2	Từ ngã ba hạt kiếm lâm dọc theo đường ô tô đến địa phận xã Tả Lũng sâu mỗi bên 50 m.	II	1	29
3	Từ nguồn nước đến UB xã cũ.	II	1	29
4	Từ UB xã cũ đến đồn biên phòng Đồng Văn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	1	29
5	Từ sân vận động đến trường Chính Trị.	II	1	29
6	Từ nhà ông Nhung Huệ đến Nhà Ông Lúu	II	1	29
7	Các khu vực còn lại bao gồm: Khu trung tâm GD thường xuyên, phía sau truyền hình.	II	2	22

8	Đường QL 4C từ cửa Ông Chá đến Ngã ba đường đi xã Ma Lé, đường từ trường Ngải Lũng đến thôn Ngải Lũng, từ ngã ba QL 4C đến địa phận xã Ma Lé, đường ô tô từ đồn biên phòng đến thôn Khai Hoang sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường; đất trong khu dân cư.	II	2	22
9	Đường từ thôn Khai Hoang đến thôn Sáng Ma Sao, đường từ Sĩ Phái đi Bàn Mồ, đường từ Mã Páng đi Thiên Hương sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	2	22
10	Các khu vực còn lại.	II	3	14,5
II	Thị trấn Phố Bàng			
1	Trục đường từ Đồn Biên Phòng đến Hang Ong sâu mỗi bên 50 m; từ Ngã ba Chợ đến Trạm Biên Phòng; từ trạm biên Phòng về Ngã Ba hải Quan; từ ngã ba Hải quan đến trạm biên phòng cũ.	II	1	29
2	Dọc hai bên đường vào Thị Trấn từ Hang Ong đến ngã ba trại giống; khu vực Trại Giồng dọc 2 bên đường phía sau trại giống sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	1	29
3	Đất các khu vực còn lại của Thị Trấn.	II	3	14,5
III	Xã Phố Cáo			
1	Khu TT xã, đất trong khu dân cư, dọc đường QL 4C từ dốc Chín Khoanh đến dốc Thảm Mã sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	20
2	Từ Ngã ba QL 4 C xã Phố Cáo dọc 2 bên đường ô tô đến chân dốc thôn Sáng Pá sâu mỗi bên 50 m, Dọc đường QL 4C đến dốc Chín Khoanh.	III	1	20
3	Các khu vực còn lại	III	2	15
IV	Xã Lũng Táo			
1	Khu vực trung tâm xã cách đất khu dân cư các thôn	III	1	20
2	Hai bên đường ô tô ngoài khu vực TT xã, hai bên đường sâu mỗi bên 50 m tính từ địa phận xã Sà Phìn đến ngã ba Ma Lé.	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
V	Xã Sính Lũng			
1	Khu vực xung quanh trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	20
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Tá Phìn qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 50m	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
VI	Xã Phố Là			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	20
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận thị trấn Phố Bàng đến trung tâm xã, từ Trung tâm xã đến trường học sâu mỗi bên 50 m;	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
VII	Xã Lũng Thầu			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	20
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Thầu, ngoài khu vực TT xã sâu mỗi bên 50 m;	III	1	20

3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
VIII	Xã Văn Chải			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	20
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba QL 4C ngoài khu vực TT xã đến địa phận xã Sùng Trái sâu mỗi bên 50 m.	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
IX	Xã Sùng Trái			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư.	III	1	20
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ ngã ba Tỉnh lộ 176 đến TT xã, từ trung tâm xã theo đường ô tô đến địa phận xã Văn Chải sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
X	Hồ Quảng Phìn			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư.	III	1	20
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Phìn đến UBND xã cũ, từ khu Chợ mới đến giáp địa phận xã Sảng Tùng sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
XI	Xã Sà Phìn			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư.	III	1	20
2	Đất dọc hai bên đường QL 4C từ địa phận xã Thái Phìn Tùng đến giáp xã Sùng Lả sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
XII	Xã Thái Phìn tùng			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư	III	1	20
2	Hai bên đường QL 4 C từ cửa Nhèo Lũng đến giáp trung tâm xã, từ hồ nước theo đường QL 4C đến giáp địa phận xã Sà Phìn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
XIII	Xã Tả Phìn			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	20
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Phìn ngoài khu vực trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m;	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
XIV	Xã Tả Lũng			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	20
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Lũng ngoài khu vực trung tâm xã qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 50 m;	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15

XV	Xã Sàng Tùng			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	20
2	Dọc hai bên đường ô tô từ thôn Sàng Ngải xã Sùng Là đến trường THCS, từ trung tâm xã đến địa phận xã Hồ Quảng Phìn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
XVI	Xã Sùng Là			
1	Khu vực từ chân dốc xã Sùng là đến chân dốc ngã ba đi Thị trấn Phố Bàng, đất trong khu dân cư.	III	1	20
2	Dọc hai bên đường QL 4C từ địa phận xã Sà Phìn đến chân dốc xã Sùng Là sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
XVII	Xã Lũng Cú			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	20
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Lũng Cú ngoài khu vực trung tâm xã;	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
XVIII	Xã Ma Lé			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	20
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Ma Lé ngoài khu vực trung tâm xã;	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15
XIX	Xã Lũng Phìn			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	20
2	Dọc 2 bên đường 176 đến Ngã ba Cờ Láng, cách UB xã 200m về phía đường đi Sùng trái đến địa phận xã Sùng trái, từ UBND xã đến địa phận Hồ Quảng Phìn theo trục đường ô tô sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	20
3	Các khu vực còn lại.	III	2	15

B3. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: 1000đ/m ²				
STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Trung tâm thị trấn Đồng Văn			
1	Trục đường QL 4C giáp địa phận Mèo Vạc đến Chân dốc của ông Chá sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	1	15
2	Từ ngã ba Hạt Kiềm Lâm dọc theo đường ô tô đến địa phận xã Tả Lũng sâu mỗi bên 50 m.	II	1	15
3	Từ nguồn nước đến UB xã cũ.	II	1	15

4	Từ UB xã cũ đến Đồn Biên Phòng Đồng Văn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	1	15
5	Từ sân vận động đến trường Chính trị.	II	1	15
6	Từ nhà ông Nhung Huệ đến Nhà Ông Lú	II	1	15
7	Các khu vực còn lại bao gồm: Khu trung tâm GD thường xuyên, phía sau truyền hình.	II	2	11
8	Đường QL 4C từ cửa ông Chá đến Ngã ba đường đi xã Ma Lé, đường từ trường Ngải Lũng đến thôn Ngải Lũng, từ ngã ba QL 4C đến địa phận xã Ma Lé, đường ô tô từ đồn biên phòng đến thôn Khai Hoang sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường; đất trong khu dân cư.	II	2	11
9	Đường từ thôn Khai Hoang đến thôn Sảng Ma Sao, đường từ Si Phái đi Bản Mỏ, đường từ Mã Páng đi Thiên Hương sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	2	11
10	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	II	3	7,5
II	Thị trấn Phố Bàng			
1	Trục đường từ Đồn Biên Phòng đến Hang Ong sâu mỗi bên 50 m; từ Ngã ba Chợ đến Trạm Biên Phòng; từ trạm biên Phòng về Ngã Ba hải Quan; từ ngã ba Hải quan đến trạm biên phòng cũ.	II	1	15
2	Dọc hai bên đường vào Thị Trấn từ Hang Ong đến ngã ba trại giống; khu vực Trại Giống dọc 2 bên đường phía sau trại giống sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	II	1	15
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	II	3	7,5
III	Xã Phố Cáo			
1	Khu TT xã, đất trong khu dân cư, dọc đường QL 4C từ dốc Chín Khoanh đến dốc Thảm Mã sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	10,5
2	Từ Ngã ba QL 4C xã Phố Cáo dọc 2 bên đường ô tô đến chân dốc thôn Sảng Pá sâu mỗi bên 50 m, Dọc đường QL 4C đến dốc Chín Khoanh.	III	1	10,5
4	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
IV	Xã Lũng Táo			
1	Khu vực trung tâm xã cách đất khu dân cư các thôn	III	1	10,5
2	Hai bên đường ô tô ngoài khu vực TT xã, hai bên đường sâu mỗi bên 50 m tính từ địa phận xã Sả Phìn đến ngã ba Ma Lé.	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
V	Xã Sính Lũng			
1	Khu vực xung quanh trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10,5
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Tả Phìn qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 50m	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
VI	Xã Phố Là			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10,5
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận thị trấn Phố Bàng đến trung tâm xã, từ Trung tâm xã đến trường học sâu mỗi bên 50 m;	III	1	10,5

3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
VII	Xã Lũng Thầu			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10,5
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Thầu, ngoài khu vực TT xã sâu mỗi bên 50 m;	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
VIII	Xã Văn Chải			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư.	III	1	10,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba QL 4C ngoài khu vực TT xã đến địa phận xã Sùng Trái sâu mỗi bên 50 m.	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
IX	Xã Sùng Trái			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư.	III	1	10,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba Tỉnh lộ 176 đến TT xã, từ trung tâm xã theo đường ô tô đến địa phận xã Văn Chải sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
X	Hố Quảng Phìn			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư.	III	1	10,5
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Phìn đến UB xã cũ, từ khu Chợ mới đến giáp địa phận xã Sàng Tùng sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
XI	Xã Sà Phìn			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư.	III	1	10,5
2	Đất dọc hai bên đường QL 4C từ địa phận xã Thái Phìn Tùng đến giáp xã Sùng Là sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
XII	Xã Thái Phìn Tùng			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư	III	1	10,5
2	Hai bên đường QL 4 C từ cửa Nhèo Lũng đến giáp trung tâm xã, từ hồ nước theo đường QL 4C đến giáp địa phận xã Sà Phìn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	10,5
XIII	Xã Tả Phìn			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10,5
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Phìn ngoài khu vực trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m;	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
XIV	Xã Tả Lũng			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	10,5

2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Lũng ngoài khu vực trung tâm xã qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 50 m;	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
XV	Xã Sàng Tùng			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10,5
2	Dọc hai bên đường ô tô từ thôn Sáng Ngải xã Sùng Lả đến trường THCS, từ trung tâm xã đến địa phận xã Hồ Quảng Phìn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
XVI	Xã Sùng Lả			
1	Khu vực từ chân dốc xã Sùng Lả đến chân dốc ngã ba đi thị trấn Phố Bàng, đất trong khu dân cư.	III	1	10,5
2	Dọc hai bên đường QL 4C từ địa phận xã Sà Phìn đến chân dốc xã Sùng Lả sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
XVII	Xã Lũng Cú			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	10,5
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Lũng Cú ngoài khu vực trung tâm xã;	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
XVIII	Xã Ma Lé			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	10,5
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Ma Lé ngoài khu vực trung tâm xã;	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8
XIX	Xã Lũng Phìn			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	10,5
2	Độc 2 bên đường 176 đến Ngã ba Cờ Láng, từ UBND xã đến địa phận huyện Yên Minh, từ UBND xã đến địa phận Hồ Quảng Phìn sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường.	III	1	10,5
3	Đất nuôi trồng thủy sản khác ở các khu vực còn lại.	III	2	8

B4. ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Mốc xác định	Vùng	Vị trí	Giá đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Trung tâm thị trấn Đồng Văn			
1	Đất bám các trục đường sâu mỗi bên 500m	II	1	9
2	Trục đường QL 4C giáp địa phận Mèo Vạc đến Chân dốc của ông Chá	II	1	9
3	Từ ngã ba hạt kiềng lâm đến nghĩa địa	II	1	9
4	Từ nguồn nước đến UBND xã cũ.	II	1	9
5	Từ UB xã cũ đến Đồn Biên Phòng Đồng Văn	II	1	9
6	Từ sân vận động đến trường Chính Trị	II	1	9
7	Từ nhà ông Nhung Huệ đến Nhà Ông Lú	II	1	9
8	Đất bám trục đường sâu mỗi bên 500 m.	II	1	9
9	Từ nghĩa địa kéo dài 500 m đi về phía xã Tả Lũng	II	1	9
10	Từ cầu huyện đội lên Đồn Cao	II	1	9
11	Từ Đồn biên phòng xuống thôn Xi Phài	II	1	9
12	Đường QL 4C từ cửa Ông Chá đến Ngã ba đường đi xã Ma Lé, đường từ trường Ngải Lũng đến thôn Ngải Lũng, từ ngã ba QL 4C đến địa phận xã Ma Lé, đường ô tô từ đồn biên phòng đến thôn Khai Hoang sâu mỗi bên 50 m tính từ mép đường; đất trong khu dân cư.	II	2	7
13	Đường từ thôn Khai Hoang đến thôn Sảng Ma Sao, đường từ Si Phài đi Bản Mồ, đường từ Mã Páng đi Thiên Hương sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	II	2	7
14	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	II	3	4,5
II	Thị trấn Phố Bàng			
1	Đất bám các trục đường sâu mỗi bên 500m thuộc trung tâm thị trấn	II	1	9
2	Trục đường từ Đồn Biên Phòng đến Hang Ong	II	1	9
3	Từ trạm biên Phòng về Ngã Ba hải Quan	II	1	9
4	Từ ngã ba Hải quan đến đồn Biên phòng.	II	1	9
5	Từ Ngã ba Chợ đến ngã ba đường đi thôn Mò Sỏ Tùng.	II	1	9
6	Dọc hai bên đường vào Thị Trấn từ Hang Ong đến ngã ba trại giống.	II	1	9
7	Khu vực Trại Giồng dọc 2 bên đường phía sau trại giống.	II	1	9
8	Đất bám trục đường sâu mỗi bên 500 m.	II	1	9
9	Từ ngã ba đường QL 4C vòng về phía sau trại giống	II	1	9
10	Từ đồn biên phòng đến giáp ranh giới xã Phố Là.	II	1	9
11	Từ Hang Ong đến giáp ranh giới xã Sùng là	II	1	9

12	Từ trạm biên phòng đến Cửa Khẩu TT Phố Bàng	II	1	9
13	Dọc hai bên suối từ trại Giồng đến thôn Tả Kha.	II	1	9
14	Các thôn còn lại của thị trấn	II	3	4,5
III	Xã Phố Cáo			
1	Khu TT xã, đất trong khu dân cư, dọc đường QL 4C từ dốc Chín Khoanh đến dốc Thâm Mã sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	1	7
2	Từ Ngã ba QL 4C xã Phố Cáo dọc 2 bên đường ô tô đến chân dốc thôn Sáng Pá sâu mỗi bên 500 m, Dọc đường QL 4C đến dốc Chín Khoanh.	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
IV	Xã Lũng Táo			
1	Khu vực trung tâm xã cách đất khu dân cư các thôn	III	1	7
2	Hai bên đường ô tô ngoài khu vực TT xã, hai bên đường sâu mỗi bên 500 m tính từ địa phận xã Sả Phìn đến ngã ba Ma Lé.	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
V	Xã Sinh Lũng			
1	Khu vực xung quanh trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	7
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Tả Phìn qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 500m;	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
VI	Xã Phố Lả			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	7
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận thị trấn Phố Bàng đến trung tâm xã, từ Trung tâm xã đến trường học sâu mỗi bên 500 m;	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
VII	Xã Lũng Thầu			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	7
2	Dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Thầu, ngoài khu vực TT xã sâu mỗi bên 500 m;	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
VIII	Xã Văn Chải			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư.	III	1	7
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba QL 4C ngoài khu vực TT xã đến địa phận xã Sùng Trái sâu mỗi bên 500 m.	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
IX	Xã Sùng Trái			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư.	III	1	7

2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ Ngã ba Tỉnh lộ 176 đến TT xã, từ trung tâm xã theo đường ô tô đến địa phận xã Văn Chải sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường,	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
X	Hồ Quảng Phìn			
1	Đất khu trung tâm UBND và đất trong khu dân cư .	III	1	7
2	Đất dọc hai bên đường ô tô từ địa phận xã Lũng Phìn đến UB xã cũ, từ khu Chợ mới đến giáp địa phận xã Sàng Tùng sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường .	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
XI	Xã Sà Phìn			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư .	III	1	7
2	Đất dọc hai bên đường QL 4C từ địa phận xã Thái Phìn Tùng đến giáp xã Sùng Là sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
XII	Xã Thái Phìn tùng			
1	Đất khu trung tâm UB và đất trong khu dân cư	III	1	7
2	Hai bên đường QL 4C từ cửa Nhèo Lũng đến giáp trung tâm xã, từ hồ nước theo đường QL 4C đến giáp địa phận xã Sà Phìn sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
XIII	Xã Tả Phìn			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	7
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Phìn ngoài khu vực trung tâm xã sâu mỗi bên 50 m;	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
XIV	Xã Tả Lũng			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	7
2	Dọc hai bên đường ô tô đi vào xã Tả Lũng ngoài khu vực trung tâm xã qua UBND xã đến giáp huyện Mèo Vạc sâu mỗi bên 500 m;	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
XV	Xã Sàng Tùng			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	7
2	Dọc hai bên đường ô tô từ thôn Sáng Ngải xã Sùng Là đến trường THCS , từ trung tâm xã đến địa phận xã Hồ Quảng Phìn sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
XVI	Xã Sùng Là			
1	Khu vực từ chân dốc xã Sùng là đến chân dốc Ngã ba đi thị trấn Phó Bảng, đất trong khu dân cư.	III	1	7

2	Độc hai bên đường QL 4C từ địa phận xã Sà Phìn đến chân dốc xã Sùng Là sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
XVII	Xã Lũng Cú			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn.	III	1	7
2	Độc hai bên đường ô tô đi vào xã Lũng Cú ngoài khu vực trung tâm xã;	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
XVIII	Xã Ma Lé			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	7
2	Độc hai bên đường ô tô đi vào xã Ma Lé ngoài khu vực trung tâm xã;	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5
XIX	Xã Lũng Phìn			
1	Khu vực trung tâm xã và đất trong khu dân cư các thôn	III	1	7
2	Độc 2 bên đường 176 đến ngã ba Cờ Láng, từ UB xã đến địa phận huyện Yên Minh, từ UBND xã đến địa phận Hồ Quảng Phìn sâu mỗi bên 500 m tính từ mép đường.	III	1	7
3	Đất lâm nghiệp khác ở các khu vực còn lại.	III	2	5

MỤC LỤC: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TỈNH HÀ GIANG

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ HÀ GIANG	
A. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Từ trang số 01 - 09
B. Đất sản xuất nông nghiệp	Từ trang số 09 - 15
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN VỊ XUYỀN	
A. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Từ trang số 16 - 20
B. Đất sản xuất nông nghiệp	Từ trang số 20 - 34
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN BẮC QUANG	
A. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Từ trang số 35 - 41
B. Đất sản xuất nông nghiệp	Từ trang số 41 - 51
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN QUANG BÌNH	
A. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Từ trang số 52 - 55
B. Đất sản xuất nông nghiệp	Từ trang số 56 -63
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN HOÀNG SU PHÌ	
A. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Từ trang số 64 - 66
B. Đất sản xuất nông nghiệp	Từ trang số 67-79
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN XÍN MÀN	
A. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Từ trang số 80 - 86
B. Đất sản xuất nông nghiệp	Từ trang số 87 - 96
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN BẮC MÈ	
A. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Từ trang số 97 - 100
B. Đất sản xuất nông nghiệp	Từ trang số 100 - 106
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN QUẢN BẠ	
A. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Từ trang số 107 - 109
B. Đất sản xuất nông nghiệp	Từ trang số 110 - 118
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN YÊN MINH	
A. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Từ trang số 119 - 121
B. Đất sản xuất nông nghiệp	Từ trang số 122 - 129
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MÈO VẠC	
A. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Từ trang số 130 - 132
B. Đất sản xuất nông nghiệp	Từ trang số 133 - 142
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐỒNG VĂN	
A. Đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Từ trang số 143 - 147
B. Đất sản xuất nông nghiệp	Từ trang số 147 - 161

